

Số: /BNV-PC  
V/v phối hợp tuyên truyền, phổ biến  
thể chế, chính sách lĩnh vực Nội vụ

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

Kính gửi:

- HĐND, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Để góp phần tổ chức triển khai có hiệu quả nhiệm vụ phổ biến, giáo dục pháp luật tại Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới; Quyết định 1521/QĐ-TTg ngày 06/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 80-KL/TW ngày 20/6/2020 của Ban Bí thư về việc tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 32-CT/TW ngày 09/12/2003 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ, nhân dân; Quyết định số 407/QĐ-TTg ngày 30/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tổ chức truyền thông chính sách có tác động lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật giai đoạn 2022-2027”; Quyết định số 977/QĐ-TTg ngày 11/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tăng cường năng lực tiếp cận pháp luật của người dân”; Quyết định số 51/QĐ-HĐPB ngày 04/4/2024 của Chủ tịch Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật trung ương.

Bộ Nội vụ tổ chức biên soạn và cập nhật nội dung chính sách mới, quy định mới tại các văn bản quy phạm pháp luật do Bộ Nội vụ chủ trì xây dựng từ năm 2023 đến nay gửi quý Cơ quan để phối hợp tuyên truyền, phổ biến, giải đáp kịp thời các vấn đề cử tri quan tâm và đáp ứng nhu cầu thông tin, tìm hiểu pháp luật của người dân, doanh nghiệp, nhằm đưa pháp luật lĩnh vực Nội vụ vào cuộc sống, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước của Bộ và ngành Nội vụ (gửi kèm theo).

Bộ Nội vụ trân trọng cảm ơn sự phối hợp công tác của quý Cơ quan./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Sở Nội vụ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (để thực hiện);
- Bộ trưởng (để b/c);
- TT. Triệu Văn Cường;
- Lưu: VT, PC.

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THỨ TRƯỞNG**

**Triệu Văn Cường**

**MỤC LỤC**  
(Tài liệu phục vụ tuyên truyền, phổ biến pháp luật  
đính kèm Công văn số /BNV-PC ngày tháng năm 2024)

1. Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ quy định về tình giản biên chế
2. Nghị định số 48/2023/NĐ-CP ngày 17/7/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13/8/2020 về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức
3. Nghị định số 59/2023/NĐ-CP ngày 14/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở
4. Nghị định số 71/2023/NĐ-CP ngày 20/9/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 112/2020/NĐ-CP ngày 18/9/2020 về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức
5. Nghị định số 73/2023/NĐ-CP ngày 29/9/2023 của Chính phủ quy định về khuyến khích, bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung
6. Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 về tuyển dụng sử dụng và quản lý viên chức
7. Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo
8. Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2022
9. Quyết định số 23/2023/QĐ-TTg ngày 18/9/2023 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành
10. Thông tư số 01/2023/TT-BNV ngày 09/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 02/2020/TT-BNV ngày 14/7/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2014/TT-BNV ngày 01/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về quản lý Chứng chỉ hành nghề lưu trữ và hoạt động dịch vụ lưu trữ
11. Thông tư số 02/2023/TT-BNV ngày 23/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ
12. Thông tư số 03/2023/TT-BNV ngày 30/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và Nghị định số 89/2021/NĐ-CP ngày 18/10/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của

Nghị định số 101/2017/NĐ-CP của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức

13. Thông tư số 05/2023/TT-BNV ngày 03/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ Hướng dẫn mẫu hợp đồng dịch vụ và mẫu hợp đồng lao động đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập

14. Thông tư số 06/2023/TT-BNV ngày 04/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Quy chế cập nhật, sử dụng, khai thác dữ liệu, thông tin của Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước

15. Thông tư số 07/2023/TT-BNV ngày 31/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá chất lượng và nghiệm thu dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực Nội vụ về bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức

16. Thông tư số 08/2023/TT-BNV ngày 31/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực Lưu trữ

17. Thông tư số 09/2023/TT-BNV ngày 03/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực Nội vụ về bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức

18. Thông tư số 12/2023/TT-BNV ngày 08/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ bãi bỏ một số Thông tư do Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập

19. Thông tư số 13/2023/TT-BNV ngày 31/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn lưu trữ hồ sơ thủ tục hành chính điện tử

20. Thông tư số 14/2023/TT-BNV ngày 05/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Quy định cập nhật, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ

21. Thông tư số 16/2023/TT-BNV ngày 15/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định định mức kinh tế - kỹ thuật chỉnh lý tài liệu nền giấy ./.

## **GIỚI THIỆU NỘI DUNG CƠ BẢN**

**Nghị định số 48/2023/NĐ-CP ngày 17/7/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13/8/2020 về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức**

*(Tài liệu phục vụ phổ biến, tuyên truyền pháp luật)*

### **1. Tên văn bản quy phạm pháp luật**

Nghị định số 48/2023/NĐ-CP ngày 17/7/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13/8/2020 về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức

### **2. Hiệu lực thi hành**

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15/9/2023

### **3. Sự cần thiết, mục đích và tác động kinh tế - xã hội**

Nghị định được ban hành nhằm kịp thời thể chế hóa chủ trương, quy định tại các văn kiện đã được Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng thông qua; chủ trương, đường lối của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư tại các văn bản mới ban hành, Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội liên quan đến công tác cán bộ. Đồng thời, Nghị định được ban hành nhằm giải quyết một số vướng mắc phát sinh trong công tác cán bộ; một số quy định cần sửa đổi để bảo đảm thống nhất trong áp dụng pháp luật như thẩm quyền đánh giá, xếp loại; quy định về việc ban hành Quy chế đánh giá,..

### **4. Nội dung chủ yếu và những điểm mới của Nghị định**

a) Về các nội dung rà soát, chỉnh lý bảo đảm đồng bộ, thống nhất với quy định của Đảng

- Bổ sung nguyên tắc đã bị xử lý kỷ luật thì đương nhiên xếp loại chất lượng không hoàn thành nhiệm vụ, kể cả trường hợp bị xử lý kỷ luật về hành vi không liên quan đến hoạt động công vụ (do không đáp ứng tiêu chí chung về chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng và pháp luật); đồng thời, để bảo đảm đồng bộ với quy định tại điểm c khoản 4 Điều 12 Quy định số 132-QĐ/TW ngày 08/3/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về việc kiểm điểm và đánh giá, xếp loại chất lượng hàng năm đối với tập thể, cá nhân trong hệ thống chính trị.

- Bổ sung tỷ lệ xếp loại chất lượng hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức để bảo đảm thống nhất với tỷ lệ xếp loại chất lượng hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ đối với đảng viên theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Quy định số 132-QĐ/TW.

b) Nội dung sửa đổi, bổ sung khác

- Sửa đổi quy định về nguyên tắc đánh giá, xếp loại chất lượng đối với trường hợp bị xử lý kỷ luật đảng và chính quyền về cùng một hành vi nhưng quyết định kỷ luật ban hành trong 02 năm khác nhau để giải quyết khó khăn, vướng mắc từ thực tiễn thực hiện.

- Bổ sung quy định nguyên tắc đã bị kỷ luật đảng hoặc kỷ luật hành chính thì xếp loại chất lượng không hoàn thành nhiệm vụ trong năm đánh giá để áp dụng thống nhất trong quá trình thực hiện.

- Sửa đổi quy định về việc ban hành Quy chế đánh giá để phù hợp với thực tiễn thực hiện./.

## **GIỚI THIỆU NỘI DUNG CƠ BẢN**

**Nghị định số 71/2023/NĐ-CP ngày 20/9/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 112/2020/NĐ-CP ngày 18/9/2020 về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức**

*(Tài liệu phục vụ phổ biến, tuyên truyền pháp luật)*

### **1. Tên văn bản quy phạm pháp luật**

Nghị định số 71/2023/NĐ-CP ngày 20/9/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 112/2020/NĐ-CP ngày 18/9/2020 về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức

### **2. Hiệu lực thi hành**

Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày 20/9/2023

### **3. Sự cần thiết, mục đích và tác động kinh tế - xã hội**

Nghị định được ban hành nhằm kịp thời thể chế hóa chủ trương, quy định tại các văn kiện đã được Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng thông qua; chủ trương, đường lối của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư tại các văn bản mới ban hành, Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội liên quan đến công tác cán bộ. Đồng thời, Nghị định được ban hành nhằm giải quyết một số vướng mắc phát sinh trong công tác cán bộ; một số quy định cần sửa đổi để bảo đảm thống nhất trong áp dụng pháp luật như thẩm quyền xử lý kỷ luật, nguyên tắc áp dụng trong trường hợp có 02 hành vi vi phạm bị xử lý tại một thời điểm,...

### **4. Nội dung chủ yếu và những điểm mới của Nghị định**

a) Các nội dung rà soát, chỉnh lý bảo đảm đồng bộ, thống nhất với quy định của Đảng

- Sửa đổi quy định về thời hiệu xử lý kỷ luật bảo đảm đồng bộ với Quy định số 69-QĐ/TW và Nghị quyết số 76/2022/QH15.

- Sửa đổi các quy định về nguyên tắc áp dụng trong trường hợp có 02 hành vi vi phạm bị xử lý tại một thời điểm; thời hạn xử lý kỷ luật hành chính sau khi có quyết định xử lý kỷ luật Đảng; thống nhất về thời điểm có hiệu lực của quyết định xử lý kỷ luật đảng với quyết định xử lý kỷ luật hành chính; trường hợp có hành vi vi phạm mới thì thời hiệu xử lý kỷ luật đối với hành vi vi phạm cũ được tính lại kể từ thời điểm xảy ra hành vi vi phạm mới.

b) Các nội dung sửa đổi, bổ sung khác

- Sửa đổi, bổ sung đối tượng áp dụng để phù hợp với Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019.

- Sửa đổi quy định về thẩm quyền xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức khi đã chuyển sang cơ quan, tổ chức, đơn vị mới mới phát hiện hành vi vi phạm tại nơi công tác cũ để giải quyết khó khăn, vướng mắc từ thực tiễn thực hiện.

- Sửa đổi quy trình, thủ tục xử lý kỷ luật, cải cách thủ tục hành chính, bảo đảm xử lý nghiêm minh, khách quan, chính xác, theo đó, quy định cụ thể trường hợp đã có quyết định xử lý kỷ luật của cấp có thẩm quyền thì không phải thực hiện trình tự họp kiểm điểm, thành lập Hội đồng xử lý kỷ luật; trường hợp hết thời hiệu thì không phải tổ chức họp mà báo cáo cấp có thẩm quyền về việc không xem xét xử lý kỷ luật.

- Bổ sung quy định về đương nhiên tạm đình chỉ chức vụ, tạm đình chỉ công tác trong trường hợp cán bộ, công chức, viên chức bị tạm giữ, tạm giam để giải quyết khó khăn từ thực tiễn, đồng thời cắt giảm thủ tục hành chính./.

## GIỚI THIỆU NỘI DUNG CƠ BẢN

**Nghị định số 73/2023/NĐ-CP ngày 29/9/2023 của Chính phủ quy định về khuyến khích, bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung**

*(Tài liệu phục vụ phổ biến, tuyên truyền pháp luật)*

### **1. Tên văn bản quy phạm pháp luật**

Nghị định số 73/2023/NĐ-CP ngày 29/9/2023 của Chính phủ quy định về khuyến khích, bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung

### **2. Hiệu lực thi hành**

Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày 29/9/2023

### **3. Sự cần thiết, mục đích và tác động kinh tế - xã hội**

Trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng và Nhà nước luôn nhất quán về đường lối, quan điểm, từng bước hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật nhằm khơi dậy mạnh mẽ ý thức trách nhiệm, khát vọng cống hiến, tinh thần đổi mới, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì nhân dân phục vụ của đội ngũ cán bộ. Nghị quyết số 26-NQ/TW<sup>1</sup> đã đặt ra nhiệm vụ phải bảo vệ cán bộ dám nghĩ, dám làm, dám đột phá, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung, đồng thời, coi việc xây dựng cơ chế bảo vệ cán bộ dám nghĩ, dám làm, dám đột phá, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung là một nhiệm vụ trọng tâm trong xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ. Kết luận số 14-KL/TW<sup>2</sup> đã thể hiện quan điểm, chủ trương của Đảng về cơ chế khuyến khích, bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo vì lợi ích chung trong giai đoạn hiện nay; đồng thời, yêu cầu kịp thời xem xét, nghiên cứu để thể chế hóa thành quy định của pháp luật. Kết luận số 21-KL/TW ngày 25/10/2021 của Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về đẩy mạnh xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị; kiên quyết ngăn chặn, đẩy lùi xử lý nghiêm cán bộ, đảng viên suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" xác định: "*Thực hiện tốt chủ trương khuyến khích, bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, luôn nỗ lực hành động vì lợi ích chung*". Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 17/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng<sup>3</sup> đã yêu cầu *thể chế chủ trương của Đảng về khuyến khích, bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung*.

<sup>1</sup> Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 19/5/2018 của Hội nghị Trung ương 7 khóa XI về tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ

<sup>2</sup> Kết luận số 14-KL/TW ngày 22/9/2021 của Bộ Chính trị về chủ trương khuyến khích và bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo vì lợi ích chung.

<sup>3</sup> Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 17/11/2022 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng đối với hệ thống chính trị trong giai đoạn mới.



Trong thực tiễn, công tác lãnh đạo, quản lý, điều hành công việc của không ít cán bộ còn nhiều khó khăn, trở ngại, vướng mắc do một số quy định của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước còn chưa hoàn thiện, thậm chí nhiều quy định pháp luật còn chồng chéo, mâu thuẫn, thiếu tính thống nhất, đồng bộ hoặc liên thông, không còn phù hợp với thực tiễn. Nhiều vấn đề mới nảy sinh, chưa có tiền lệ (không chỉ ở Việt Nam mà còn ở nhiều quốc gia trên thế giới), chưa được quy định, chưa có kinh nghiệm, dễ gây rủi ro, sai sót, thiệt hại hoặc dễ bị lợi dụng để làm trái, trục lợi trong quá trình triển khai thực hiện. Điều này khiến cho cán bộ nói chung, cán bộ lãnh đạo, quản lý nói riêng còn chưa phát huy được hết năng lực, tinh thần đổi mới, sáng tạo, thậm chí còn e ngại bị xem xét trách nhiệm hình sự hoặc xử lý kỷ luật khi có khuyết điểm, vi phạm, hạn chế, thiếu sót. Trong khi đó, chưa có cơ chế, chính sách đủ mạnh để khuyến khích đối với cán bộ và đặc biệt là thiếu các cơ chế để bảo vệ cán bộ trong những trường hợp quyết định đổi mới, sáng tạo có sai sót.

Từ những lý do nêu trên, việc ban hành Nghị định này là cần thiết nhằm cụ thể hóa chủ trương của Đảng, tạo hành lang pháp lý để khuyến khích và bảo vệ cán bộ đổi mới, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, sẵn sàng đương đầu với khó khăn, thử thách, luôn nỗ lực hành động vì lợi ích chung đồng thời góp phần ngăn ngừa, xử lý cán bộ lợi dụng chủ trương trên để làm trái, vụ lợi.

#### **4. Nội dung chủ yếu và những điểm mới của Nghị định**

##### **a) Những quy định chung**

Chương I quy định về các nội dung gồm phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, giải thích từ ngữ, nguyên tắc khuyến khích, bảo vệ cán bộ, điều kiện áp dụng chính sách khuyến khích, biện pháp bảo vệ cán bộ và những việc cơ quan, tổ chức, cán bộ và cá nhân không được làm trong khuyến khích, bảo vệ cán bộ.

- *Về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:* Nghị định quy định phạm vi điều chỉnh phù hợp, thống nhất với tên gọi của Nghị định, bảo đảm bao quát các nội dung về khuyến khích, bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung.

Bên cạnh đó, Nghị định cũng quy định trường hợp đề xuất ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong trường hợp thí điểm thì thực hiện theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Quy chế làm việc của Chính phủ.

- *Về nguyên tắc khuyến khích, bảo vệ:* Việc khuyến khích, bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo phải bảo đảm các nguyên tắc:

+ Cán bộ năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung phải được khuyến khích, bảo vệ;

+ Khuyến khích, bảo vệ cán bộ có đề xuất đổi mới, sáng tạo được cơ quan sử dụng cán bộ xem xét, quyết định cho thực hiện trong phạm vi thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật, bảo đảm không trái quy định của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

cơ quan nhà nước cấp trên và Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

+ Cán bộ có đề xuất đổi mới, sáng tạo được cơ quan sử dụng cán bộ xem xét, quyết định cho thực hiện, có kết quả đóng góp vào công cuộc xây dựng, phát triển đất nước, của ngành, lĩnh vực, địa phương, cơ quan, đơn vị được ghi nhận, tôn vinh, khen thưởng xứng đáng. Cơ quan sử dụng cán bộ báo cáo, xin ý kiến cấp ủy, tổ chức đảng cùng cấp trước khi phê duyệt và đánh giá kết quả thực hiện đề xuất đổi mới, sáng tạo.

+ Việc khuyến khích và bảo vệ cán bộ phải được thực hiện kịp thời, dân chủ, công khai, minh bạch; đúng đối tượng, trình tự, thủ tục theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan. Cơ quan, người có thẩm quyền phải kịp thời xem xét, đánh giá kết quả thực hiện, xác định rõ các nguyên nhân khách quan, chủ quan, đánh giá khách quan, toàn diện đối với việc đề xuất và thực hiện đề xuất đổi mới, sáng tạo.

+ Cán bộ năng động, sáng tạo vì lợi ích chung có thể không bị xử lý trách nhiệm, được loại trừ, miễn hoặc giảm nhẹ trách nhiệm theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 11 Nghị định này.

- *Về điều kiện áp dụng chính sách khuyến khích, biện pháp bảo vệ cán bộ:*

+ Chính sách khuyến khích cán bộ năng động, sáng tạo quy định tại Nghị định được áp dụng khi nội dung đề xuất đổi mới, sáng tạo đáp ứng các điều kiện sau:

(i) Có khả năng tháo gỡ, giải quyết điểm nghẽn, nút thắt trong cơ chế, chính sách chưa được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương và giải quyết hiệu quả vấn đề được đề xuất;

(ii) Vì lợi ích chung, đem lại giá trị, hiệu quả thiết thực, tạo chuyển biến, đóng góp tích cực vào sự phát triển chung của đất nước, địa phương, cơ quan, đơn vị;

(iii) Xuất phát từ yêu cầu, đòi hỏi cấp thiết của thực tiễn; không ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; không làm ảnh hưởng đến sự phát triển của địa phương, cơ quan, đơn vị khác;

(iv) Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước, cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin.

+ Biện pháp bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo quy định tại Nghị định được áp dụng khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: (i) Thực hiện đề xuất đổi mới, sáng tạo được cơ quan sử dụng cán bộ đánh giá là hoàn thành theo quy định tại Điều 18 Nghị định; (ii) Thực hiện đề xuất đổi mới, sáng tạo mà không hoàn thành hoặc chỉ hoàn thành một phần mục tiêu đề ra, gây ra thiệt hại nhưng được cơ quan sử dụng cán bộ xem xét, đánh giá đã thực hiện đúng chủ trương, có động cơ trong sáng, vì lợi ích chung.

- *Về những việc cơ quan, tổ chức, cán bộ và cá nhân không được làm trong khuyến khích, bảo vệ cán bộ:* Để đảm bảo thuận lợi cho quá trình cán bộ

đề xuất và thực hiện đề xuất, Nghị định đã dành một điều quy định về những việc cơ quan, tổ chức, cán bộ và cá nhân không được làm gồm:

- + Lợi dụng chính sách, biện pháp khuyến khích, bảo vệ cán bộ để thực hiện hoặc bao che hành vi tham nhũng, tiêu cực, trục lợi, vi phạm kỷ luật của Đảng và pháp luật của Nhà nước hoặc làm ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ chính trị, tác động tiêu cực đến đời sống nhân dân, hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

- + Cản trở, gây khó khăn, xúc phạm danh dự, nhân phẩm cán bộ năng động, sáng tạo, cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan trong quá trình đề xuất, thực hiện, hoàn thành đề xuất vì lợi ích chung.

- + Né tránh, đùn đẩy trách nhiệm trong trình tự, thủ tục phê duyệt và triển khai thực hiện các đề xuất đổi mới, sáng tạo.

- + Không chấp hành sự phân công của cơ quan, tổ chức về việc giao thực hiện đề xuất; thực hiện không đúng đề xuất được cơ quan sử dụng cán bộ quyết định cho thực hiện; không chấp hành chỉ đạo của cơ quan sử dụng cán bộ về việc tiếp tục, dừng hoặc chấm dứt thực hiện đề xuất; lợi dụng việc thực hiện đề xuất để né tránh, đùn đẩy, thiếu trách nhiệm khi thực hiện chức trách, nhiệm vụ khác được giao theo quy định của pháp luật, nội quy, quy chế của cơ quan.

- + Xử lý trách nhiệm đối với cán bộ năng động, sáng tạo, cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan trong quá trình đề xuất, thực hiện đề xuất đã được đánh giá là hoàn thành quy định tại Điều 18 Nghị định này.

b) Trình tự, thủ tục đề xuất và phê duyệt đề xuất đổi mới, sáng tạo

Chương II Nghị định quy định cụ thể trình tự, thủ tục đề xuất và trình tự, thủ tục phê duyệt đề xuất đổi mới, sáng tạo.

Về thẩm quyền phê duyệt đề xuất, Nghị định quy định: người đứng đầu cơ quan sử dụng cán bộ sẽ xem xét, quyết định đối với đề xuất của cấp phó của người đứng đầu; người đứng đầu cơ quan sử dụng cán bộ cấp trên sẽ xem xét, quyết định đối với đề xuất của người đứng đầu cơ quan, đơn vị.

Đối với trường hợp đề xuất đổi mới, sáng tạo có phạm vi rộng, nội dung phức tạp, liên quan đến nhiều lĩnh vực, tác động đến nhiều đối tượng, trường hợp cần thiết, người đứng đầu cơ quan sử dụng cán bộ thành lập Hội đồng đánh giá đề xuất theo quy định tại Điều 9 Nghị định.

Bên cạnh đó, Nghị định quy định vai trò của cấp ủy, tổ chức đảng cùng cấp trong việc đồng ý hoặc không đồng ý thông qua đối với các đề xuất quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định. Trong trường hợp này, người đứng đầu cơ quan sử dụng cán bộ có trách nhiệm chấp hành ý kiến chỉ đạo của cấp ủy, tổ chức đảng cùng cấp. Trên cơ sở ý kiến của cấp ủy, tổ chức đảng cùng cấp, người đứng đầu ban hành văn bản về việc tiếp tục thực hiện hoặc dừng thực hiện đề xuất.

c) Chính sách khuyến khích và biện pháp bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung

Chương này quy định về chính sách khuyến khích cán bộ; biện pháp bảo vệ cán bộ; biện pháp bảo vệ cơ quan, tổ chức, cá nhân và xử lý vi phạm.

- *Về chính sách khuyến khích cán bộ*: Điều 10 Nghị định quy định, cán bộ đề xuất đổi mới, sáng tạo, cá nhân, tổ chức thực hiện đề xuất đổi mới, sáng tạo, cơ quan và người đứng đầu cơ quan sử dụng cán bộ thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này được khuyến khích bằng các hình thức sau đây theo quy định của pháp luật có liên quan:

(i) Tuyên dương, biểu dương trước tập thể cơ quan, đơn vị; được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng đối với những đề xuất được đánh giá là hoàn thành;

(ii) Được lấy làm căn cứ để đánh giá trước khi xếp loại, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, quy hoạch, điều động, luân chuyển theo hướng ưu tiên bố trí, sử dụng cán bộ có tư duy đổi mới, cách làm sáng tạo, hiệu quả cao;

(iii) Được đánh giá là có thành tích xuất sắc trong hoạt động công vụ để xét nâng ngạch công chức; được xét nâng bậc lương trước thời hạn 12 tháng theo quy định của pháp luật đối với những đề xuất đổi mới, sáng tạo được đánh giá là hoàn thành;

(iv) Được động viên, khuyến khích bằng các hình thức khác phù hợp với quy định của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

Ngoài ra, cán bộ, cá nhân, tổ chức thực hiện đề xuất, tùy trường hợp cụ thể được cơ quan sử dụng cán bộ bố trí kịp thời trang thiết bị, phương tiện làm việc, con người, kinh phí bảo đảm thực hiện đề xuất được phê duyệt.

- *Về biện pháp bảo vệ cán bộ*: Để bảo vệ cán bộ thực hiện đề xuất, Điều 11 Nghị định quy định cán bộ thực hiện đề xuất đổi mới, sáng tạo thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 Nghị định thì không bị xử lý trách nhiệm theo quy định của pháp luật có liên quan. Cán bộ thực hiện đề xuất đổi mới, sáng tạo mà không hoàn thành hoặc chỉ hoàn thành một phần mục tiêu đề ra nhưng được cơ quan sử dụng cán bộ xem xét, đánh giá đã thực hiện đúng chủ trương, có động cơ trong sáng, vì lợi ích chung quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị định thì được loại trừ trách nhiệm theo quy định của pháp luật có liên quan. Cán bộ thực hiện đề xuất đổi mới, sáng tạo mà không hoàn thành hoặc chỉ hoàn thành một phần mục tiêu đề ra và gây ra thiệt hại nhưng được cơ quan sử dụng cán bộ xem xét, đánh giá đã thực hiện đúng chủ trương, có động cơ trong sáng, vì lợi ích chung quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị định thì được xem xét loại trừ, miễn hoặc giảm nhẹ trách nhiệm theo quy định của pháp luật có liên quan.

Bên cạnh đó, để đảm bảo cho đề xuất được thực hiện hiệu quả, Điều 13 Nghị định đã quy định xử lý vi phạm đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 6 Nghị định; xử lý vi phạm đối với cán bộ, cá nhân, tổ chức thực hiện đề xuất có một trong các hành vi quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 6 Nghị định.

d) Trách nhiệm của cán bộ, cơ quan trong đề xuất và thực hiện đề xuất (Chương IV)

Bên cạnh việc quy định chính sách khuyến khích, biện pháp bảo vệ cán bộ và cơ quan sử dụng cán bộ, Nghị định còn quy định về trách nhiệm của cán bộ đề xuất và cá nhân, tổ chức thực hiện đề xuất; trách nhiệm của cơ quan sử dụng cán bộ; trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan sử dụng cán bộ; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức liên quan tại các Điều 14, 15, 16 và Điều 19 Nghị định. Quy định này nhằm đảm bảo đề xuất được thực hiện có hiệu quả cũng như tránh sự cản trở, tránh các rủi ro, giảm thiểu thiệt hại có thể xảy ra trong quá trình thực hiện. Đồng thời, Nghị định cũng quy định trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan sử dụng cán bộ trong việc ban hành theo thẩm quyền hoặc đề xuất với cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về nội dung đề xuất đổi mới, sáng tạo trong trường hợp cần thiết (khoản 5 Điều 16).

Nghị định cũng quy định trường hợp cơ quan, người đứng đầu cơ quan sử dụng cán bộ phát hiện việc thực hiện đề xuất không đạt hiệu quả thì yêu cầu tạm dừng và tiến hành kiểm tra, đánh giá quá trình thực hiện đề xuất để quyết định tiếp tục thực hiện hoặc chấm dứt thực hiện đề xuất.

Bên cạnh đó, để đề xuất được thực hiện có hiệu quả, tránh gây tổn thất cho cơ quan, tổ chức cũng như bảo vệ cán bộ đề xuất và thực hiện đề xuất, bảo vệ cơ quan, người đứng đầu và tập thể lãnh đạo cơ quan sử dụng cán bộ quyết định cho phép thực hiện đề xuất, Nghị định đã quy định về việc thẩm định, đánh giá kết quả thực hiện đề xuất, cụ thể:

Đối với đề xuất đổi mới, sáng tạo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định này, trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo bằng văn bản của cán bộ, cá nhân, tổ chức thực hiện đề xuất về việc đã hoàn thành đề xuất, người đứng đầu cơ quan sử dụng cán bộ chủ trì họp tập thể lãnh đạo đơn vị (trừ cấp phó là cán bộ có đề xuất đổi mới, sáng tạo) để đánh giá kết quả thực hiện đề xuất.

Đối với đề xuất đổi mới, sáng tạo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định này, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo bằng văn bản của cán bộ, cá nhân, tổ chức thực hiện đề xuất, cơ quan và người đứng đầu cơ quan sử dụng cán bộ tổ chức họp Hội đồng đã được thành lập theo quy định tại Điều 9 Nghị định này. Hội đồng tổ chức đánh giá kết quả thực hiện đề xuất.

đ) Tổ chức thực hiện (Chương V Nghị định)

Nghị định quy định trách nhiệm của Bộ Nội vụ trong việc hướng dẫn, đôn đốc, thanh tra, kiểm tra các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc thực hiện khuyến khích, bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo; tham mưu cho Chính phủ tuyên dương, biểu dương, khen thưởng tập thể, cá nhân điển hình tiên tiến trong việc đề xuất và hoàn thành đề xuất đổi mới, sáng tạo định kỳ 02 lần/05 năm và các trường hợp đột xuất (nếu có) và chủ trì sơ kết, tổng kết Nghị định theo yêu cầu của Chính phủ.

Bên cạnh đó, Nghị định quy định trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp (Điều 21);

kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích, biện pháp bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo (Điều 22); hiệu lực thi hành và trách nhiệm thi hành (Điều 23 và Điều 24)./.

## **GIỚI THIỆU NỘI DUNG CƠ BẢN**

**Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức**

*(Tài liệu phục vụ phổ biến, tuyên truyền pháp luật)*

### **1. Tên văn bản quy phạm pháp luật**

Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức

### **2. Hiệu lực thi hành**

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 7/12/2023

### **3. Sự cần thiết, mục đích và tác động kinh tế - xã hội**

Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng đã chỉ đạo: “Xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, nhất là cán bộ cấp chiến lược, người đứng đầu có đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ”; “Tăng cường công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình; kiểm soát quyền lực gắn với siết chặt kỷ cương, kỷ luật trong hoạt động của Nhà nước và của cán bộ, công chức, viên chức”; “Hoàn thiện thể chế, quy định về công tác cán bộ, tiêu chuẩn chức danh, tiêu chí, cơ chế đánh giá cán bộ”. Để cụ thể hóa các quan điểm chỉ đạo nêu trên, từ năm 2021 đến nay, Bộ Chính trị và Ban Tổ chức Trung ương đã ban hành nhiều văn bản mới liên quan đến công tác cán bộ.

Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được ban hành đã cụ thể hóa các quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức năm 2019<sup>4</sup>. Tuy nhiên, sau hơn 03 năm triển khai thực hiện, đến nay một số quy định tại Nghị định đã phát sinh bất cập, hạn chế trong công tác tuyển dụng viên chức, thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức, xếp lương, miễn thực hiện chế độ tập sự,...

Từ những lý do nêu trên, để thống nhất, đồng bộ với quy định của Đảng, khắc phục những bất cập trong thực tiễn thì việc sửa đổi, bổ sung một số quy định tại Nghị định số 115/2020/NĐ-CP là cần thiết.

### **4. Những nội dung chính sách mới, quy định mới trong Nghị định**

a) Nội dung sửa đổi, bổ sung bảo đảm đồng bộ với quy định của Đảng

---

<sup>4</sup> Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức năm 2019 đã thể chế hóa chủ trương của Đảng tại Nghị quyết số 19-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, cụ thể là: (01) phân cấp, giao quyền tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng phân định rõ việc quản lý nhà nước với quản trị đơn vị sự nghiệp công lập; (02) quy định hợp đồng làm việc có thời hạn đối với viên chức; (03) không tiếp tục quy định đối tượng viên chức quản lý trong đơn vị sự nghiệp công lập là công chức.

- Quy định số 80-QĐ/TW ngày 18/8/2022 và Thông báo kết luận số 20-TB/TW ngày 08/9/2022 của Bộ Chính trị:

+ Sửa đổi, bổ sung quy định về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm (Điều 44) và trình tự, thủ tục bổ nhiệm viên chức giữ chức vụ quản lý (Điều 46)<sup>5</sup>.

+ Sửa đổi, bổ sung quy định cho thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm, từ chức mà không chờ đến hết thời hạn giữ chức vụ, hết nhiệm kỳ công tác (khoản 1 Điều 49); bổ sung quy định bố trí công tác đối với trường hợp không được bổ nhiệm lại (khoản 7 Điều 49), trường hợp sau khi từ chức, miễn nhiệm có nguyện vọng tiếp tục công tác (khoản 4 Điều 56) và sửa đổi trình tự, thủ tục bổ nhiệm lại (Điều 51).

- Quy định số 41-QĐ/TW ngày 03/11/2021 của Bộ Chính trị:

Sửa đổi quy định cho thôi giữ chức vụ (Điều 54); bổ sung trường hợp xem xét miễn nhiệm và sửa đổi quy trình xem xét miễn nhiệm (Điều 55)<sup>6</sup>.

- Nghị quyết số 02-NQ/TW ngày 12/6/2021 của Bộ Chính trị:

Bổ sung trường hợp ưu tiên trong tuyển dụng viên chức, cụ thể là: “cán bộ công đoàn trưởng thành từ cơ sở, trong phong trào công nhân: Được cộng 1,5 điểm vào kết quả vòng 2” (điểm d khoản 1 Điều 6).

b) Nội dung sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với việc bỏ hình thức thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp

Sửa đổi Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP theo hướng bỏ hình thức thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp (giữ hình thức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp). Việc bỏ hình thức thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp vẫn bảo đảm phù hợp với quy định của Luật Viên chức (Luật Viên chức chỉ quy định việc thay đổi chức danh nghề nghiệp thực hiện thông qua thi hoặc xét mà không quy định cụ thể về hạng chức danh nghề nghiệp). Đồng thời, để bảo đảm thống nhất thực hiện, Nghị định bổ sung các quy định về: (01) nội dung, hình thức xét thăng hạng; (02) xác định viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng; (03) thông báo kết quả xét thăng hạng; (04) quy định trách nhiệm của Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành (bao gồm cả viên chức hành chính và viên chức văn thư do Bộ Nội vụ quản lý) quy định cụ thể tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng đối với viên chức từ hạng III lên hạng II và từ hạng II lên hạng I thuộc ngành, lĩnh vực quản lý gắn với yêu cầu của vị trí việc làm tương ứng với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét, bảo đảm yêu cầu nâng cao chất lượng đội ngũ và quyền lợi của người lao động, tránh trường hợp khi bỏ quy định thi thăng hạng sẽ không thực hiện được xét thăng hạng, ảnh hưởng đến quyền lợi của đội ngũ viên chức; (05) rà soát, sửa đổi kỹ thuật toàn bộ các điều có nội dung liên quan đến thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

---

<sup>5</sup> (1) Tại Điều 44 bổ sung trường hợp “được quy hoạch chức vụ, chức danh tương đương trở lên” đối với nguồn nhân sự tại chỗ; bổ sung thời gian giữ chức vụ tối thiểu (02 năm); không bổ nhiệm vào chức vụ cao hơn đối với trường hợp bị xử lý kỷ luật trong thời hạn theo quy định Đảng và của pháp luật; (2) tại Điều 46 sửa đổi, bổ sung các bước cụ thể trong quy trình bổ nhiệm nguồn nhân sự tại chỗ và từ nơi khác cho phù hợp với Quy định số 80-QĐ/TW; đồng thời sửa đổi quy định chung về thành phần tham gia các bước bổ nhiệm.



c) Nội dung sửa đổi, bổ sung nhằm đẩy mạnh phân cấp trong tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức

Thực hiện chủ trương tiếp tục đẩy mạnh phân cấp trong tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức và để phù hợp với quy định bỏ hình thức thi thăng hạng, dự thảo Nghị định bổ sung các quy định: (01) bỏ các quy định các Bộ, ngành, địa phương phải thống nhất với Bộ Nội vụ<sup>7</sup>; (02) bỏ quy định Bộ Nội vụ ban hành Nội quy, Quy chế thi hoặc xét; chủ trì xây dựng ngân hàng câu hỏi, đáp án môn kiến thức chung; (03) Sửa đổi quy định về thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp và thẩm quyền quản lý, sử dụng viên chức của đơn vị sự nghiệp công lập (Điều 33).

d) Nội dung sửa đổi, bổ sung nhằm đơn giản hóa thủ tục hành chính và thực hiện chuyển đổi số trong cơ quan hành chính

- Về tuyển dụng, bổ sung các quy định: (01) bổ sung quy định cho phép thí sinh được đăng ký 02 nguyện vọng ở các vị trí việc làm có tiêu chuẩn, điều kiện giống nhau nhằm mở rộng cơ hội cho thí sinh, thu hút nhân tài vào làm việc trong khu vực công; (02) bổ sung quy định cấp có thẩm quyền tuyển dụng quyết định tuyển dụng đối với thí sinh có kết quả liền kề với thí sinh trúng tuyển cuối cùng trong trường hợp phát sinh nhu cầu tuyển dụng ngay sau kỳ tuyển dụng (trong thời hạn 12 tháng) và thí sinh đáp ứng được đầy đủ yêu cầu của vị trí việc làm; (03) bổ sung quy định cho phép thực hiện tuyển dụng vào các vị trí việc làm không có thí sinh đăng ký tuyển dụng hoặc có thí sinh đăng ký tuyển dụng nhưng không đạt kết quả đối với thí sinh đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện của vị trí việc làm nhưng không trúng tuyển ở vị trí dự tuyển.

- Về hình thức tuyển dụng viên chức: bỏ hình thức thi trên giấy đối với thi tuyển viên chức vòng 1 bảo đảm phù hợp với yêu cầu chuyển đổi số trong cơ quan hành chính nhà nước; bỏ phần thi ngoại ngữ tại vòng 2 đối với các vị trí việc làm không yêu cầu ngoại ngữ; bỏ quy định thi tin học và quy định về nộp chứng chỉ tin học trong quá trình tuyển dụng, thăng hạng, bổ nhiệm viên chức quản lý.

đ) Nội dung sửa đổi, bổ sung nhằm khắc phục những khó khăn, vướng mắc từ thực tiễn

- Về xếp lương (khoản 5 Điều 13): Sửa đổi theo hướng quy định nguyên tắc và giao Bộ Nội vụ hướng dẫn việc xếp lương đối với trường hợp đã có thời gian công tác và có đóng bảo hiểm xã hội theo đúng quy định của pháp luật, sau đó được tiếp nhận, tuyển dụng vào viên chức.

- Về bổ nhiệm trong trường hợp khác: Bổ sung các quy định về xác định thời điểm bổ nhiệm để làm căn cứ bổ nhiệm lại trong trường hợp hợp nhất, chia tách, sáp nhập,.../.

---

<sup>7</sup> Bao gồm: (1) trường hợp cơ quan tuyển dụng có yêu cầu cao hơn về nội dung, hình thức tuyển dụng viên chức (điểm đ khoản 2 Điều 9); (2) việc tổ chức xét thăng hạng viên chức tại tất cả các hạng chức danh nghề nghiệp (Điều 33); (3) khi quyết định bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp viên chức hạng I (khoản 1 Điều 42, khoản 6 Điều 62, khoản 1 Điều 63, khoản 1 Điều 65).

## **GIỚI THIỆU NỘI DUNG CƠ BẢN**

**Thông tư số 03/2023/TT-BNV ngày 30/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và Nghị định số 89/2021/NĐ-CP ngày 18/10/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP**

*(Tài liệu phục vụ phổ biến, tuyên truyền pháp luật)*

### **1. Tên văn bản quy phạm pháp luật**

Thông tư số 03/2023/TT-BNV ngày 30/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và Nghị định số 89/2021/NĐ-CP ngày 18/10/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP

### **2. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15/6/2023

### **3. Sự cần thiết, mục đích và tác động kinh tế - xã hội**

Ngày 18/10/2021, Thủ tướng Chính phủ ký ban hành Nghị định số 89/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP<sup>8</sup>. Theo đó, Nghị định đã sửa đổi, bổ sung một số quy định có liên quan đến nội dung của Thông tư số 01/2018/TT-BNV, cụ thể: 1) Bổ sung cụm từ “Mặt trận Tổ quốc Việt Nam” và đối tượng áp dụng là “công chức trong bộ máy lãnh đạo, quản lý đơn vị sự nghiệp công lập”; 2) Sửa đổi hình thức bồi dưỡng theo yêu cầu vị trí việc làm (không quy định “bắt buộc hằng năm”); 3) Không tiếp tục quy định việc các chứng chỉ chương trình bồi dưỡng công chức, viên chức được thay thế cho nhau.

Bên cạnh đó, các văn bản của Ban Bí thư, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Bộ Giáo dục và Đào tạo được ban hành mới, có sự thay đổi về tiêu chuẩn đối với giảng viên của các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng, cụ thể như sau: 1) Quy định số 57-QĐ/TW ngày 08/02/2022 của Ban Bí thư về đối tượng, tiêu chuẩn và phân cấp đào tạo lý luận chính trị quy định: (i) Đối tượng được đào tạo trình độ Trung cấp lý luận chính trị là giảng viên lý luận chính trị ở trường, trung tâm có nhiệm vụ đào tạo lý luận chính trị (cũng theo Quy định này: Các cơ sở đào tạo thuộc các ban, bộ, ngành, đoàn thể ở Trung ương hiện đang đào tạo trung cấp lý luận chính trị sẽ kết thúc nhiệm vụ đào tạo trung cấp lý luận chính trị từ ngày 01/01/2024. Do vậy, giảng viên của các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng này sẽ không thuộc đối tượng được đào tạo lý luận chính trị). (ii) Đối tượng được đào

---

<sup>8</sup> Nghị định số 101/2017/NĐ-CP<sup>8</sup> ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

tạo trình độ Cao cấp lý luận chính trị là giảng viên có đủ 5 năm trực tiếp giảng dạy lý luận chính trị ở các học viện, trường có nhiệm vụ đào tạo lý luận chính trị (theo quy định này, không phải tất cả giảng viên của các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng đều được đi đào tạo cao cấp lý luận chính trị). 2) Quyết định số 6468-QĐ/HVCTQG ngày 21/12/2021 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh ban hành bộ quy chế quản lý đào tạo, bồi dưỡng của các Trường Chính trị tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tiêu chuẩn đối với giảng viên các Trường Chính trị tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là: “Có trình độ lý luận chính trị theo quy định” và “có trình độ đại học (hệ chính quy)”. 3) Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT ngày 26/10/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập không quy định trình độ lý luận chính trị đối với các chức danh giảng viên; sửa đổi quy định trình độ ngoại ngữ, trình độ tin học: “Có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin và sử dụng ngoại ngữ trong thực hiện các nhiệm vụ của chức danh giảng viên”; bổ quy định giảng viên phải có “chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm”. 4) Thông tư số 04/2022/TT-BGDĐT ngày 04/03/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2020/TT-BGDĐT ngày 01/10/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các trường cao đẳng sư phạm công lập; Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT<sup>9</sup> quy định về chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn các chức danh giảng viên: “Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên đại học”.

Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ “Khảo sát, tổng hợp, đề xuất xây dựng công cụ đánh giá chất lượng bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức theo Nghị định số 89/2021/NĐ-CP” của Viện Khoa học tổ chức nhà nước; báo cáo hằng năm của các bộ, ngành, địa phương về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức cho thấy việc triển khai Thông tư số 10/2017/TT-BNV chưa được thuận lợi, chưa hiệu quả. Vì vậy, việc sửa đổi, bổ sung các tiêu chí mới, phương thức đánh giá mới và ứng dụng công nghệ thông tin trong đánh giá chất lượng bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức để các bộ, ngành, địa phương nắm bắt được chất lượng bồi dưỡng; từ đó nghiên cứu, đề xuất, triển khai thực hiện các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức là một nhu cầu thiết thực.

Từ những lý do nêu trên, việc xây dựng Thông tư thay thế Thông tư số 01/2018/TT-BNV và Thông tư số 10/2017/TT-BNV nhằm cập nhật, bổ sung những quy định mới; sửa đổi những nội dung không còn phù hợp; tạo một hành lang pháp lý rõ ràng hơn, khả thi hơn đối với các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức là rất cần thiết.

#### **4. Nội dung chủ yếu của Thông tư**

---

<sup>9</sup> Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT ngày 26/10/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập.

### a) Chương I. Những quy định chung

Chương này gồm 4 Điều (từ Điều 1 đến Điều 4) quy định về: Phạm vi, đối tượng áp dụng, giải thích từ ngữ và mục đích đánh giá chất lượng bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức. Dự thảo bổ sung thêm đối tượng đánh giá là tài liệu bồi dưỡng so với quy định tại khoản 3 Điều 30 Nghị định số 101/2017/NĐ-CP (chỉ quy định đánh giá “Chương trình” nhằm bảo đảm việc đánh giá được bao quát, đầy đủ theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 89/2021/NĐ-CP: “Nội dung chương trình, tài liệu phải bảo đảm kết hợp giữa lý luận và thực tiễn; kiến thức, kinh nghiệm và kỹ năng thực hành; tích hợp, lồng ghép các chương trình bồi dưỡng có nội dung tương đồng; không được trùng lặp. Chương trình, tài liệu phải thường xuyên được bổ sung, cập nhật, nâng cao phù hợp với tình hình thực tế”. Việc bổ sung này phù hợp với quy định khoản 2 Điều 24 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật). Dự thảo quy định đánh giá chất lượng đối với các khóa bồi dưỡng các chương trình được quy định tại Nghị định số 89/2021/NĐ-CP.

### b) Chương II. Chứng chỉ chương trình bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức

Chương này gồm 4 Điều (từ Điều 5 đến Điều 8) quy định về in, cấp, cấp lại và quản lý chứng chỉ, giấy chứng nhận; điều kiện để được cấp chứng chỉ chương trình bồi dưỡng; ngôn ngữ ghi trên chứng chỉ và giấy chứng nhận; xử lý vi phạm. Dự thảo đã sửa đổi, bổ sung các nội dung sau: 1) Bổ sung việc cấp lại giấy chứng nhận hoàn thành khóa học và thời hạn cấp lại chứng chỉ và giấy chứng nhận hoàn thành khóa học. 2) Sửa đổi quy định về điểm đạt đối với các bài kiểm tra, viết thu hoạch, đề án như sau: TT số 01/2018/TT-BNV “các bài kiểm tra, viết thu hoạch, khóa luận, đề án phải đạt từ 05 điểm trở lên (chấm theo thang điểm 10)”, sửa lại: “các bài kiểm tra, viết thu hoạch, tiểu luận, đề án phải đạt từ 50% số điểm trở lên theo thang điểm quy định” cho phù hợp với quy định tại các chương trình bồi dưỡng theo tiêu chuẩn ngạch, vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý được Bộ Nội vụ ban hành tháng 6/2022 có các bài kiểm tra trắc nghiệm, chấm theo thang điểm 100. 3) Bổ sung Điều 7 quy định về ngôn ngữ ghi trên chứng chỉ và giấy chứng nhận (sau khi tham khảo Thông tư số 21/2019/TT-BGDĐT<sup>10</sup>).

### c) Chương III. Tổ chức bồi dưỡng ở nước ngoài bằng nguồn ngân sách nhà nước

Chương này gồm 4 Điều (từ Điều 9 đến Điều 12) quy định các nội dung: Nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị tổ chức khóa bồi dưỡng ở nước ngoài; trách nhiệm, nhiệm vụ của trưởng đoàn và cán bộ, công chức, viên chức; báo cáo của đoàn và học viên; chế độ báo cáo. Sửa đổi một số nội dung mang tính kỹ thuật.

---

<sup>10</sup> Thông tư số 21/2019/TT-BGDĐT ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế quản lý bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, bằng tốt nghiệp trung cấp sư phạm, bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm, văn bằng giáo dục đại học và chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân.

d) Chương IV. Tiêu chuẩn, nhiệm vụ, chế độ, chính sách đối với giảng viên của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng

Chương này gồm 11 Điều (từ Điều 13 đến Điều 23) quy định các nội dung về giảng viên, bao gồm: Tiêu chuẩn; thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy và định mức giờ chuẩn giảng dạy; các nhiệm vụ cụ thể (giảng dạy; nghiên cứu khoa học và công nghệ; tham gia công tác quản lý đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học, công tác đảng, đoàn thể và các hoạt động khác; học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ); quy đổi ra giờ chuẩn giảng dạy...

- Về tiêu chuẩn các chức danh giảng viên:

+ Bổ quy định giảng viên phải có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm;

+ Sửa các quy định cụ thể về trình độ lý luận chính trị của giảng viên như: “Có trình độ cao cấp lý luận chính trị” đối với giảng viên cao cấp, “có trình độ trung cấp lý luận chính trị” đối với giảng viên chính và giảng viên thành “Có trình độ lý luận chính trị theo quy định của cơ quan có thẩm quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam” để phù hợp với Quy định số 57-QĐ/TW, Quyết định số 6468-QĐ/HVCTQG và Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT.

+ Sửa các quy định cụ thể về trình độ ngoại ngữ, trình độ tin học đối với các chức danh giảng viên thành “Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và sử dụng được ngoại ngữ theo yêu cầu của vị trí việc làm” (áp dụng chung đối với tất cả các chức danh giảng viên); quy định “Có chứng chỉ bồi dưỡng giảng viên các hạng I, II, III” tương ứng với từng chức danh giảng viên thành “Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên đại học” (áp dụng chung đối với tất cả các chức danh giảng viên) phù hợp với Thông tư số 04/2022/TT-BGDĐT.

- Bổ sung quy định “Thời gian giảng dạy trong kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng được tính bằng giờ chuẩn giảng dạy, trong đó một tiết giảng bài, thảo luận trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy từ xa) 45 phút được tính bằng một giờ chuẩn giảng dạy và “Khung định mức giờ chuẩn giảng dạy trong một năm của giảng viên tập sự tối đa là 90 giờ chuẩn” để bảo đảm thống nhất với Quyết định số 6468-QĐ/HVCTQG.

đ) Chương V. Đánh giá chất lượng bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức

Chương này được thiết kế thành 2 mục, bao gồm: Mục 1 quy định về tiêu chí, công cụ, việc thu thập ý kiến và quy trình đánh giá chất lượng bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức (bao gồm 4 điều, từ Điều 24 đến Điều 27) và Mục 2 quy định về tổ chức thực hiện đánh giá (bao gồm 5 Điều, từ Điều 28 đến Điều 32).

Sau khi nghiên cứu, kế thừa những nội dung còn phù hợp của Thông tư số 10/2017/TT-BNV, nội dung của chương này được thiết kế, biên soạn lại cho phù hợp hơn với tình hình thực tế, khắc phục những nhược điểm, hạn chế nhằm

để công tác đánh giá chất lượng bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức thực chất hơn, hiệu quả hơn cũng như thuận lợi, khả thi trong triển khai thực hiện.

e) Chương VI. Điều khoản thi hành

Bao gồm các Điều 33, Điều 34, Điều 35, trong đó Điều 33 quy định về nội dung chuyển tiếp: Trước khi phần mềm đánh giá chất lượng bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức được xây dựng, ban hành và đưa vào sử dụng thì các bộ, ngành, địa phương, cơ sở đào tạo, bồi dưỡng sử dụng mẫu Phiếu đánh giá và quy trình đánh giá được ban hành kèm theo Thông tư để tổ chức đánh giá chất lượng bồi dưỡng./.

## **GIỚI THIỆU NỘI DUNG CƠ BẢN**

**Thông tư số 05/2023/TT-BNV ngày 03/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn mẫu hợp đồng dịch vụ và mẫu hợp đồng lao động đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập**

*(Tài liệu phục vụ phổ biến, tuyên truyền pháp luật)*

### **1. Tên văn bản quy phạm pháp luật**

Thông tư số 05/2023/TT-BNV ngày 03/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn mẫu hợp đồng dịch vụ và mẫu hợp đồng lao động đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập

### **2. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 20/6/2023

### **3. Sự cần thiết, mục đích và tác động kinh tế - xã hội**

Khoản 7 Điều 13 Nghị định số 111/2022/NĐ-CP giao Bộ Nội vụ “*hướng dẫn mẫu hợp đồng dịch vụ và hợp đồng lao động để thống nhất thực hiện*”. Do vậy, việc Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư ban hành mẫu hợp đồng dịch vụ và mẫu hợp đồng lao động đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập là cần thiết, phù hợp với thẩm quyền và hình thức văn bản quy phạm pháp luật.

### **4. Nội dung chủ yếu của Thông tư**

#### **a) Về phạm vi điều chỉnh**

Dự thảo Thông tư hướng dẫn 02 mẫu hợp đồng, gồm:

- Hợp đồng dịch vụ thực hiện các công việc hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập; thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn nơi tổ chức chính quyền đô thị và nơi thí điểm tổ chức chính quyền đô thị.

- Hợp đồng lao động thực hiện các công việc hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan hành chính và các công việc chuyên môn, nghiệp vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập. Trong đó, tách riêng 02 loại: Mẫu hợp đồng lao động thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ và mẫu hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ.

#### **b) Về đối tượng áp dụng**

Đối tượng áp dụng thực hiện theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 111/2022/NĐ-CP.

#### **c) Mẫu hợp đồng dịch vụ (Phụ lục I)**

Mẫu hợp đồng dịch vụ được xây dựng đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật về dân sự, lao động, thương mại, đấu thầu. Nội dung các điều,

khoản trong mẫu hợp đồng hướng dẫn những thông tin cơ bản về địa vị pháp lý của bên sử dụng dịch vụ (bên A), bên cung ứng dịch vụ (bên B); các Điều, khoản cụ thể: Điều 1: Nội dung dịch vụ; Điều 2, Điều 3: Quyền và nghĩa vụ của các bên; Điều 4: Tiền dịch vụ, chi phí khác và phương thức thanh toán; Điều 5: Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng; Điều 6: Phương thức giải quyết tranh chấp và Điều 8: Điều khoản thi hành. Tại Điều 8 mẫu hợp đồng hướng dẫn các bên ký kết Phụ lục kèm theo để quy định chi tiết một số điều, khoản của hợp đồng, phù hợp với quy định tại Điều 403 Bộ luật Dân sự năm 2015<sup>11</sup>.

Ngoài những nội dung cơ bản nêu trên, mẫu hợp đồng cũng có quy định “mở” để các bên có thể thỏa thuận bổ sung thêm nội dung khác theo nhu cầu và không trái quy định của pháp luật. Theo đó, trong quá trình triển khai, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào tính chất, đặc điểm của ngành, lĩnh vực và điều kiện đặc thù của cơ quan, đơn vị mình để thỏa thuận với bên cung ứng dịch vụ lược bỏ hoặc bổ sung thêm nội dung về quyền, nghĩa vụ và các nội dung khác tại mẫu hợp đồng.

#### d) Mẫu hợp đồng lao động (Phụ lục II)

Tại Phụ lục II của dự thảo Thông tư, Vụ Công chức – Viên chức đề xuất 02 mẫu hợp đồng lao động: (1) Hợp đồng lao động thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ; (2) Hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ. Theo đó, tại mẫu hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ, người lao động cần liệt kê các thông tin về trình độ chuyên môn, chuyên ngành đào tạo, trình độ tin học, trình độ ngoại ngữ nhằm phù hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 10 Nghị định số 111/2022/NĐ-CP<sup>12</sup>.

Hai mẫu hợp đồng lao động được xây dựng theo quy định của pháp luật về lao động để hướng dẫn những nội dung cơ bản trong mỗi hợp đồng, cụ thể là: thông tin về địa vị pháp lý của người sử dụng lao động (bên A), người lao động (bên B); Điều 1: Công việc, vị trí việc làm và thời hạn hợp đồng, Điều 2, Điều 3: Quyền và nghĩa vụ của các bên; Điều 4: Tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động; Điều 5: Phương thức giải quyết tranh chấp và Điều 6: Điều khoản thi hành. Trong đó, các nội dung phải có trong hợp đồng lao động<sup>13</sup> đã được lồng ghép tại các Điều, khoản về quyền, nghĩa vụ của các bên để quy định đầy đủ tại mẫu hợp đồng này.

Tại một số điều, khoản của hợp đồng có quy định “những thỏa thuận khác” (điểm d khoản 1, điểm g khoản 2 Điều 2; điểm c khoản 1, điểm d khoản

<sup>11</sup> Khoản 1 Điều 403 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: Hợp đồng có thể có phụ lục kèm theo để quy định chi tiết một số điều khoản của hợp đồng

<sup>12</sup> Điểm b khoản 1 Điều 10 Nghị định số 111/2022/NĐ-CP quy định, cá nhân ký kết hợp đồng lao động làm chuyên môn, nghiệp vụ phải đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

<sup>13</sup> Khoản 2, Điều 21 Bộ luật Lao động năm 2019 quy định hợp đồng lao động phải có những nội dung chủ yếu sau đây: a) Tên, địa chỉ của người sử dụng lao động và họ tên, chức danh của người giao kết hợp đồng lao động bên phía người sử dụng lao động; b) Họ tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, nơi cư trú, số thẻ Căn cước công dân, Chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của người giao kết hợp đồng lao động bên phía người lao động; c) Công việc và địa điểm làm việc; d) Thời hạn của hợp đồng lao động; đ) Mức lương theo công việc hoặc chức danh, hình thức trả lương, thời hạn trả lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác; e) Chế độ nâng bậc, nâng lương; g) Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi; h) Trang bị bảo hộ lao động cho người lao động; i) Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; k) Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề.



2 Điều 3) đảm bảo sự chủ động, linh hoạt của các bên tham gia trong việc thoả thuận bổ sung nội dung khác. Đồng thời, mẫu hợp đồng cũng có quy định mở để cho phép các bên được thoả thuận ký kết Phụ lục để sửa đổi, bổ sung nội dung hợp đồng sau khi ký kết theo quy định tại Điều 22 Bộ luật Lao động năm 2019<sup>14</sup>./.

---

<sup>14</sup> Khoản 1 Điều 22 Bộ luật Lao động quy định: Phụ lục hợp đồng lao động quy định chi tiết, sửa đổi, bổ sung một số điều, khoản của hợp đồng lao động nhưng không được sửa đổi thời hạn của hợp đồng lao động.

## **GIỚI THIỆU NỘI DUNG CƠ BẢN**

**Thông tư số 06/2023/TT-BNV ngày 04/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy chế cập nhật, sử dụng, khai thác dữ liệu, thông tin của Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước**

*(Tài liệu phục vụ phổ biến, tuyên truyền pháp luật)*

### **1. Tên văn bản quy phạm pháp luật**

Thông tư số 06/2023/TT-BNV ngày 04/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy chế cập nhật, sử dụng, khai thác dữ liệu, thông tin của Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước

### **2. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 5 năm 2023

### **3. Sự cần thiết, mục đích và tác động kinh tế - xã hội**

Tại điểm b, khoản 5 Điều 53 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP, Chính phủ giao: Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ xây dựng các quy chuẩn hoặc quy định kỹ thuật về cấu trúc dữ liệu trao đổi, các quy chế, quy trình chia sẻ dữ liệu trong phạm vi dữ liệu chuyên ngành thuộc thẩm quyền quản lý; ban hành quy chế khai thác, sử dụng dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia được giao làm chủ quản, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành thuộc phạm vi quản lý của mình.

Khoản 5 Mục III Đề án 06/CP, giao Bộ Nội vụ phối hợp Bộ Công an thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức (CSDLQG về CBCCVC); thời gian hoàn thành trong tháng 12/2023. Thủ tướng Chính phủ có Chỉ thị số 05/CTTTg, trong đó giao Bộ Nội vụ “hoàn thiện Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức, kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Thời gian hoàn thành trong tháng 06 năm 2023”.

Hiện nay, việc tổ chức thực hiện cập nhật, sử dụng, khai thác dữ liệu, thông tin về cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước chưa có quy định cụ thể; các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ được giao đã xây dựng cơ sở dữ liệu về cán bộ, công chức, viên chức (sau đây viết tắt là CSDL của bộ, ngành, địa phương) để quản lý mà chưa có sự thống nhất, đồng bộ.

Để triển khai quản lý, vận hành, khai thác CSDLQG về CBCCVC nói chung và CSDL của bộ, ngành, địa phương nói riêng; thực hiện chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ được Chính phủ giao, tạo cơ sở pháp lý để các bộ, ngành, địa phương kịp thời cập nhật, đồng bộ, thống nhất giữa CSDL của bộ, ngành, địa phương với CSDLQG về CBCCVC, bảo đảm “Đúng - Đủ - Sạch - Sổng”, việc xây dựng và ban hành Thông tư là cần thiết.

#### **4. Nội dung chủ yếu của Thông tư**

- Chương I quy định chung: có 5 Điều (từ Điều 1 đến Điều 5) quy định về: Phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; nguyên tắc thực hiện; các hành vi không được làm.

- Chương II quy định về quản lý cơ sở dữ liệu, cập nhật, khai thác dữ liệu, thông tin trong hệ thống Cơ sở dữ liệu về cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước: có 8 Điều (từ Điều 6 đến Điều 13) quy định về: Tạo lập, cập nhật dữ liệu; phê duyệt dữ liệu; khai thác cơ sở dữ liệu; cách thức khai thác, sử dụng dữ liệu; lưu trữ cơ sở dữ liệu; chuyển giao, tiếp nhận dữ liệu; kết nối, chia sẻ dữ liệu; thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu.

- Chương III quy định về tổ chức thực hiện: có 4 Điều (từ Điều 14 đến Điều 17) quy định về trách nhiệm của: cán bộ, công chức, viên chức; cán bộ, công chức, viên chức được giao thực hiện công tác quản lý Cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương; cơ quan, đơn vị sử dụng cán bộ, công chức, viên chức; bộ, ngành, địa phương./.

## GIỚI THIỆU NỘI DUNG CƠ BẢN

**Thông tư số 12/2023/TT-BNV ngày 08/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ bãi bỏ một số Thông tư do Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập**

*(Tài liệu phục vụ phổ biến, tuyên truyền pháp luật)*

### **1. Tên văn bản quy phạm pháp luật**

Thông tư số 12/2023/TT-BNV ngày 08/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ bãi bỏ một số Thông tư do Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập

### **2. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2023.

### **3. Sự cần thiết, mục đích và tác động kinh tế - xã hội**

a) Thực hiện Nghị định số 24/2010/NĐ-CP<sup>15</sup>, Nghị định số 29/2012/NĐ-CP<sup>16</sup>, Nghị định số 68/2000/NĐ-CP<sup>17</sup> và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP<sup>18</sup>, Bộ trưởng Bộ Nội vụ đã ban hành 10 Thông tư quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập. Cụ thể: Thông tư số 13/2010/TT-BNV<sup>19</sup>; Thông tư số 05/2012/TT-BNV<sup>20</sup>; Thông tư số

---

<sup>15</sup> Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15/3/2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức.

<sup>16</sup> Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

<sup>17</sup> Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp

<sup>18</sup> Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập

<sup>19</sup> Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết một số điều về tuyển dụng và nâng ngạch công chức của Nghị định số 24/2010/NĐ-CP.

<sup>20</sup> Thông tư số 05/2012/TT-BNV ngày 24/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2010/TT-BNV.

06/2013/TT-BNV<sup>21</sup>; Thông tư số 03/2015/TT-BNV<sup>22</sup>; Thông tư số 05/2017/TT-BNV<sup>23</sup>; Thông tư số 12/2012/TT-BNV<sup>24</sup>; Thông tư số 15/2012/TT-BNV<sup>25</sup>; Thông tư số 04/2015/TT-BNV<sup>26</sup>; Thông tư số 15/2001/TT-BTCCBCP<sup>27</sup> và Thông tư số 03/2019/TT-BNV.

b) Đến nay, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 138/2020/NĐ-CP<sup>28</sup>, Nghị định số 115/2020/NĐ-CP<sup>29</sup> và Nghị định số 111/2022/NĐ-CP<sup>30</sup>. Các Nghị định này đã bãi bỏ Nghị định số 24/2010/NĐ-CP, Nghị định số 29/2012/NĐ-CP, Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP.

Theo nhiệm vụ được phân công tại Nghị định số 138/2020/NĐ-CP<sup>31</sup>, Nghị định số 115/2020/NĐ-CP<sup>32</sup> và Nghị định số 111/2022/NĐ-CP<sup>33</sup>, Bộ trưởng Bộ Nội

---

<sup>21</sup> Thông tư số 06/2013/TT-BNV ngày 17/7/2013 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ bãi bỏ Điều 19 Thông tư số 13/2010/TT-BNV.

<sup>22</sup> Thông tư số 03/2015/TT-BNV ngày 10/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung Điều 9 Thông tư số 13/2010/TT-BNV.

<sup>23</sup> Thông tư số 05/2017/TT-BNV ngày 15/8/2017 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09/10/2014 và Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn, bổ nhiệm ngạch và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành hành chính và việc tổ chức thi nâng ngạch công chức.

<sup>24</sup> Thông tư số 12/2012/TT-BNV ngày 18/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định về chức danh nghề nghiệp và thay đổi chức danh nghề nghiệp đối với viên chức.

<sup>25</sup> Thông tư số 15/2012/TT-BNV ngày 25/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc và đền bù chi phí đào tạo, bồi dưỡng đối với viên chức.

<sup>26</sup> Thông tư số 04/2015/TT-BNV ngày 31/8/2015 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung Điều 6 Thông tư số 15/2012/TT-BNV.

<sup>27</sup> Thông tư số 15/2001/TT-BTCCBCP<sup>27</sup> ngày 11/4/2001 của Bộ trưởng, Trưởng Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ (nay là Bộ trưởng Bộ Nội vụ) hướng dẫn thực hiện Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp.

<sup>28</sup> Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức (Nghị định này bãi bỏ Nghị định số 24/2010/NĐ-CP và Điều 1 Nghị định số 161/2018/NĐ-CP).

<sup>29</sup> Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức (Nghị định này bãi bỏ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP và Điều 2 Nghị định số 161/2018/NĐ-CP).

<sup>30</sup> Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập (Nghị định này bãi bỏ Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và Điều 3 Nghị định số 161/2018/NĐ-CP).

<sup>31</sup> Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức (Nghị định này bãi bỏ Nghị định số 24/2010/NĐ-CP và Điều 1 Nghị định số 161/2018/NĐ-CP).

<sup>32</sup> Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức (Nghị định này bãi bỏ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP và Điều 2 Nghị định số 161/2018/NĐ-CP).

<sup>33</sup> Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập (Nghị định này bãi bỏ Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và Điều 3 Nghị định số 161/2018/NĐ-CP).

vụ đã ban hành Thông tư số 06/2020/TT-BNV<sup>34</sup> (bãi bỏ Quy chế tổ chức thi tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Quy chế tổ chức xét tuyển công chức, viên chức, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức và Nội quy kỳ tuyển dụng công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức ban hành kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BNV) và Thông tư số 05/2023/TT-BNV<sup>35</sup>.

Như vậy, tính đến thời điểm hiện tại, nội dung được quy định trong 10 Thông tư do Bộ trưởng Bộ Nội vụ đã ban hành (được căn cứ theo Nghị định số 24/2010/NĐ-CP, Nghị định số 29/2012/NĐ-CP, Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP) hết hiệu lực thi hành do các Nghị định này đã được bãi bỏ theo quy định tại Nghị định số 138/2020/NĐ-CP, Nghị định số 115/2020/NĐ-CP và Nghị định số 111/2022/NĐ-CP.

c) Theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020 thì *văn bản quy phạm pháp luật chỉ được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ bằng văn bản quy phạm pháp luật của chính cơ quan nhà nước đã ban hành văn bản đó hoặc bị đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ bằng văn bản của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền.*

d) Từ những căn cứ nêu trên, việc xây dựng *Thông tư của Bộ trưởng Bộ Nội vụ để bãi bỏ 10 Thông tư của Bộ trưởng Bộ Nội vụ* ban hành theo quy định tại Nghị định số 24/2010/NĐ-CP, Nghị định số 29/2012/NĐ-CP, Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP là cần thiết (*trong đó có Thông tư số 03/2019/TT-BNV*).

#### **4. Nội dung chủ yếu của Thông tư**

- Điều 1: Bãi bỏ toàn bộ các văn bản quy phạm pháp luật (10 văn bản).
- Điều 2: Điều khoản thi hành.

---

<sup>34</sup> Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức

<sup>35</sup> Thông tư số 05/2023/TT-BNV ngày 03/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn mẫu hợp đồng dịch vụ và mẫu hợp đồng lao động đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập.

## GIỚI THIỆU NỘI DUNG CƠ BẢN

**Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo (thay thế Nghị định số 162/2017/NĐ-CP ngày 30/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo).**

*(Tài liệu phục vụ phổ biến, tuyên truyền pháp luật)*

### **I. TÊN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo (thay thế Nghị định số 162/2017/NĐ-CP ngày 30/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo).

### **II. HIỆU LỰC THI HÀNH**

Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 30/3/2024

### **III. SỰ CẦN THIẾT, MỤC ĐÍCH BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH**

#### **1. Sự cần thiết**

Nghị định số 162/2017/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo được Chính phủ ban hành ngày 30/12/2017 (sau đây gọi tắt là Nghị định số 162/2017/NĐ-CP) và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2018. Sau gần 06 năm thực hiện, bên cạnh nhiều kết quả đạt được, Nghị định số 162/2017/NĐ-CP đã bộc lộ một số tồn tại, bất cập, gây khó khăn cho công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo cũng như khó khăn cho các tổ chức, cá nhân tôn giáo, cộng đồng người có tín ngưỡng trong quá trình thực hiện. Để khắc phục các tồn tại, bất cập, đáp ứng ngày càng đảm bảo hơn quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo cho mọi người, trên cơ sở kế thừa các quy định còn phù hợp của Nghị định số 162/2017/NĐ-CP, ngày 29/12/2023, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 95/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo (sau đây gọi tắt là Nghị định số 95/2023/NĐ-CP). Nghị định số 95/2023/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 30/3/2024 và thay thế Nghị định số 162/2017/NĐ-CP. Sự ra đời của Nghị định số 95/2023 tại thời điểm hiện nay là thật sự cần thiết vì các lý do sau đây:

**Một là**, các Nghị quyết, Chỉ thị của Đảng và Nhà nước thời gian qua đều chỉ đạo về việc tiếp tục tăng cường bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo cho mọi người, nâng cao trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân được Nhà nước trao quyền trong việc bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo. Bên cạnh đó, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo. Vì vậy, việc rà soát, nghiên cứu để thể chế hóa đầy đủ, sửa đổi, bổ sung quy định kịp thời các biện pháp thi hành Luật chưa được

quy định tại Nghị định số 162/2017/NĐ-CP và thay thế bằng một Nghị định khác là rất cần thiết.

**Hai là**, qua kết quả triển khai thực hiện Nghị định số 162/2017/NĐ-CP thời gian qua, đặc biệt qua sơ kết 03 năm triển khai thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo và Nghị định số 162/2017/NĐ-CP, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan tham mưu quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo đánh giá các quy định của Luật và Nghị định số 162/2017/NĐ-CP đã phát huy được vai trò, hiệu quả trong công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo và tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân tôn giáo, cộng đồng có tín ngưỡng thực hiện đảm bảo hơn quyền và nghĩa vụ, trách nhiệm của mình. Tuy nhiên, bên cạnh các kết quả đạt được, Nghị định số 162/2017/NĐ-CP cũng bộc lộ một số hạn chế, vướng mắc, gây khó khăn cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong thực hiện và cần được tháo gỡ, cụ thể:

- Một số quy định của Nghị định số 162/2017/NĐ-CP như giải thích về công trình tín ngưỡng, công trình tôn giáo, công trình phụ trợ; quy định về việc cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới công trình tín ngưỡng, công trình tôn giáo, công trình phụ trợ chưa tạo thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân tôn giáo, cho người dân cũng như gây ra lúng túng cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi thực hiện (việc xây dựng các công trình tín ngưỡng, công trình tôn giáo tại nhà dân, trong khu công nghiệp,... không có căn cứ để thực hiện theo quy định nào của pháp luật);... Bên cạnh đó, một số quy định của Nghị định số 162/2017/NĐ-CP thực hiện gặp khó khăn như quy định tại khoản 3 Điều 4 về việc bảo đảm và quản lý kinh sách, thời gian, địa điểm sử dụng kinh sách và bày tỏ niềm tin tín ngưỡng, tôn giáo cho người bị quản lý, giam giữ tại cơ sở quản lý, giam giữ; việc tiếp nhận hồ sơ vẫn theo cách truyền thống (hiện nay, bên cạnh việc tiếp nhận này, đã có nhiều hình thức tiếp nhận khác được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thực hiện rất hiệu quả);...

- Một số điều khoản quy định chi tiết cho Luật nhưng chưa quy định cụ thể, chưa có quy định loại trừ nên trong thực tiễn thực hiện không biết sẽ áp dụng quy định nào như khi người đại diện, ban quản lý cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc quên góp để thực hiện các hoạt động từ thiện xã hội; một số quy định khác trích dẫn việc thực hiện sang pháp luật khác nhưng thực tế lại không thuộc đối tượng điều chỉnh của pháp luật được trích dẫn nên không thực hiện được như quy định tiếp nhận và quản lý các khoản tài trợ của tổ chức, cá nhân nước ngoài.

- Một số quy định tại Luật chưa có biện pháp thi hành cụ thể dẫn tới quá trình thực hiện còn thiếu thống nhất, chưa có hiệu quả trên thực tiễn, gây lúng túng cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân khi áp dụng, như thay đổi người đại diện, thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam; đình chỉ toàn bộ hoạt động tôn giáo của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; đình chỉ hoạt động đào tạo của cơ sở đào tạo tôn giáo (đây là một trong những trường hợp dẫn đến giải thể các tổ chức được quy định tại Điều 31 và Điều 42 của Luật); phục hồi hoạt động tôn giáo cho tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; phục hồi hoạt động đào tạo của cơ sở đào tạo tôn giáo; thời hạn sử dụng phiếu lý lịch tư pháp; các công trình phụ trợ được miễn giấy phép xây dựng...



- Trong đại dịch Covid-19 vừa qua, một số hình thức hoạt động tôn giáo mới xuất hiện, như tổ chức các hoạt động tôn giáo bằng hình thức trực tuyến đã phát sinh nhưng pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo cũng chưa có quy định điều chỉnh và biện pháp để quản lý cho phù hợp.

Với những khó khăn, bất cập nêu trên, việc sửa đổi, bổ sung các quy định của Nghị định số 162/2017/NĐ-CP và trình Chính phủ ban hành Nghị định số 95/2023/NĐ-CP để thay thế là thật sự cần thiết.

## **2. Mục đích**

Việc xây dựng, ban hành Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 nhằm đạt được các mục đích sau đây:

- Tiếp tục thể chế hoá đầy đủ, kịp thời quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo và quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo.

- Bảo đảm quy định chi tiết, đầy đủ, cụ thể và khả thi các điều khoản Luật giao, kế thừa các quy định còn phù hợp, sửa đổi các quy định bất cập, hạn chế cũng như đáp ứng nhu cầu thực tiễn để nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo.

- Góp phần nâng cao trách nhiệm của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo cho mọi người.

## **IV. BỐ CỤC, NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 95/2023/NĐ-CP**

Nghị định số 95/2023/NĐ-CP gồm 06 chương, 03 mục, 33 điều, bên cạnh đó Nghị định còn có 60 biểu mẫu sử dụng trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo, cụ thể:

**Chương I-** Những quy định chung (03 điều, từ Điều 1 đến Điều 3) gồm các quy định về phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng và giải thích từ ngữ.

**Chương II-** Sử dụng kinh sách, bày tỏ niềm tin tín ngưỡng, tôn giáo; thay đổi người đại diện, địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung; thay đổi tên, trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (gồm 03 mục, 07 điều, từ Điều 4 đến Điều 10) gồm các quy định về việc sử dụng kinh sách, bày tỏ niềm tin tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định tại khoản 5 Điều 6 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo; trình tự, thủ tục thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung là người Việt Nam; trình tự, thủ tục thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung là người Việt Nam; trình tự, thủ tục thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam; trình tự, thủ tục thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam; trình tự, thủ tục thay đổi tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; trình tự, thủ tục thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc.

**Chương III-** Đăng ký pháp nhân phi thương mại; đình chỉ, giải thể tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, cơ sở đào tạo tôn giáo; công trình tín ngưỡng, công trình tôn giáo, công trình phụ trợ (12 điều, từ Điều 11 đến Điều 22) gồm các quy định về trình tự, thủ tục đăng ký pháp nhân phi thương mại cho

tổ chức tôn giáo trực thuộc; đình chỉ toàn bộ hoạt động tôn giáo của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; phục hồi toàn bộ hoạt động của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; trình tự, thủ tục giải thể tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc theo quy định của hiến chương; trình tự, thủ tục giải thể tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 31 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo; đình chỉ hoạt động đào tạo của cơ sở đào tạo tôn giáo; phục hồi hoạt động đào tạo của cơ sở đào tạo tôn giáo; trình tự, thủ tục giải thể cơ sở đào tạo tôn giáo theo quyết định của tổ chức tôn giáo; trình tự, thủ tục giải thể cơ sở đào tạo tôn giáo theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 42 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo; trách nhiệm công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng về việc đình chỉ, phục hồi hoạt động, giải thể tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, cơ sở đào tạo tôn giáo; chấm dứt hoạt động của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, cơ sở đào tạo tôn giáo; quyền khiếu nại của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, cơ sở đào tạo tôn giáo khi bị đình chỉ, giải thể; việc cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới công trình tín ngưỡng, công trình tôn giáo, công trình phụ trợ.

**Chương IV-** Chấp thuận, đăng ký phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử có yếu tố nước ngoài (02 điều, Điều 23 và Điều 24) quy định về trình tự, thủ tục chấp thuận việc phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử có yếu tố nước ngoài ở Việt Nam; trình tự, thủ tục đăng ký làm chức sắc, chức việc cho công dân Việt Nam được phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử ở nước ngoài.

**Chương V-** Hoạt động quyên góp; tiếp nhận và quản lý các khoản tài trợ của tổ chức, cá nhân nước ngoài; hình thức tổ chức hoạt động tôn giáo, hoạt động quyên góp, tiếp nhận tài trợ (03 điều, từ Điều 25 đến Điều 27) gồm các quy định về hoạt động quyên góp của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc tiếp nhận và quản lý các khoản tài trợ của tổ chức, cá nhân nước ngoài để hỗ trợ hoạt động đào tạo, bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới cơ sở tôn giáo; tổ chức các nghi lễ tôn giáo hoặc cuộc lễ tôn giáo; xuất bản, nhập khẩu kinh sách, văn hóa phẩm tôn giáo, đồ dung tôn giáo.

**Chương VI-** Tổ chức thực hiện (06 điều, từ Điều 28 đến Điều 33) gồm các quy định về tiếp nhận hồ sơ; biểu mẫu sử dụng trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo; điều khoản chuyển tiếp; trách nhiệm của Bộ Nội vụ và các cơ quan liên quan; hiệu lực thi hành và trách nhiệm thi hành.

#### **IV. NHỮNG NỘI DUNG CHÍNH SÁCH MỚI, QUY ĐỊNH MỚI TRONG NGHỊ ĐỊNH SỐ 95/2023/NĐ-CP**

##### **1. Giải thích từ ngữ**

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP trên cơ sở kế thừa nội dung giải thích về công trình tín ngưỡng, công trình tôn giáo, công trình phụ trợ của các văn bản pháp luật trước đây, đã bổ sung cách giải thích về các công trình tín ngưỡng, công trình tôn giáo tại Nghị định số 95/2023/NĐ-CP theo hướng liệt kê các công trình phải gắn với các chủ thể được quyền đầu tư xây dựng công trình như cộng đồng dân cư, dòng họ nếu xây dựng công trình tín ngưỡng và tổ chức tôn giáo,

tổ chức tôn giáo trực thuộc nếu xây dựng công trình tôn giáo. Việc quy định này sẽ tạo thuận lợi hơn trong việc xác định trách nhiệm, thẩm quyền và biện pháp quản lý đối với các công trình cũng như tổ chức xây dựng, quản lý, sử dụng các công trình này trong thực tiễn.

Đối với công trình phụ trợ, Nghị định số 95/2023/NĐ-CP đã bổ sung cụm từ “xây dựng” vào sau cụm từ “công trình” và quy định cụ thể các công trình phụ trợ phải trong khuôn viên cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo.

Ngoài ra, để tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân tôn giáo cũng như làm căn cứ cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong thực tiễn thực hiện, Nghị định số 95/2023/NĐ-CP đã bổ sung cách giải thích về giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp pháp, cụ thể: “Giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp pháp là văn bản, tài liệu về quyền sử dụng hợp pháp đối với đất đai, nhà ở, công trình xây dựng của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, nhà ở và dân sự”.

## **2. Việc sử dụng kinh sách, bày tỏ niềm tin tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định tại khoản 5 Điều 6 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo**

Nghị định số 95/2023/NĐ-CP bên cạnh các nội dung kế thừa của Nghị định số 162/2017/NĐ-CP đã có sự thay đổi đối với quy định về việc bảo đảm và quản lý kinh sách; thời gian, địa điểm sử dụng kinh sách và bày tỏ niềm tin tín ngưỡng, tôn giáo cho người bị quản lý, giam giữ tại cơ sở quản lý, giam giữ được thực hiện theo nội quy, quy chế của cơ sở quản lý, giam giữ. Nghị định giao cho Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn cụ thể việc ban hành nội quy, quy chế của cơ sở quản lý, giam giữ thuộc phạm vi quản lý (Nghị định số 162/2017/NĐ-CP quy định các bộ nêu trên có trách nhiệm hướng dẫn bằng văn bản QPPL của Bộ về cách thức quản lý kinh sách, thời gian, địa điểm sử dụng kinh sách và bày tỏ niềm tin tín ngưỡng, tôn giáo cho người bị quản lý, giam giữ tại cơ sở quản lý, giam giữ).

## **3. Thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung từ địa bàn xã này sang địa bàn xã khác của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung là công dân Việt Nam**

Nghị định số 95/2023/NĐ-CP không quy định về việc Ủy ban nhân dân cấp xã phải xin ý kiến Ủy ban nhân dân cấp huyện mà tự xem xét, quyết định về việc chấp thuận hay không chấp thuận cho thay đổi địa điểm. Đây là quy định mới tạo điều kiện cho nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung khi có nhu cầu thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo.

## **4. Thay đổi người đại diện, địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam**

Đây là một trong những nội dung mới, tiến bộ và được các tổ chức, cá nhân nước ngoài đánh giá là điểm sáng của Nghị định số 95/2023/NĐ-CP. Theo đó, cũng giống như nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung của công dân Việt Nam, nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt

Nam nếu có nhu cầu về việc thay đổi người đại diện hoặc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung thì có quyền đăng ký nếu thay đổi người đại diện hoặc đề nghị nếu thay đổi địa điểm với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung.

### **5. Đình chỉ toàn bộ hoạt động tôn giáo của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc**

Trên cơ sở quy định tại điểm c khoản 1 Điều 31 của Luật, Nghị định số 95/2023/NĐ-CP đã quy định tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc bị đình chỉ toàn bộ hoạt động tôn giáo trong trường hợp vi phạm nghiêm trọng một trong các trường hợp quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 5 của Luật. Quy định này nhằm hoàn thiện các quy định của Luật về giải thể tổ chức tôn giáo.

### **6. Đình chỉ hoạt động đào tạo của cơ sở đào tạo tôn giáo**

Trên cơ sở quy định tại điểm c khoản 1 Điều 42 của Luật, Nghị định số 95/2023/NĐ-CP đã quy định một trong các trường hợp cơ sở đào tạo tôn giáo bị đình chỉ hoạt động đào tạo tôn giáo đó là vi phạm nghiêm trọng một trong các trường hợp quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 5 của Luật. Cũng như quy định về đình chỉ toàn bộ hoạt động tôn giáo của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, quy định đình chỉ hoạt động đào tạo tôn giáo của cơ sở đào tạo tôn giáo nhằm hoàn thiện quy định của Luật về giải thể cơ sở đào tạo tôn giáo.

### **7. Phục hồi toàn bộ hoạt động tôn giáo của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; phục hồi hoạt động đào tạo tôn giáo của cơ sở đào tạo tôn giáo**

Bên cạnh việc quy định đình chỉ toàn bộ hoạt động tôn giáo của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, đình chỉ hoạt động đào tạo của cơ sở đào tạo tôn giáo, Nghị định số 95/2023/NĐ-CP quy định tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, cơ sở đào tạo tôn giáo có thể phục hồi hoạt động nếu khắc phục được nguyên nhân dẫn đến việc bị đình chỉ.

### **8. Trách nhiệm công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng về việc đình chỉ, phục hồi hoạt động của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, cơ sở đào tạo tôn giáo**

Nghị định số 95/2023/NĐ-CP bên cạnh việc quy định trách nhiệm công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng khi các tổ chức, cơ sở đào tạo bị giải thể cũng quy định trách nhiệm công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng khi các tổ chức, cơ sở đào tạo bị đình chỉ hoặc được phục hồi hoạt động. Trách nhiệm này thuộc về cơ quan nhà nước có thẩm quyền đình chỉ hoặc phục hồi hoạt động của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, cơ sở đào tạo tôn giáo. Về nội dung công bố gồm tên, trụ sở tổ chức, cơ sở bị đình chỉ hoặc được phục hồi; lý do bị đình chỉ hoặc được phục hồi; thời gian bị đình chỉ hoặc được phục hồi hoạt động.

### **9. Quyền khiếu nại của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, cơ sở đào tạo tôn giáo khi bị đình chỉ hoạt động**

Điều 21 của Nghị định số 95/2023/NĐ-CP quy định tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc bị đình chỉ toàn bộ hoạt động tôn giáo theo quy định tại Điều 12; cơ sở đào tạo tôn giáo bị đình chỉ hoạt động đào tạo theo quy định tại Điều 16 của Nghị định này không đồng ý với quyết định đình chỉ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật về khiếu nại. Trong thời gian chờ giải quyết khiếu nại, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, cơ sở đào tạo tôn giáo không được thực hiện hoạt động tôn giáo, hoạt động đào tạo tôn giáo.

#### **10. Xác định công trình phụ trợ thuộc đối tượng miễn giấy phép xây dựng**

Điều 22 Nghị định số 95/2023/NĐ-CP quy định việc xác định công trình phụ trợ thuộc đối tượng miễn giấy phép xây dựng được thực hiện theo quy định tại khoản 30 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020. Trường hợp quy định về các công trình được miễn giấy phép xây dựng tại Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung thì việc xác định công trình phụ trợ thuộc đối tượng miễn giấy phép xây dựng sẽ thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung.

#### **11. Hoạt động quyên góp của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc**

Nghị định số 95/2023/NĐ-CP quy định hai trường hợp quyên góp của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc. Theo đó, nếu người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc tổ chức quyên góp để thực hiện hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo sẽ thực hiện theo quy định từ khoản 1 đến khoản 7 Điều 25 của Nghị định, nếu quyên góp để thực hiện hoạt động từ thiện xã hội sẽ thực hiện theo quy định tại Nghị định số 93/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ về vận động, tiếp nhận, phân phối và sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện hỗ trợ khắc phục khó khăn do thiên tai, dịch bệnh, sự cố; hỗ trợ bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo và các quy định của pháp luật có liên quan.

#### **12. Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc tiếp nhận và quản lý các khoản tài trợ của tổ chức, cá nhân nước ngoài**

Nội dung của quy định tại Điều 26 của Nghị định số 95/2023/NĐ-CP so với quy định của nghị định số 162/2017/NĐ-CP hoàn toàn mới và rất thuận lợi cho tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc khi thực hiện. Theo đó, các tổ chức tiếp nhận và quản lý các khoản tài trợ của tổ chức, cá nhân nước ngoài để hỗ trợ các hoạt động nêu trên phải công khai, minh bạch, đúng mục đích, thực hiện theo quy định tại Điều 26 Nghị định và quy định của pháp luật có liên quan. Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với việc tiếp nhận, quản lý các khoản tài trợ.

Điều 26 của Nghị định cũng quy định trước khi tiếp nhận tài trợ 20 ngày, các tổ chức tiếp nhận tài trợ phải thực hiện thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền và một số nội dung khác như trách nhiệm gửi báo cáo kết quả sử

dụng các khoản tài trợ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền; trách nhiệm kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền...

Điều 26 cũng khẳng định các khoản tài trợ nêu trên không được xác định là viện trợ của nước ngoài cung cấp cho Nhà nước hoặc Chính phủ CHXHCN Việt Nam hoặc cho các cơ quan, tổ chức được thành lập hợp pháp tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về vốn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài cho Việt Nam.

### **13. Hình thức tổ chức hoạt động tôn giáo, hoạt động quyền góp, tiếp nhận tài trợ**

Đây là một trong các quy định mới của Nghị định số 95/2023/NĐ-CP. Theo đó, bổ sung hình thức hoạt động tôn giáo, hoạt động quyền góp, tiếp nhận tài trợ trực tuyến (hoặc kết hợp trực tiếp và trực tuyến) và quy định các trường hợp cụ thể về các hoạt động này.

### **14. Tiếp nhận hồ sơ**

Trên cơ sở kế thừa các quy định về tiếp nhận hồ sơ của Nghị định số 162/2017/NĐ-CP, Điều 28 Nghị định số 95/2023/NĐ-CP quy định cụ thể nhiều nội dung liên quan đến tiếp nhận hồ sơ. Các quy định này bao gồm tổ chức, cá nhân khi thực hiện trình tự, thủ tục hành chính theo quy định của Luật tín ngưỡng, tôn giáo và Nghị định số 95/2023/NĐ-CP chỉ phải nộp 01 bộ hồ sơ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo một trong các hình thức như trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật. Điều 28 của Nghị định cũng quy định cụ thể về việc thông báo kết quả tiếp nhận hồ sơ để các tổ chức, cá nhân có liên quan biết và thực hiện.

### **15. Quy định việc nộp bản sao các giấy tờ, văn bản có liên quan đến các hồ sơ thủ tục hành chính**

Nghị định số 95/2023/NĐ-CP cũng quy định khi thực hiện trình tự, thủ tục theo quy định tại Luật tín ngưỡng, tôn giáo và Nghị định này, đối với các thủ tục quy định các văn bản, giấy tờ trong hồ sơ là bản sao thì khi nộp hồ sơ, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm xuất trình bản chính cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đối chiếu.

Cũng liên quan quy định này, Điều 9 và Điều 10 của Nghị định quy định về trình tự, thủ tục thay đổi tên, thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc quy định hồ sơ các tổ chức gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ cần nộp bản sao văn bản có liên quan.

### **16. Thời hạn sử dụng phiếu lý lịch tư pháp**

Nghị định số 95/2023/NĐ-CP bổ sung quy định phiếu lý lịch tư pháp quy định tại Luật tín ngưỡng, tôn giáo và Nghị định này phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp trước thời điểm nộp hồ sơ không quá 06 tháng nhằm khắc

phục tình trạng quá trình thực hiện các tổ chức, cá nhân tôn giáo lúng túng, thực hiện không hiệu quả.

### **17. Biểu mẫu sử dụng trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo**

So với số lượng biểu mẫu được quy định tại Nghị định số 162/2017/NĐ-CP là 53 biểu mẫu (cơ quan nhà nước có thẩm quyền 06 biểu mẫu; các tổ chức, cá nhân liên quan 47 biểu mẫu), thì Nghị định số 95/2023/NĐ-CP có 60 biểu mẫu (cơ quan nhà nước có thẩm quyền 10 biểu mẫu; tổ chức, cá nhân có liên quan 50 biểu mẫu).

### **18. Điều khoản chuyển tiếp**

Điều 30 của Nghị định số 95/2023/NĐ-CP quy định về các trường hợp thực hiện chuyển tiếp. Đây là nội dung mới của Nghị định số 95/2023/NĐ-CP.

### **19. Phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật**

Tại khoản 4 Điều 31 Nghị định số 95/2023/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 22 Nghị định số 162/2017/NĐ-CP quy định về trách nhiệm của Bộ Nội vụ và các cơ quan liên quan, trong đó bổ sung cụm từ “... hoặc quyết định theo phân cấp, ủy quyền của Bộ trưởng Bộ Nội vụ...” và “...” hoặc quyết định theo phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân...”.

Quy định này của Nghị định số 95/2023/NĐ-CP là cơ sở để các cơ quan nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào tình hình thực tiễn phân cấp hoặc ủy quyền các quyền hạn thuộc thẩm quyền của mình được quy định tại Luật tín ngưỡng, tôn giáo và Nghị định số 95/2023/NĐ-CP cho các cơ quan, đơn vị cấp dưới để đảm bảo thuận lợi trong thực hiện cũng như nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo, đảm bảo phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật và chỉ đạo của Chính phủ./.

**GIỚI THIỆU NỘI DUNG CƠ BẢN THỂ CHẾ, CHÍNH SÁCH**  
**THUỘC LĨNH VỰC VĂN THƯ - LƯU TRỮ**  
*(Tài liệu phục vụ phổ biến, tuyên truyền pháp luật)*

**1. Tên văn bản quy phạm pháp luật**

Thông tư số 01/2023/TT-BNV ngày 09/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 02/2020/TT-BNV ngày 14/7/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2014/TT-BNV ngày 01/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về quản lý Chứng chỉ hành nghề lưu trữ và hoạt động dịch vụ lưu trữ

**2. Hiệu lực thi hành**

Thông tư số 01/2023/TT-BNV có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24/4/2023.

**3. Sự cần thiết, mục đích và tác động kinh tế - xã hội**

**2.1. Sự cần thiết xây dựng Thông tư**

1. Ngày 13/11/2020, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật Cư trú tại Kỳ họp thứ 10, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2021. Trong đó, khoản 3 Điều 38 Luật Cư trú quy định: “Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, sổ hộ khẩu, sổ tạm trú đã được cấp vẫn được sử dụng và có giá trị như giấy tờ, tài liệu xác nhận về cư trú theo quy định của Luật này cho đến hết 31/12/2022”.

Hiện nay, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đi vào vận hành thống nhất, người dân có thể khai thác thông tin cư trú trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công. Theo đó, việc yêu cầu người dân xuất trình các giấy tờ như sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc yêu cầu trong hồ sơ phải chứng thực các giấy tờ chứng minh thông tin cá nhân, thông tin nơi cư trú đã có trong Cơ sở dữ liệu chuyên ngành được kết nối, chia sẻ với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư là gây lãng phí, phiền hà cho người dân khi thực hiện các thủ tục hành chính.

2. Thực hiện Nghị quyết số 156/NQ-CP ngày 06/12/2022 của Chính phủ về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 11 năm 2022, trong đó Chính phủ yêu cầu các Bộ, cơ quan ngang Bộ “khẩn trương hoàn thiện việc sửa đổi, bổ sung thay thế Thông tư thuộc thẩm quyền ban hành có yêu cầu nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc có yêu cầu xuất trình giấy tờ, tài liệu xác nhận về cư trú trong thực hiện thủ tục hành chính để phù hợp với quy định của Luật Cư trú năm 2020”.

**2.2. Mục đích xây dựng Thông tư và tác động kinh tế - xã hội**

Việc xây dựng Thông tư số 01/2023/TT-BNV nhằm sửa đổi khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 02/2020/TT-BNV để phù hợp với quy định của Luật Cư trú năm 2020, góp phần bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, hiệu quả các



phương thức ứng dụng dữ liệu dân cư và căn cước công dân thay thế sổ hộ khẩu giấy, sổ tạm trú giấy trong giải quyết thủ tục hành chính, giao dịch dân sự.

#### **4. Nội dung chủ yếu của Thông tư**

Thông tư số 01/2023/TT-BNV gồm 03 điều:

- Điều 1. Sửa đổi khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 02/2020/TT-BNV.
- Điều 2. Hiệu lực thi hành.
- Điều 3. Tổ chức thực hiện.

#### **5. Những nội dung chính sách mới, quy định mới trong Thông tư**

Sửa đổi thành phần hồ sơ đăng ký hoạt động dịch vụ lưu trữ đối với cá nhân hành nghề độc lập quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 02/2020/TT-BNV: thay thế hộ khẩu thường trú bằng Căn cước công dân hoặc Chứng minh thư nhân dân. Theo đó, hồ sơ đăng ký hoạt động dịch vụ lưu trữ gồm:

“1. Bản sao có chứng thực hoặc nộp bản sao xuất trình kèm bản chính để đối chiếu các giấy tờ sau:

a) Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Quyết định thành lập (đối với tổ chức).

b) Căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân (đối với cá nhân hành nghề độc lập).

c) Chứng chỉ hành nghề lưu trữ của người tham gia hoạt động dịch vụ (đối với tổ chức).

d) Chứng chỉ hành nghề lưu trữ (đối với cá nhân hành nghề độc lập).

2. Danh sách người hành nghề lưu trữ (đối với tổ chức).

3. Tài liệu chứng minh cơ sở vật chất, trang thiết bị, điều kiện làm việc để thực hiện hoạt động dịch vụ lưu trữ theo quy định của pháp luật hiện hành.”

## GIỚI THIỆU NỘI DUNG CƠ BẢN

### **Thông tư số 13/2023/TT-BNV ngày 31/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về hướng dẫn lưu trữ hồ sơ thủ tục hành chính điện tử**

*(Tài liệu phục vụ phổ biến, tuyên truyền pháp luật)*

#### **1. Tên văn bản quy phạm pháp luật**

Thông tư số 13/2023/TT-BNV ngày 31/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về hướng dẫn lưu trữ hồ sơ thủ tục hành chính điện tử

#### **2. Hiệu lực thi hành**

Thông tư số 13/2023/TT-BNV có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/10/2023

#### **3. Sự cần thiết, mục đích và tác động kinh tế - xã hội**

##### **2.1. Sự cần thiết xây dựng Thông tư**

###### **a) Căn cứ pháp lý**

(1) Điểm b khoản 2 Điều 34 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP<sup>1</sup> giao Bộ Nội vụ “chủ trì, phối hợp Văn phòng Chính phủ, Bộ Thông tin và Truyền thông và các bộ, cơ quan liên quan hướng dẫn lưu trữ hồ sơ, dữ liệu điện tử”.

(2) Điểm b khoản 6 Mục V Điều 1 Quyết định số 468/QĐ-TTg<sup>2</sup> giao “Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ, Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn lưu trữ điện tử đối với hồ sơ thủ tục hành chính, hoàn thành trong tháng 7/2021”.

(3) Điểm a khoản 15 Mục I Nghị quyết số 50/NQ-CP<sup>3</sup> giao “Bộ Nội vụ khẩn trương hướng dẫn việc lưu trữ hồ sơ, dữ liệu điện tử theo Nghị định số 61/2018/NĐ-CP để phục vụ thực hiện, giải quyết thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp” và điểm b khoản 2 Mục II Nghị quyết số 131/NQ-CP<sup>4</sup> giao “Bộ Nội vụ khẩn trương hướng dẫn lưu trữ hồ sơ, dữ liệu điện tử theo Nghị định số 61/2018/NĐ-CP và Nghị định số 63/2022/NĐ-CP<sup>5</sup> của Chính phủ để phục vụ thực hiện, giải quyết thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp

---

<sup>1</sup> Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

<sup>2</sup> Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

<sup>3</sup> Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 08/4/2022 của Chính phủ về Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 3 năm 2022.

<sup>4</sup> Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 06/10/2022 của Chính phủ về đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính và hiện đại hóa phương thức chỉ đạo, điều hành phục vụ người dân, doanh nghiệp.

<sup>5</sup> Nghị định số 63/2022/NĐ-CP ngày 12/9/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ.

theo yêu cầu của Chính phủ tại điểm a khoản 15 Mục I Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 08/4/2022”.

(4) Khoản 8 Chỉ thị số 05/CT-TTg<sup>6</sup> giao “Bộ Nội vụ khẩn trương ban hành hướng dẫn về lưu trữ điện tử trên cơ sở quy định hiện hành của pháp luật về lưu trữ để các bộ, ngành, địa phương thực hiện lưu trữ hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử; khai thác, tái sử dụng dữ liệu trong giải quyết thủ tục hành chính”.

(5) Văn bản số 3118/VPCP-KSTT<sup>7</sup> và Văn bản số 169/TB-VPCP<sup>8</sup> giao Bộ Nội vụ “khẩn trương ban hành hướng dẫn về lưu trữ điện tử trên cơ sở quy định của pháp luật để các bộ, ngành, địa phương thực hiện lưu trữ hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính; khai thác, tái sử dụng dữ liệu trong giải quyết thủ tục hành chính. Hoàn thành trong tháng 5/2023”.

(6) Thông báo số 2880/TB-TCTTKĐA<sup>9</sup> giao Bộ Nội vụ “khẩn trương ban hành hướng dẫn về lưu trữ điện tử dưới dạng văn bản quy phạm pháp luật (*Thông tư*) theo hướng đánh giá, nâng cấp những quy định đã hướng dẫn của Bộ Nội vụ trước đây, để đảm bảo thực hiện đúng Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Cần làm rõ đối tượng, cách thức lưu trữ và cách thức khai thác dữ liệu đã lưu trữ để giải quyết thủ tục hành chính, để hướng dẫn các bộ, ngành địa phương thực hiện. Hoàn thành trong tháng 5/2023”.

#### b) Căn cứ thực tiễn

Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP và Chỉ thị số 05/CT-TTg, Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước đã tham mưu trình Bộ Nội vụ ban hành hai văn bản hướng dẫn về lưu trữ hồ sơ thủ tục hành chính điện tử (Công văn số 5614/BNV-VTLTNN ngày 09/11/2021 và Công văn số 1983/BNV-VTLTNN ngày 28/4/2023). Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực tế, việc thực hiện lưu trữ hồ sơ thủ tục hành chính điện tử, kết nối giữa Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh và Hệ thống quản lý tài liệu điện tử, sử dụng hồ sơ thủ tục hành chính điện tử... còn thiếu đồng bộ.

Bên cạnh đó, theo ý kiến chỉ đạo của Tổ công tác Đề án 06/CP cần nâng cấp các quy định tại hai văn bản hướng dẫn trên thành Thông tư để triển khai Đề án 06/CP tạo cơ sở pháp lý về lưu trữ hồ sơ thủ tục hành chính điện tử để các bộ, ngành, địa phương thống nhất thực hiện.

### **2.2. Mục đích xây dựng Thông tư và tác động kinh tế - xã hội**

<sup>6</sup> Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục đẩy mạnh triển khai Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 tại các bộ, ngành, địa phương năm 2023 và những năm tiếp theo.

<sup>7</sup> Văn bản số 3118/VPCP-KSTT ngày 04/5/2023 của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

<sup>8</sup> Văn bản số 169/TB-VPCP ngày 05/5/2023 của Văn phòng Chính phủ thông báo kết luận của Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ tại Phiên họp thứ 4 ngày 19/4/2023.

<sup>9</sup> Thông báo số 2880/TB-TCTTKĐA ngày 04 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công an, Tổ trưởng Tổ công tác triển khai Đề án 06/CP tại cuộc họp giao ban Tổ công tác tháng 4/2023.

Việc xây dựng Thông tư số 13/2023/TT-BNV nhằm thống nhất việc lưu trữ, sử dụng hồ sơ thủ tục hành chính điện tử, góp phần nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp và hoạt động quản lý nhà nước của các cơ quan, tổ chức.

#### **4. Nội dung chủ yếu của Thông tư**

Thông tư số 13/2023/TT-BNV gồm 11 điều:

- Điều 1. Phạm vi điều chỉnh
- Điều 2. Đối tượng áp dụng
- Điều 3. Thành phần hồ sơ thủ tục hành chính điện tử nộp lưu
- Điều 4. Định dạng hồ sơ thủ tục hành chính điện tử nộp lưu
- Điều 5. Nộp lưu hồ sơ thủ tục hành chính điện tử vào Lưu trữ cơ quan
- Điều 6. Kết nối giữa Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh và Hệ thống quản lý tài liệu điện tử
- Điều 7. Hoạt động nghiệp vụ lưu trữ đối với hồ sơ thủ tục hành chính điện tử
- Điều 8. Sử dụng hồ sơ thủ tục hành chính điện tử tại Lưu trữ cơ quan
- Điều 9. Trách nhiệm lưu trữ hồ sơ thủ tục hành chính điện tử
- Điều 10. Hiệu lực thi hành
- Điều 11. Tổ chức thực hiện

#### **5. Những nội dung chính sách mới, quy định mới trong Thông tư**

##### ***4.1. Về thành phần hồ sơ thủ tục hành chính điện tử nộp lưu***

Điều 3 của Thông tư số 13/2023/TT-BNV quy định thành phần hồ sơ thủ tục hành chính điện tử nộp lưu gồm:

- (1) Tài liệu được số hóa từ giấy tờ, tài liệu do cơ quan, tổ chức, cá nhân nộp để thực hiện thủ tục hành chính;
- (2) Tài liệu điện tử do cơ quan, tổ chức, cá nhân nộp qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh và tài liệu điện tử hình thành trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính tại cơ quan có thẩm quyền giải quyết;
- (3) Dữ liệu đặc tả của tài liệu điện tử và ý kiến của các cá nhân trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh (nếu có).

##### ***4.2. Về định dạng hồ sơ thủ tục hành chính điện tử nộp lưu***

Điều 4 của Thông tư số 13/2023/TT-BNV quy định định dạng hồ sơ thủ tục hành chính điện tử nộp lưu như sau:

(1) Đối với hồ sơ thủ tục hành chính điện tử được số hoá tại cơ quan, tổ chức tiếp nhận hồ sơ hoặc được tiếp nhận trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh: thực hiện theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

(2) Đối với hồ sơ thủ tục hành chính được tạo lập điện tử:

- Tài liệu hành chính: định dạng .PDF, phiên bản 1.4 trở lên; tài liệu do cơ quan, tổ chức ban hành bảo đảm thực hiện theo quy định tại Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ về công tác văn thư; tài liệu của cá nhân, doanh nghiệp phải được ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

- Tài liệu khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

(3) Cấu trúc và định dạng dữ liệu gói tin phục vụ kết nối của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh: thực hiện theo quy định tại Thông tư số 18/2019/TT-BTTTT ngày 25/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấu trúc, định dạng dữ liệu gói tin phục vụ kết nối Cổng Dịch vụ công quốc gia với Cổng Dịch vụ công, Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh và các cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành.

(4) Mã hồ sơ lưu trữ thủ tục hành chính điện tử: thực hiện theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

- Mã định danh của cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận thủ tục hành chính.

- Ngày, tháng, năm, tiếp nhận.

- Số thứ tự hồ sơ tiếp nhận trong ngày.

(5) Cấu trúc mã định danh cơ quan, tổ chức: thực hiện theo quy định tại Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về mã định danh điện tử của các cơ quan, tổ chức phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, ngành, địa phương.

#### ***4.3. Về sử dụng hồ sơ thủ tục hành chính điện tử tại Lưu trữ cơ quan***

Điều 8 của Thông tư số 13/2023/TT-BNV quy định về sử dụng hồ sơ thủ tục hành chính điện tử tại Lưu trữ cơ quan như sau:

(1) Nguyên tắc sử dụng hồ sơ thủ tục hành chính điện tử:

- Hồ sơ thủ tục hành chính điện tử được sử dụng để giải quyết thủ tục hành chính và phục vụ các nhu cầu chính đáng khác của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

- Hồ sơ thủ tục hành chính điện tử đã nộp lưu phải được sử dụng trực tuyến thông qua Hệ thống quản lý tài liệu điện tử và Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh.

- Lưu trữ cơ quan phục vụ khai thác, sử dụng hồ sơ thủ tục hành chính điện tử đã nộp lưu theo quy định của Luật Lưu trữ năm 2011 và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

(2) Trích xuất dữ liệu hồ sơ thủ tục hành chính điện tử từ Hệ thống quản lý tài liệu điện tử: Hệ thống quản lý tài liệu điện tử tại Lưu trữ cơ quan phải bảo đảm tính năng cho phép trích xuất dữ liệu từ hồ sơ thủ tục hành chính điện tử dưới dạng văn bản điện tử theo định dạng quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này hoặc in ra văn bản giấy để phục vụ giải quyết thủ tục hành chính.

## **GIỚI THIỆU NỘI DUNG CƠ BẢN**

**Thông tư số 16/2023/TT-BNV ngày 15/11/2023 của Bộ trưởng  
Bộ Nội vụ quy định định mức kinh tế - kỹ thuật chỉnh lý tài liệu nền giấy**

*(Tài liệu phục vụ phổ biến, tuyên truyền pháp luật)*

### **1. Tên văn bản quy phạm pháp luật**

Thông tư số 16/2023/TT-BNV ngày 15/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định định mức kinh tế - kỹ thuật chỉnh lý tài liệu nền giấy

### **2. Hiệu lực thi hành**

Thông tư số 16/2023/TT-BNV có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 (Thông tư này thay thế Thông tư số 03/2010/TT-BNV ngày 29/4/2010 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định định mức kinh tế - kỹ thuật chỉnh lý tài liệu giấy).

### **3. Sự cần thiết, mục đích và tác động kinh tế - xã hội**

#### **2.1. Sự cần thiết xây dựng Thông tư**

##### **a) Căn cứ pháp lý**

Điều b, khoản 1, Điều 26 Nghị định 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10 tháng 4 năm 2019 quy định giao nhiệm vụ đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên và điểm c, khoản 1, Điều 36 Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập quy định trách nhiệm của các Bộ, cơ quan trung ương: “Ban hành, sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với sản phẩm, dịch vụ công làm cơ sở ban hành đơn giá, giá sản phẩm, dịch vụ công.

##### **b) Căn cứ thực tiễn**

(1) Cần quy định bổ sung quy trình chỉnh lý tài liệu nền giấy.

(2) Hiện nay, vị trí việc làm được hoàn thiện hơn, công tác tuyển dụng, phân công, sắp xếp lao động đạt chất lượng tốt hơn nên cấp bậc lao động đối với một số bước công việc tại Thông tư số 03/2010/TT-BNV cũng cần được điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện thực tế.

(3) Cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị hình thành phong cũng có sự thay đổi dẫn đến việc phân nhóm các tài liệu và xác định hệ số phức tạp khi chỉnh lý tài liệu cũng cần được điều chỉnh.

(4) Thao tác thực hiện các bước công việc cũng tinh tế, thành thạo và khoa học hơn sau một quá trình triển khai thực tế dẫn đến hao phí thời gian cũng được rút ngắn hơn so với Thông tư số 03/2010/TT-BNV.

(5) Thông tư Thông tư số 03/2010/TT-BNV chưa tính đủ các yếu tố cấu thành giá dịch vụ sự nghiệp công chính lý tài liệu nền giấy, vì vậy cần bổ sung một số định mức kinh tế - kỹ thuật như tiêu hao máy móc thiết bị, công cụ dụng cụ...

## **2.2. Mục đích xây dựng Thông tư và tác động kinh tế - xã hội**

Việc ban hành Thông tư thay thế Thông tư số 03/2010/TT-BNV quy định định mức kinh tế - kỹ thuật chính lý tài liệu giấy nhằm mục đích:

- Điều chỉnh định mức lao động và vật tư chính lý tài liệu phù hợp với điều kiện hiện nay, đồng thời bổ sung một số định mức kinh tế - kỹ thuật để bảo đảm tính đúng, tính đủ chi phí đối với dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước.

- Làm cơ sở để cơ quan có thẩm quyền xây dựng, ban hành đơn giá, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực Nội vụ về chính lý tài liệu nền giấy theo quy định của pháp luật về giá và quy định của pháp luật khác có liên quan để làm cơ sở giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

- Làm căn cứ để các cơ quan, tổ chức khác có sử dụng ngân sách nhà nước quản lý và thực hiện nhiệm vụ chính lý tài liệu nền giấy.

Việc điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật tại Thông tư số 16/2023/TT-BNV không làm tăng thêm chi phí ngân sách nhà nước.

## **4. Nội dung chủ yếu của Thông tư**

Thông tư số 16/2013/TT-BNV gồm 06 Điều và 03 Phụ lục, trong đó:

- Điều 1. Phạm vi điều chỉnh
- Điều 2. Đối tượng áp dụng
- Điều 3. Giải thích từ ngữ
- Điều 4. Định mức kinh tế - kỹ thuật
- Điều 5. Tổ chức thực hiện
- Điều 6. Hiệu lực thi hành
- Phụ lục I: Quy trình và định mức kinh tế - kỹ thuật chính lý tài liệu nền giấy (hệ số 01).
- Phụ lục II: Quy trình và định mức kinh tế - kỹ thuật chính lý tài liệu nền giấy phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu (hệ số 01).
- Phụ lục III: Hệ số phức tạp.

## **5. Những nội dung chính sách mới, quy định mới trong Thông tư**

### **4.1. Căn cứ xác định định mức kinh tế - kỹ thuật chính lý tài liệu nền giấy**



Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 16/2023/TT-BNV quy định căn cứ xác định định mức kinh tế - kỹ thuật chỉnh lý tài liệu nền giấy bao gồm:

- (1) Quy trình chỉnh lý tài liệu;
- (2) Định mức lao động chỉnh lý tài liệu nền giấy<sup>10</sup>;
- (3) Định mức máy móc thiết bị; định mức công cụ dụng cụ<sup>11</sup>;
- (4) Định mức vật tư, văn phòng phẩm; định mức tiêu hao năng lượng<sup>12</sup>;
- (5) Hệ số phức tạp<sup>13</sup>

#### **4.2. Quy định quy trình chỉnh lý tài liệu nền giấy**

Để thuận lợi cho việc áp dụng, Thông tư số 16/2023/TT-BNV đã quy định:

- (1) Quy trình chỉnh lý tài liệu nền giấy gồm 21 bước:

- Bước 1. Giao nhận tài liệu và lập biên bản giao nhận tài liệu.
- Bước 2. Vận chuyển tài liệu từ kho bảo quản đến địa điểm chỉnh lý (khoảng cách ~100m).
- Bước 3. Vệ sinh sơ bộ tài liệu.
- Bước 4. Khảo sát và biên soạn các văn bản hướng dẫn chỉnh lý (Báo cáo kết quả khảo sát tài liệu; Kế hoạch chỉnh lý; Lịch sử đơn vị hình thành phong, lịch sử phong; Hướng dẫn phân loại, lập hồ sơ và xác định giá trị tài liệu).
- Bước 5. Phân loại tài liệu theo Hướng dẫn phân loại.

<sup>10</sup> Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 16/2023/TT-BNV quy định:

“Định mức lao động chỉnh lý tài liệu nền giấy là thời gian lao động hao phí để chỉnh lý hoàn thành một mét tài liệu, được tính bằng tổng của định mức lao động trực tiếp, định mức lao động quản lý và định mức lao động phục vụ

a) Định mức lao động trực tiếp là tổng thời gian lao động trực tiếp thực hiện các bước công việc của quy trình chỉnh lý tài liệu nền giấy;

b) Định mức lao động quản lý là tổng thời gian lao động quản lý quá trình chỉnh lý tài liệu;

c) Định mức lao động phục vụ là tổng thời gian lao động thực hiện các công việc phục vụ chỉnh lý tài liệu gồm phục vụ địa điểm chỉnh lý; kiểm tra thiết bị, dụng cụ, phòng chỉnh lý; vệ sinh nơi làm việc; bảo vệ.”

<sup>11</sup> Khoản 2 Điều 3 Thông tư số 16/2023/TT-BNV quy định:

“Định mức máy móc thiết bị, công cụ dụng cụ là thời gian sử dụng máy móc thiết bị, công cụ dụng cụ để thực hiện chỉnh lý 01 (một) mét tài liệu nền giấy. Định mức máy móc thiết bị và công cụ, dụng cụ được tính bằng ca, 01 (một) ca tương đương 8 giờ.

Thời gian sử dụng các máy móc thiết bị được áp dụng theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.”

<sup>12</sup> Khoản 3 Điều 3 Thông tư số 16/2023/TT-BNV quy định: “Định mức vật tư, văn phòng phẩm và định mức tiêu hao năng lượng là mức hao phí từng loại vật tư, văn phòng phẩm và năng lượng để chỉnh lý 01 (một) mét tài liệu nền giấy.”

<sup>13</sup> Khoản 7 Điều 3 Thông tư số 16/2023/TT-BNV quy định: “Hệ số phức tạp là mức độ phức tạp của tài liệu đưa ra chỉnh lý. Mức độ phức tạp phụ thuộc vào các yêu cầu cần phải tác động trong quá trình chỉnh lý. Hệ số phức tạp căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị hình thành phong; thành phần tài liệu đa dạng, nội dung phức tạp; thời gian; ngôn ngữ và tình trạng vật lý của tài liệu.”

- Bước 6. Lập hồ sơ hoặc chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ theo Hướng dẫn lập hồ sơ (Lập hồ sơ đối với tài liệu rời lẻ; Chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ đối với tài liệu đã được lập hồ sơ sơ bộ).

- Bước 7. Viết các trường thông tin vào phiếu tin: số hồ sơ (số tạm); tiêu đề hồ sơ; thời gian của tài liệu; thời hạn bảo quản.

- Bước 8. Kiểm tra, chỉnh sửa hồ sơ và phiếu tin.

- Bước 9. Hệ thống hóa phiếu tin theo phương án phân loại.

- Bước 10. Hệ thống hoá hồ sơ theo phiếu tin.

- Bước 11. Biên mục hồ sơ.

- Bước 12. Kiểm tra và chỉnh sửa việc biên mục hồ sơ.

- Bước 13. Ghi số hồ sơ chính thức vào phiếu tin và lên bìa hồ sơ.

- Bước 14. Vệ sinh tài liệu, tháo bỏ ghim, kẹp, làm phẳng và đưa tài liệu vào bìa hồ sơ.

- Bước 15. Đưa hồ sơ vào hộp (cặp).

- Bước 16. Viết/in và dán nhãn hộp (cặp).

- Bước 17. Vận chuyển tài liệu vào kho và xếp lên giá.

- Bước 18. Giao, nhận tài liệu sau chỉnh lý và lập biên bản giao, nhận tài liệu.

- Bước 19. Lập mục lục hồ sơ.

- Bước 20. Thống kê, bó gói, lập danh mục và viết thuyết minh tài liệu loại.

- Bước 21. Kết thúc chỉnh lý.

(2) Quy trình chỉnh lý tài liệu nền giấy phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu gồm 23 bước

Ngoài 21 bước công việc giống như Quy trình chỉnh lý tài liệu nền giấy, Quy trình chỉnh lý tài liệu nền giấy phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu có thêm 02 bước công việc:

- Nhập phiếu tin vào cơ sở dữ liệu (Bước 19).

- Kiểm tra, chỉnh sửa việc nhập phiếu tin (Bước 20).

#### **4.3. Điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật chỉnh lý tài liệu nền giấy**

Tương ứng với 02 quy trình chỉnh lý tài liệu, Thông tư số 16/2023/TT-BNV đã quy định chi tiết 02 hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật tương ứng với 02 quy trình nêu trên, bao gồm: (1) Định mức lao động chỉnh lý tài liệu (đơn vị tính: phút/mét tài liệu); (2) Định mức máy móc thiết bị (tính cho 01 mét tài liệu); (3) Định mức công cụ dụng cụ (tính cho 01 mét tài liệu); (4) Định mức vật tư,

văn phòng phẩm (tính cho 01 mét tài liệu); (5) Định mức tiêu hao năng lượng (tính cho 01 mét tài liệu).

Căn cứ kết quả khảo sát thực tế, căn cứ phương pháp tính định mức kinh tế - kỹ thuật, Thông tư số 16/2023/TT-BNV đã điều chỉnh định mức lao động của một số bước công việc cho phù hợp với điều kiện thực tế.

Bên cạnh đó, Thông tư số 16/2023/TT-BNV cũng điều chỉnh định mức sử dụng vật tư, văn phòng phẩm; đồng thời bổ sung định mức sử dụng công cụ dụng cụ, định mức tiêu hao năng lượng phục vụ chính lý cho phù hợp với điều kiện thực tế.

#### ***4.4. Điều chỉnh quy định về hệ số phức tạp***

So với Thông tư số 03/2010/TT-BNV, hệ số phức tạp được quy định đầy đủ hơn tại Thông tư số 16/2023/TT-BNV:

- Căn cứ đơn vị hình thành phong: Bên cạnh việc kế thừa các nội dung đã quy định tại Thông tư số 03/2010/TT-BNV, Thông tư số 16/2023/TT-BNV có điều chỉnh và bổ sung một số điểm mới trong việc xác định hệ số phức tạp đối với 02 loại hình tài liệu hành chính và tài liệu chuyên môn, cụ thể:

+ Bổ sung hệ số phức tạp đối với tài liệu thuộc HĐND, UBND cấp xã và tương đương.

+ Phân biệt hệ số phức tạp đối với tài liệu hình thành từ các Cục thuộc Bộ khác với Cục thuộc Tổng Cục.

+ Phân biệt đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, cục và chi cục.

+ Bỏ tên gọi Tổng Công ty 90, 91.

+ Phân loại tài liệu thuộc các công trình xây dựng căn cứ theo Thông tư 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng (phân loại tài liệu thuộc công trình cấp đặc biệt, cấp I, II, III, IV chứ không phân loại theo công trình nhóm A, B, C).

- Căn cứ tình trạng vật lý của tài liệu: đây là điểm mới tại Thông tư số 16/2023/TT-BNV.

- Hệ số phức tạp đối với tài liệu tiếng nước ngoài: tăng định mức so với Thông tư số 03/2010/TT-BNV./.

# **GIỚI THIỆU NỘI DUNG CƠ BẢN THỂ CHẾ, CHÍNH SÁCH THUỘC LĨNH VỰC THI ĐUA – KHEN THƯỞNG**

*(Tài liệu phục vụ phổ biến, tuyên truyền pháp luật)*

## **1. Tên văn bản quy phạm pháp luật**

Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng.

## **2. Hiệu lực thi hành**

Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2024.

## **3. Sự cần thiết, mục đích ban hành**

- Về căn cứ pháp lý

Luật Thi đua, khen thưởng được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV (kỳ họp thứ 3) thông qua ngày 15/6/2022, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2024. Ngày 01/8/2022 Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 917/QĐ-TTg ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Thi đua, khen thưởng, trong đó phân công 6 Bộ chủ trì xây dựng 10 Nghị định quy định chi tiết 37 điều được giao trong Luật Thi đua, khen thưởng năm 2022, Bộ Nội vụ được giao chủ trì xây dựng 02 Nghị định, trong đó có 01 Nghị định quy định chi tiết 28 điều được giao trong Luật, gồm: Khoản 5 Điều 11; khoản 2 Điều 12; khoản 2 Điều 14; khoản 4 Điều 25; khoản 7 Điều 34; khoản 6 Điều 35; khoản 5 Điều 36; khoản 5 Điều 37; khoản 5 Điều 38; khoản 4 Điều 39; khoản 4 Điều 40; khoản 4 Điều 41; khoản 7 Điều 42; khoản 7 Điều 43; khoản 7 Điều 44; khoản 3 Điều 45; khoản 3 Điều 46; khoản 3 Điều 47; khoản 2 Điều 51; khoản 2 Điều 53; khoản 5 Điều 79; khoản 3 Điều 81; khoản 3 Điều 82; khoản 7 Điều 83; khoản 7 Điều 84; khoản 2 Điều 85; khoản 5 Điều 90; khoản 9 Điều 93.

Trên cơ sở các điều, khoản, điểm được Luật Thi đua, khen thưởng năm 2022 giao, Nghị định sẽ quy định chi tiết điều kiện, tiêu chuẩn, hồ sơ, thủ tục của các nhóm đối tượng, lĩnh vực nhằm khắc phục những hạn chế, vướng mắc, bất cập từ thực tiễn, tạo thuận lợi trong cho việc tra cứu, nghiên cứu, cũng như triển khai thực hiện.

Vì vậy, việc xây dựng Nghị định là cần thiết nhằm cụ thể hóa các nội dung được giao trong Luật Thi đua, khen thưởng, đảm bảo Nghị định có hiệu lực thi hành đồng thời cùng với hiệu lực thi hành của Luật; đảm bảo đầy đủ cơ sở pháp lý trong quá trình triển khai thực hiện Luật; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về thi đua, khen thưởng trong tình hình mới.

- Quan điểm, mục tiêu xây dựng Nghị định

Tiếp tục thể chế hóa các chủ trương, quy định của Đảng vào công tác thi đua, khen thưởng; Chỉ thị số 34-CT/TW ngày 07/4/2014 của Bộ Chính trị về tiếp tục đổi mới công tác thi đua, khen thưởng; Kết luận số 35-KL/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị về danh mục chức danh, chức vụ lãnh đạo và tương đương của hệ thống chính trị từ trung ương đến cơ sở; Kết luận số 14-KL/TW ngày 22/9/2021 của Bộ Chính trị về chủ trương khuyến khích và bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo vì lợi ích chung; đồng thời quy định chi tiết điều, khoản, điểm được Luật Thi đua, khen thưởng giao; đồng thời, kế thừa những quy định hiện hành còn phù hợp, khắc phục những hạn chế, bất cập từ thực tiễn, tạo thuận lợi trong cho việc tra cứu, nghiên cứu, triển khai thực hiện.

Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về thi đua, khen thưởng; đảm bảo cải cách thủ tục hành chính gắn với phân cấp, phân quyền; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin để đơn giản hóa thủ tục hành chính về thi đua, khen thưởng nhằm đảm bảo khen thưởng kịp thời, chính xác, công khai, minh bạch; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về thi đua, khen thưởng; bảo đảm bao quát hết các lĩnh vực, đối tượng trong xã hội, đồng viên, khuyến khích nhân dân tích cực tham gia các phong trào thi đua, góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Hoàn thiện các quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng phù hợp với công cuộc đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế, đảm bảo đồng bộ, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn.

#### **4. Nội dung chủ yếu**

Trên cơ sở các điều được giao trong Luật Thi đua, khen thưởng năm 2022, Nghị định số 98/2023/NĐ-CP của Chính phủ được ban hành gồm 10 Chương, 117 điều, cụ thể như sau:

Chương I. Những quy định chung (gồm 04 điều từ Điều 1 đến Điều 4).

Chương II. Danh hiệu thi đua; đối tượng, tiêu chuẩn hình thức khen thưởng (gồm 19 Điều từ Điều 5 đến Điều 23).

Chương III. Trao tặng, đón nhận danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng (gồm 04 điều từ Điều 24 đến Điều 27).

Chương IV: Thẩm quyền khen thưởng; Hồ sơ, thủ tục xét khen thưởng; (gồm 19 điều từ Điều 28 đến Điều 46).

Chương V. Tổ chức và hoạt động của Hội đồng Thi đua – Khen thưởng các cấp (gồm 03 điều từ Điều 47 đến Điều 49).

Chương VI. Quỹ thi đua, khen thưởng (gồm 10 điều từ Điều 50 đến Điều 59).

Chương VII. Xét tôn vinh và trao tặng danh hiệu, giải thưởng cho doanh nhân, doanh nghiệp và tổ chức kinh tế khác (gồm 14 điều từ Điều 60 đến Điều 73).

Chương VIII. Thủ tục hủy bỏ quyết định tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng; thủ tục tước, phục hồi và trao lại danh hiệu vinh dự Nhà nước; thu hồi hiện vật khen thưởng và tiền thưởng (gồm 03 điều từ Điều 74 đến Điều 76).

Chương IX. Mẫu Huân chương, Huy chương, Kỷ niệm chương; Mẫu Bằng, Khung, hộp, Cờ của các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng; Thủ tục cấp đổi, cấp lại hiện vật khen thưởng (gồm 39 điều từ Điều 77 đến Điều 115).

Chương X. Điều khoản thi hành (gồm 02 điều từ Điều 116 và Điều 117).

## **5. Những điểm mới của Nghị định**

a) Về giải thích từ ngữ: (i) Giải thích danh hiệu thi đua cấp Nhà nước, hình thức khen thưởng cấp Nhà nước ((khoản 1, 2 Điều 3); (ii) Giải thích từ ngữ thành tích đặc biệt xuất sắc, đột xuất (khoản 4 Điều 3); (iii) Giải thích khái niệm tổ chức kinh tế khác (khoản 5 Điều 3).

b) Về nguyên tắc xét danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng: (i) Quy định cấp có thẩm quyền khen thưởng hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng đối với các trường hợp đủ điều kiện, tiêu chuẩn, thủ tục, hồ sơ theo quy định nhằm tránh các trường hợp vận dụng, không đủ tiêu chuẩn vẫn đề nghị cấp trên khen thưởng (khoản 2 Điều 4); (ii) quy định nguyên tắc chưa khen thưởng hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng cho cá nhân, tập thể trong thời gian cơ quan có thẩm quyền đang xem xét thi hành kỷ luật hoặc điều tra, thanh tra, kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm hoặc có đơn thư khiếu nại, tố cáo, có vấn đề tham nhũng, tiêu cực được báo chí nêu đang được xác minh làm rõ để đảm bảo tính chính xác của thành tích đề nghị khen thưởng (khoản 4 Điều 4); (iii) quy định trường hợp cá nhân, tập thể bị kỷ luật, sau khi chấp hành xong thời gian kỷ luật, cá nhân, tập thể lập được thành tích thì thành tích khen thưởng được tính từ thời điểm chấp hành xong thời gian thi hành kỷ luật để đảm bảo nguyên tắc “thành tích đến đâu khen thưởng đến đó” (khoản 4 Điều 4); (iv) Quy định thời gian nghỉ thai sản đối với cá nhân theo quy định được tính để xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng để đảm bảo nguyên tắc “công bằng” trong thi đua, khen thưởng đối với cá nhân được nghỉ chế độ thai sản theo quy định của pháp luật (khoản 5 Điều 4).

c) Về danh hiệu thi đua; đối tượng, tiêu chuẩn hình thức khen thưởng:

(1) Quy định chi tiết về tiêu chuẩn danh hiệu “Cờ thi đua của Chính phủ” theo Điều 25 của Luật Thi đua, khen thưởng gồm cụm, khối thi đua do Bộ, ban, ngành, tỉnh tổ chức; Hội đồng Thi đua – Khen thưởng Trung ương tổ chức; phong trào thi đua do Thủ tướng Chính phủ phát động có thời gian thực hiện từ 05 năm trở lên khi sơ kết, tổng kết phong trào để tạo thuận lợi trong quá trình triển khai thực hiện (Điều 5).

(2) Quy định đối với trường hợp cá nhân đã được khen thưởng quá trình cống hiến, sau đó tiếp tục công tác và có thời gian giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý thuộc đối tượng được khen thưởng quá trình cống hiến thì được tiếp tục xét,

khen thưởng quá trình cống hiến đối với thời gian công tác, giữ chức vụ của giai đoạn công tác sau này và được đề nghị tặng các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng khác theo quy định nếu đủ điều kiện, tiêu chuẩn (khoản 2 Điều 6) để đảm bảo nguyên tắc “thành tích đến đâu khen thưởng đến đó”.

(3) Quy định những trường hợp đã được khen thưởng quá trình cống hiến, không thực hiện điều chỉnh khen thưởng theo quy định mới về chức danh tương đương. Những trường hợp chưa được khen thưởng quá trình cống hiến, đối chiếu với quy định nêu đúng đối tượng, đủ điều kiện, tiêu chuẩn thì đề nghị xét khen thưởng quá trình cống hiến (điểm đ khoản 2 Điều 6) để đảm bảo quyền lợi cho cá nhân thuộc đối tượng khen thưởng.

(4) Quy định chức danh tương đương để xét khen thưởng quá trình cống hiến theo Kết luận số 35-KL/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị về danh mục chức danh, chức vụ lãnh đạo và tương đương của hệ thống chính trị từ trung ương đến cơ sở, gồm các Chức danh Bộ trưởng và tương đương; Chức danh Thứ trưởng và tương đương; Chức danh Tổng cục trưởng và tương đương; Chức danh Phó tổng cục trưởng và tương đương; Chức danh Vụ trưởng và tương đương (Điều 7). Ngoài việc điều chỉnh các chức danh khen thưởng quá trình cống hiến theo Kết luận số 35-KL/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị, Nghị định bổ sung quy định các chức danh tương đương Phó Vụ trưởng: Phó vụ trưởng, phó cục trưởng, phó viện trưởng, phó trưởng ban và tương đương thuộc các ban, cơ quan của Đảng; bộ, ngành, cơ quan ngang bộ; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương; Phó trưởng ban đảng, cơ quan trực thuộc tỉnh ủy, thành ủy; Phó chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, thành phố; Thư ký các đồng chí Ủy viên Trung ương Đảng, bộ trưởng và tương đương, bí thư tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc trung ương; Phó vụ trưởng, phó trưởng các cơ quan, đơn vị và tương đương của các cơ quan thuộc Chính phủ; Phó giám đốc sở, phó trưởng các cơ quan, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội và tương đương ở cấp tỉnh; Phó bí thư quận, huyện, thị, thành ủy, đảng ủy trực thuộc tỉnh ủy, thành ủy; chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy viên ủy ban kiểm tra tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc Trung ương; Phó vụ trưởng và tương đương của Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, phó trưởng các cơ quan, đơn vị của Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; Phó vụ trưởng, phó trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc tổng cục và tương đương tổng cục; Phó trưởng ban, đơn vị các hội quần chúng có đảng đoàn do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở trung ương (đối với các tổ chức hội có đảng đoàn); Trưởng các hội cấp tỉnh được giao biên chế. Đây là các chức danh mới được bổ sung thuộc đối tượng khen thưởng cống hiến.

(5) Quy định chức danh tương đương huyện ủy viên trước ngày 30 tháng 4 năm 1975 gồm: Trưởng ban, ngành cấp huyện; Huyện đội phó; Phó Bí thư, Phó chủ tịch các đoàn thể cấp tỉnh; Ủy viên ban của tỉnh, Ủy viên tỉnh đội, Ủy viên an ninh của tỉnh (khoản 7 Điều 7) để đảm bảo quyền lợi cho cán bộ tham gia trước ngày 30 tháng 4 năm 1975.

d) Các quy định về trao tặng, đón nhận danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng: Quy định “Việc trao tặng, đón nhận danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của bộ, ban, ngành, tỉnh; danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của các cơ quan, đơn vị thuộc bộ, ban, ngành, tỉnh thực hiện theo quy định tại Nghị định này (khoản 2 Điều 24) để tạo cơ sở pháp lý để Bộ, ban, ngành, tỉnh và cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Bộ, ban, ngành, tỉnh thực hiện việc trao tặng, đón nhận các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền.

đ) Về thẩm quyền quyết định tặng danh hiệu “Đơn vị quyết thắng”, “Tập thể lao động xuất sắc” trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân (Điều 28): (i) Quy định Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định hoặc ủy quyền quyết định tặng danh hiệu “Đơn vị quyết thắng”, “Tập thể lao động xuất sắc” trong Quân đội nhân dân (khoản 1 Điều 28); (ii) Quy định Bộ trưởng Bộ Công an quyết định hoặc ủy quyền quyết định tặng danh hiệu “Đơn vị quyết thắng”, “Tập thể lao động xuất sắc” trong Công an nhân dân (khoản 2 Điều 28) để phù hợp với quy mô, tổ chức của lực lượng vũ trang nhân dân.

e) Về thẩm quyền khen thưởng, trình khen thưởng đối với doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác: (i) Quy định về trách nhiệm cụ thể của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, người đứng đầu Bộ, ban, ngành có trách nhiệm khen thưởng và trình cấp trên khen thưởng đối với doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác, các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất thuộc quyền quản lý; khen thưởng và trình cấp trên khen thưởng đối với doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác không thuộc quyền quản lý nhưng có thành tích đóng góp cho lĩnh vực quản lý thuộc Bộ, ban, ngành, tỉnh (khoản 1, 2, 3 Điều 29); Quy định thẩm quyền, trách nhiệm khen thưởng và trình cấp trên khen thưởng đối với doanh nghiệp, tập thể, cá nhân thuộc doanh nghiệp khu vực Nhà nước (khoản 4 Điều 29); bổ sung quy định thẩm quyền, trách nhiệm khen thưởng và trình cấp trên khen thưởng đối với doanh nghiệp, tập thể, cá nhân thuộc doanh nghiệp (kể cả doanh nghiệp FDI) (khoản 5 Điều 29) để xác định cụ thể thẩm quyền, trách nhiệm khen thưởng và trình cấp trên khen thưởng cho từng loại đối tượng doanh nghiệp.

g) Về hồ sơ, thủ tục xét tặng đối với các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng: Các quy định về hồ sơ, thủ tục đề nghị khen thưởng là các quy định quan trọng, mang tính quyết định đến hiệu quả của công tác thi đua, khen thưởng, chiếm tỷ trọng lớn trong Nghị định. Vì vậy, Nghị định tập trung quy định cụ thể về hồ sơ, thủ tục khen thưởng đảm bảo cải cách thủ tục hành chính gắn với phân cấp, phân quyền; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, đơn giản hóa thủ tục hành chính về thi đua, khen thưởng nhằm đảm bảo khen thưởng chính xác, công khai, minh bạch, kịp thời động viên, khuyến khích cá nhân là ngư dân, đồng bào dân tộc thiểu số, người yếu thế, tàn tật, nông dân, công nhân, tập thể có thành tích tiêu biểu xuất sắc trong lao động, sản xuất, công tác và cán bộ năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám đột phá vì lợi ích chung theo Kết luận số 14-KL/TW ngày 22/9/2021 của Bộ Chính



trị về chủ trương khuyến khích và bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo vì lợi ích chung, cụ thể như sau:

(1) Quy định: Trường hợp cơ quan, đơn vị đã giải thể, chia tách, sáp nhập thì cơ quan, đơn vị tiếp nhận nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị đó có trách nhiệm đề nghị khen thưởng. Thành tích khen thưởng của cơ quan, đơn vị đã giải thể, chia tách, sáp nhập được tính theo các năm hoặc cộng dồn các năm mà cơ quan, đơn vị đó đã đạt được để đề nghị khen thưởng theo tiêu chuẩn chung (khoản 7 Điều 30) để đảm bảo quyền lợi cho tập thể có thành tích.

(2) Quy định: Khi họp xét danh hiệu “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân”, “Anh hùng Lao động”, “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”, Chiến sĩ thi đua Bộ, ban, ngành, tỉnh, “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, Cờ thi đua bộ, ban, ngành, tỉnh, “Cờ thi đua Chính phủ”, Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp trình khen thưởng phải tiến hành bỏ phiếu (khoản 7 Điều 30) để đảm bảo tính tiêu biểu của danh hiệu thi đua và tính tôn vinh của các danh hiệu vinh dự nhà nước.

(3) Quy định: Đối với cá nhân (ngư dân, đồng bào dân tộc thiểu số, nông dân, công nhân, người yếu thế, khuyết tật), tập thể có thành tích tiêu biểu xuất sắc trong lao động, sản xuất, công tác; cán bộ năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám đột phá vì lợi ích chung do người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phát hiện để khen thưởng theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng, hồ sơ đề nghị khen thưởng gồm: Tờ trình kèm theo danh sách đề nghị khen thưởng; báo cáo tóm tắt thành tích do cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị thực hiện (khoản 10 Điều 30).

(4) Quy định: Báo cáo thành tích của cá nhân, tập thể, hộ gia đình được đề nghị khen thưởng phải phù hợp với hình thức khen thưởng theo quy định. Trong báo cáo phải ghi cụ thể số quyết định, ngày, tháng, năm hoặc văn bản xác nhận hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ hoặc hoàn thành tốt nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền trong thời gian tính thành tích khen thưởng của cá nhân, tập thể đề nghị khen thưởng (đối với các trường hợp đề nghị khen thưởng theo tiêu chuẩn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ); số quyết định, ngày, tháng, năm được tặng thưởng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng (trừ trường hợp khen thưởng theo thủ tục đơn giản). Báo cáo thành tích đề nghị khen thưởng của cá nhân, tập thể, hộ gia đình ngoài việc thể hiện thành tích đáp ứng theo tiêu chuẩn quy định còn phải thể hiện chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước theo mẫu tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này (khoản 11 Điều 30).

(5) Quy định: Hồ sơ đề nghị tặng huân chương, huy chương, danh hiệu vinh dự nhà nước, “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước”, “Cờ thi đua của Chính phủ”, “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”, “Băng khen của Thủ tướng Chính phủ” trình Thủ tướng Chính phủ gửi qua Bộ Nội vụ. Bộ Nội vụ trình Thủ tướng Chính phủ đề nghị khen thưởng. Trường hợp cần thiết Bộ trưởng Bộ Nội vụ ủy quyền cho Trưởng ban Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương ký tờ trình Thủ tướng Chính phủ đề nghị khen thưởng và một số văn bản

có liên quan đến công tác thi đua, khen thưởng (khoản 12 Điều 30) để đảm bảo quy định của Nhà nước về quản lý ngành, lĩnh vực.

(6) Quy định: Tờ trình của bộ, ban, ngành, tỉnh, Tờ trình của Bộ Nội vụ trình Thủ tướng Chính phủ xét, quyết định khen thưởng hoặc trình Thủ tướng Chính phủ xét, trình Chủ tịch nước quyết định khen thưởng cho cá nhân, tập thể, hộ gia đình phải thể hiện các nội dung quy định (khoản 13 Điều 30) để tạo thuận lợi trong quá trình triển khai thực hiện.

(7) Quy định: Khi trình Thủ tướng Chính phủ thì bộ, ban, ngành, tỉnh gửi bản giấy (bản chính) của hồ sơ khen thưởng đồng thời gửi các tệp tin điện tử (file word và file pdf) của hồ sơ đến Bộ Nội vụ qua phần mềm “Hệ thống quản lý hồ sơ khen thưởng điện tử Ngành Thi đua - Khen thưởng”, trừ văn bản có nội dung bí mật nhà nước. Hồ sơ khen thưởng chỉ được tiếp nhận khi Bộ Nội vụ nhận được bản giấy (bản chính) của hồ sơ và các tệp tin điện tử của hồ sơ theo đúng quy định (khoản 14 Điều 30) để đảm bảo ứng dụng công nghệ công tin, cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính trong thi đua, khen thưởng.

(8) Quy định về lấy ý kiến để khen thưởng đối với khen thưởng cấp Nhà nước do bộ, ban, ngành, tỉnh trình khen thưởng thực hiện theo quy định từ khoản 2 đến khoản 4 Điều 30 Nghị định số 98/2023/NĐ-CP (khoản 1 Điều 31) để đảm bảo phân cấp, cải cách hành chính trong việc thực hiện quy trình khen thưởng được nhanh chóng, kịp thời.

(9) Quy định thời gian nhận hồ sơ, thẩm định và thông báo kết quả thẩm định, kết quả khen thưởng. Cụ thể như sau:

(i) Quy định hồ sơ Bộ, ban, ngành, tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ xét tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” gửi đến Bộ Nội vụ chậm nhất vào ngày 31 tháng 12 của năm liền kề (khoản 1 Điều 32) (thay cho quy định cũ là 31/10 của năm liền kề với năm ra quyết định chiến sĩ thi đua cấp bộ, ban, ngành, tỉnh lần thứ 2) để đảm bảo tính kịp thời trong khen thưởng kịp thời; bỏ quy định thời điểm nhận hồ sơ khen thưởng theo công trạng, đảm bảo nguyên tắc thành tích đến đâu khen thưởng đến đó trong thi đua, khen thưởng.

(ii) Quy định hồ sơ bộ, ban, ngành, tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ xét tặng danh hiệu “Cờ thi đua của Chính phủ” gửi đến Bộ Nội vụ chậm nhất vào ngày 30 tháng 6 hằng năm (thay cho quy định cũ là 31/3 hằng năm). Đối với hệ thống giáo dục quốc dân, hồ sơ trình chậm nhất vào ngày 31 tháng 12 hằng năm (khoản 2 Điều 32) (thay cho quy định cũ là 15/10 hằng năm) để phù hợp với thực tiễn hoạt động của doanh nghiệp và đặc thù của hệ thống giáo dục quốc dân;

(iii) Quy định thời gian trình hồ sơ tặng “Cờ thi đua của Chính phủ”, Huân chương, “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ” cho tập thể có thành tích xuất sắc, dẫn đầu phong trào thi đua do Thủ tướng Chính phủ phát động được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ (khoản 3 Điều 30) để đảm bảo chủ động trong việc hướng dẫn triển khai thực hiện.

(iv) Quy định: Việc đề nghị tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng theo công trạng cấp Nhà nước, trong thời hạn 30 ngày làm việc (40 ngày làm việc đối với các hình thức khen thưởng: “Huân chương Độc lập”, “Huân chương Hồ Chí Minh”, “Huân chương Sao vàng”; danh hiệu Anh hùng, danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”), kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, bộ, ban, ngành, tỉnh xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ (khoản 3 Điều 32) để phù hợp với quy trình, thủ tục xét duyệt ở Bộ, ngành, địa phương do phải xin ý kiến các cơ quan chức năng; tổ chức họp Hội đồng Thi đua – Khen thưởng.

(v) Quy định: Đối với các trường hợp đủ điều kiện, tiêu chuẩn khen thưởng theo quy định, Bộ Nội vụ thực hiện trình cấp có thẩm quyền khen thưởng. Trường hợp kết quả thẩm định của Bộ Nội vụ khác với đề nghị của bộ, ban, ngành tỉnh thì Bộ Nội vụ phải thống nhất với bộ, ban, ngành, tỉnh trước khi trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định (điểm a khoản 5 Điều 32).

(vi) Quy định đối với các trường hợp không đủ điều kiện, tiêu chuẩn, trong thời gian 05 ngày làm việc Bộ Nội vụ thông báo bằng văn bản trả lại hồ sơ đề nghị khen thưởng cho bộ, ban, ngành, tỉnh trình khen thưởng (điểm b khoản 5 Điều 32) để đảm bảo cải cách hành chính trong thi đua, khen thưởng.

(vii) Quy định trường hợp Bộ Nội vụ đã trình Thủ tướng Chính phủ quyết định khen thưởng hoặc trình Thủ tướng Chính phủ đề nghị Chủ tịch nước quyết định khen thưởng nhưng Thủ tướng Chính phủ không quyết định khen thưởng hoặc không đề nghị Chủ tịch nước quyết định khen thưởng hoặc Thủ tướng Chính phủ đề nghị Chủ tịch nước khen thưởng nhưng Chủ tịch nước không khen thưởng thì sau thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Văn phòng Chính phủ hoặc Văn phòng Chủ tịch nước về việc không khen thưởng, Bộ Nội vụ thông báo kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị khen thưởng đến bộ, ban, ngành, tỉnh (điểm c khoản 5 Điều 32) để đảm bảo tính công khai, minh bạch trong khen thưởng.

(viii) Quy định Hồ sơ xét tặng Kỷ niệm chương của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Kỷ niệm chương của bộ, ban, ngành, tỉnh, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp có tổ chức đảng đoàn hoặc có tổ chức đảng thuộc Đảng bộ khối các cơ quan trung ương (Điều 39).

(ix) Quy định chi tiết hơn hồ sơ, thủ tục, quy trình khen thưởng theo thủ tục đơn giản (Điều 40); Bổ sung quy định hồ sơ, thủ tục xét tặng hoặc truy tặng Bằng khen của bộ, ban, ngành, tỉnh; tặng Giấy khen (Điều 43).

(x) Quy định trách nhiệm của cá nhân, tổ chức Việt Nam khi nhận Huân chương, Huy chương danh hiệu, giải thưởng do nước ngoài và tổ chức quốc tế trao tặng (khoản 2 Điều 44): Cá nhân, tổ chức Việt Nam khi nhận hình thức khen thưởng của cá nhân, tổ chức nước ngoài ngoài việc thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật Thi đua, khen thưởng còn có trách nhiệm sử dụng hiện vật khen thưởng đúng thuần phong, mỹ tục của dân tộc, đạo đức xã hội

Việt Nam, không dùng hình thức khen thưởng được tặng làm ảnh hưởng, tác động xấu đến chế độ chính trị, xã hội Việt Nam, tuyên truyền chống phá Nhà nước Việt Nam.

h) Về việc công nhận mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cá nhân, tập thể (Điều 45); Công khai cá nhân, tập thể được đề nghị khen thưởng (Điều 46): (i) Quy định việc công nhận mức độ hoàn thành nhiệm vụ đối với cá nhân thực hiện theo quy định của Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức và các quy định có liên quan (khoản 1); (ii) Quy định việc công nhận mức độ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ đối với tập thể được thực hiện theo quy định của Đảng về kiểm điểm và đánh giá xếp loại chất lượng hàng năm đối với tập thể, cá nhân trong hệ thống chính trị và quy định của bộ, ban, ngành, tỉnh (khoản 2); Quy định trách nhiệm của Bộ Nội vụ, trách nhiệm của Bộ, ban, ngành, tỉnh lấy ý kiến Nhân dân đối với một số hình thức khen thưởng trên các phương tiện thông tin đại chúng (khoản 1, khoản 2 Điều 46) để đảm bảo tính công khai, minh bạch trong khen thưởng.

i) Về tổ chức và hoạt động của Hội đồng Thi đua – Khen thưởng các cấp: (i) Quy định Phó Chủ tịch quốc hội là Phó Chủ tịch Hội đồng Thi đua – Khen thưởng Trung ương (điểm b khoản 2 Điều 47); (ii) quy định cụ thể số lượng Phó Chủ tịch Hội đồng Thi đua – Khen thưởng cấp bộ, cấp tỉnh (Điều 48 và Điều 49); Hội đồng Thi đua – Khen thưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị; xã.

k) Về Quỹ thi đua, khen thưởng:

(i) Quy định quỹ thi đua, khen thưởng được hình thành từ nguồn ngân sách nhà nước để chi cho công tác xét tặng các danh hiệu vinh dự Nhà nước và “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước”, giao về các bộ, ngành chủ trì công tác tổ chức xét tặng theo các đợt (điểm b khoản 1 Điều 50) để phù hợp với thực tiễn vì các chi phí xét duyệt các hình thức khen thưởng này rất lớn.

(ii) Quy định Quỹ thi đua, khen thưởng của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các ban, ngành, đoàn thể trung ương tự đảm bảo dưới 70% chi thường xuyên được hình thành từ nguồn ngân sách nhà nước hàng năm với mức tối đa bằng 20% tổng quỹ tiền lương theo ngạch, bậc của viên chức trong biên chế và tiền công được duyệt cả năm và từ nguồn đóng góp của cá nhân, tổ chức trong nước, nước ngoài; Quỹ thi đua, khen thưởng của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các ban, ngành, đoàn thể trung ương tự bảo đảm từ 70% đến dưới 100% chi thường xuyên được thực hiện theo quy định của pháp luật (khoản 2 Điều 50); (iii) Quy định Quỹ thi đua, khen thưởng của các cơ sở giáo dục tư thục và dân lập được tự quyết định, tự chịu trách nhiệm sau khi thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định của Nhà nước (khoản 9 Điều 50).

(iii) Quy định nội dung chi thường đối với danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cho thành tích đạt được trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc (trừ

danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng); chi in, làm hiện vật khen thưởng hoặc tặng phẩm lưu niệm cho cá nhân, tập thể, hộ gia đình. Trích 20% trong tổng quỹ thi đua, khen thưởng của từng cấp để chi tổ chức phát động, chỉ đạo triển khai, chỉ đạo, sơ kết, tổng kết các phong trào thi đua; công tác tuyên truyền, phổ biến nhân điển hình tiên tiến, học tập, trao đổi kinh nghiệm về thi đua, khen thưởng; kiểm tra công tác thi đua, khen thưởng của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng; họp xét danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng; tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về công tác thi đua, khen thưởng. Mức chi cụ thể thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính (điểm a khoản 1 Điều 50) để tạo cơ sở pháp lý các Bộ, ngành, địa phương có nguồn lực thực hiện công tác thi đua hiệu quả.

(vi) Quy định chi tổ chức hoạt động xét tặng các danh hiệu vinh dự nhà nước và “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước”, kinh phí được hạch toán độc lập ở mỗi đợt tổ chức xét tặng cho các hoạt động theo quy định của pháp luật (điểm b khoản 1 Điều 52).

(vii) Quy định mức tiền thưởng đối với bằng khen của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở cấp tỉnh do cơ quan trung ương của các tổ chức này quy định đảm bảo cân đối với mức tiền thưởng đối với danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng được quy định tại Nghị định này.

(viii) Quy định nguyên tắc tính tiền thưởng trong trường hợp thực hiện chính sách cải cách tiền lương, Chính phủ sẽ quy định quỹ thi đua khen thưởng và mức tiền thưởng đối với các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng tặng cho cá nhân, tập thể, hộ gia đình (khoản 8 Điều 53) để phù hợp với quy định của Đảng theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang nhân dân và người lao động trong doanh nghiệp.

(ix) Quy định mức tiền thưởng đối với danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng (Điều 54): Danh hiệu xã, phường, thị trấn tiêu biểu được tặng Bằng chứng nhận, khung và được thưởng 2,0 lần mức lương cơ sở (điểm c khoản 1 Điều 54); Cá nhân được tặng hoặc truy tặng Bằng khen của bộ, ban, ngành, tỉnh được tặng Bằng, khung và được thưởng 1,5 lần mức lương cơ sở (điểm b khoản 1 Điều 58); Cá nhân được tặng Kỷ niệm chương của Ủy ban Thường vụ Quốc hội được tặng Bằng, khung, Kỷ niệm chương, Hộp đựng Kỷ niệm chương và kèm theo mức tiền thưởng không quá 0,8 lần mức lương cơ sở (điểm c khoản 1 Điều 58); Cá nhân được tặng Kỷ niệm chương của bộ, ban, ngành, tỉnh, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp có tổ chức đảng đoàn hoặc có tổ chức đảng thuộc Đảng bộ khối các cơ quan trung ương được tặng Bằng, khung, Kỷ niệm chương, Hộp đựng Kỷ niệm chương và kèm theo mức tiền thưởng không quá 0,6 lần mức lương cơ sở (điểm d khoản 1 Điều 58); Cá nhân được tặng Bằng khen của quân khu, quân đoàn, quân chủng, binh chủng, tổng cục và tương đương thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ; Bằng khen của Đại học Quốc gia được tặng Bằng, khung và kèm theo mức tiền thưởng 1,0 lần

mức lương cơ sở (điểm đ khoản 1 Điều 58); Tập thể được tặng Bằng khen của quân khu, quân đoàn, quân chủng, binh chủng, tổng cục và tương đương thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ; Bằng khen của Đại học Quốc gia được tặng Bằng, khung và được thưởng gấp hai lần mức tiền thưởng đối với cá nhân quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này (điểm b khoản 2 Điều 58); hộ gia đình được tặng các hình thức khen thưởng được nhận Bằng, khung và mức tiền thưởng bằng 1,5 lần mức tiền thưởng tương ứng với các hình thức khen thưởng tặng cho cá nhân (khoản 3 Điều 58).

n) Thẩm quyền quyết định việc tổ chức xét tôn vinh và trao tặng danh hiệu, giải thưởng: Nghị định bỏ quy định đăng ký Thủ tướng Chính phủ phê duyệt việc xét tôn vinh, danh hiệu và trao giải thưởng cho doanh nhân và doanh nghiệp: (1) Quy định Thủ trưởng bộ, ngành, đoàn thể trung ương quyết định việc tổ chức tôn vinh và trao tặng danh hiệu, giải thưởng cho doanh nhân, doanh nghiệp và tổ chức kinh tế khác thuộc ngành, lĩnh vực, phạm vi quản lý (khoản 1 Điều 63); (2) Quy định Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc tổ chức tôn vinh và trao tặng danh hiệu, giải thưởng cho doanh nhân, doanh nghiệp và tổ chức kinh tế khác có đăng ký doanh nghiệp trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của cấp tỉnh (khoản 2 Điều 63)

15. Quy định chi tiết hơn Hồ sơ, thủ tục hủy bỏ quyết định tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng (Điều 74); Hồ sơ, thủ tục tước, phục hồi và trao lại danh hiệu vinh dự nhà nước (Điều 75).

m) Về Mẫu hiện vật khen thưởng: (i) Quy định Bổ sung Cuống Kỷ niệm chương (Điều 79); (ii) Quy định Hộp đựng khung bằng của các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ có mẫu, kích thước, chất liệu đảm bảo đẹp, trang trọng phù hợp với kích thước khung bằng các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ (khoản 3 Điều 112).

l) Bổ sung các biểu mẫu Tờ trình khen thưởng; xác nhận sáng kiến, đề tài khoa học, đề án khoa học, công trình khoa học và công nghệ đề nghị tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua các cấp và các hình thức khen thưởng theo quy định; Chỉnh sửa các biểu mẫu Báo cáo thành tích để phù hợp với tiêu chuẩn khen thưởng./.

## **GIỚI THIỆU NỘI DUNG CƠ BẢN**

**Nghị định số 59/2023/NĐ-CP ngày 14/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở**

*(Tài liệu phục vụ phổ biến, tuyên truyền pháp luật)*

### **1. Tên văn bản quy phạm pháp luật**

Nghị định số 59/2023/NĐ-CP ngày 14/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

### **2. Hiệu lực thi hành**

Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 15/8/2023

### **3. Sự cần thiết, mục đích ban hành**

- Nhằm quy định cụ thể, chi tiết một số Điều của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở để đảm bảo thực hiện tinh thần của Luật là “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”.

- Việc xây dựng Nghị định nhằm cụ thể hóa những nội dung trong Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở giao Chính phủ quy định chi tiết; phù hợp với

lối, chủ trương của Đảng về dân chủ ở cơ sở; bảo đảm tính hợp hiến, tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật. Kế thừa, phát huy những quy định hiện hành về thực hiện dân chủ ở cơ sở còn phù hợp với thực tiễn nhằm tạo điều kiện

thuận lợi để Nhân dân tham gia thực hiện dân chủ ở cơ sở.

- Phát huy vai trò của cộng đồng dân cư, của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong kiểm tra, giám sát việc thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước ở cơ sở; ở trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước.

### **4. Những nội dung chủ yếu**

Nghị định số 59/2023/NĐ-CP của Chính phủ gồm 6 Chương, 31 điều cụ thể như sau:

Chương I: Quy định chung gồm 02 điều (Điều 1 và Điều 2) Quy định phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.

Điều 1: Quy định phạm vi điều chỉnh việc thực hiện tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư; việc phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình; việc biểu quyết trực tuyến tại thôn, tổ dân phố; quy trình bầu, cho thôi làm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố; hội nghị định kỳ của cộng đồng dân cư; tổ chức và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn; của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; tổ chức và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị và ở doanh nghiệp nhà nước.

Điều 2: Quy định đối tượng áp dụng đối với công dân Việt Nam sinh sống ở xã, phường, thị trấn; cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức có sử dụng lao động và các cơ quan, tổ chức cá nhân có liên quan.

Chương II: Gồm 3 mục 9 điều (từ Điều 3 đến Điều 11)

Quy định chi tiết nội dung Điều 23 và Điều 33 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở về tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư, việc phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình và biểu quyết trực tuyến tại thôn, tổ dân phố (mục 1); quy trình bầu, cho thôi làm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố (mục 2) và tổ chức hội nghị định kỳ của cộng đồng dân cư (mục 3).

Mục 1 gồm 3 điều (từ Điều 3 đến Điều 5): Quy định về tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư để Nhân dân bàn và quyết định; tổ chức phát phiếu lấy ý kiến hộ gia đình và biểu quyết trực tuyến tại thôn, tổ dân phố.

Mục 2 gồm 4 điều (từ Điều 6 đến Điều 9): Quy định về công tác chuẩn bị bầu Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố; tiến hành bầu Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố; công nhận kết quả bầu và quy trình cho thôi làm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố.

Mục 3 gồm 2 điều (từ Điều 10 đến Điều 11):

Quy định về công tác chuẩn bị tổ chức hội nghị định kỳ (Điều 10).

Trình tự tổ chức hội nghị định kỳ của cộng đồng dân cư (Điều 11).

Chương III: Gồm 02 mục 8 điều (từ Điều 12 đến Điều 19)

Quy định về tổ chức và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn.

Tổ chức và hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng.

Mục 1 gồm 4 điều (từ Điều 12 đến Điều 15) quy định về:

Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn (Điều 12).

Tổ chức của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn (Điều 13).

Hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn (Điều 14).

Phối hợp thực hiện hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn (Điều 15).

Để đảm bảo thực hiện nhiệm vụ thì Trưởng ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn không kiêm nhiệm làm Trưởng ban công tác Mặt trận ở thôn, tổ dân phố.

Mục 2 gồm 4 điều (từ Điều 16 đến Điều 19) quy định về:

Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng (Điều 16).

Tổ chức của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng (Điều 17).



Hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng (Điều 18).

Công tác phối hợp thực hiện hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng (Điều 19).

Chương IV: Gồm 4 điều (từ Điều 20 đến Điều 23)

Quy định về tổ chức và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị, cụ thể:

Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị (Điều 20).

Tổ chức của Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị (Điều 21).

Hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị (Điều 22)

Phối hợp thực hiện hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị (Điều 23).

Chương V: Gồm 4 điều (từ Điều 24 đến Điều 27)

Quy định về tổ chức và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở doanh nghiệp nhà nước, cụ thể:

Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân (Điều 24).

Tổ chức của Ban Thanh tra nhân dân ở doanh nghiệp nhà nước (Điều 25).

Hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở doanh nghiệp nhà nước (Điều 26).

Phối hợp thực hiện hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở doanh nghiệp nhà nước (Điều 27).

Chương VI: Gồm 04 điều ( từ Điều 28 đến Điều 31)

Quy định về điều khoản thi hành, cụ thể:

Điều 28: Quy định về hiệu lực thi hành.

Điều 29: Quy định điều khoản chuyển tiếp.

Điều 30: Quy định về phối hợp tổ chức thực hiện.

Điều 31: Quy định về trách nhiệm thi hành.

## **5. Một số điểm mới cần lưu ý**

- Sau khi Quốc hội thông qua Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022, có hiệu lực từ ngày 01/7/2023; Chính phủ ban hành Nghị định số 59/2023/NĐ-CP ngày 14/8/2023 quy định chi tiết một số điều của Luật thì Nghị định số 04/2015/NĐ-CP ngày 09/01/2015 của Chính phủ về thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 01/2016/TT-BNV ngày 09/01/2016 của Bộ Nội vụ hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 04/2015/NĐ-CP; nội dung quy định về tổ và hoạt

động của Ban Thanh tra nhân dân tại Nghị định số 159/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 không còn hiệu lực.

- Về tổ chức của Ban Giám sát đầu tư cộng đồng đã thành lập tiếp tục được thực hiện cho đến khi kết thúc chương trình dự án và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn, Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị và Ban Thanh tra nhân dân ở doanh nghiệp nhà nước tiếp tục được thực hiện cho đến khi tổ chức bầu nhiệm kỳ mới.

- Về kinh phí hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân theo quy định tại Điều 83 Luật thực hiện dân chủ cơ sở: Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí về thực hiện dân chủ ở cơ sở và việc cấp kinh phí cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam để hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Ban Thanh tra nhân dân và Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng. Do đó, Bộ Tài chính sẽ xây dựng Thông tư hướng dẫn cụ thể về nội dung này.

- Về phối hợp triển khai thực hiện

Tại Điều 30, Nghị định số 59/2023/NĐ-CP ngày 14/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở, Chính phủ đề nghị Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cụ thể: “(1) Đề nghị Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện các quy định về tổ chức, hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân xã, phường, thị trấn và Ban giám sát đầu tư của cộng đồng. (2) Đề nghị Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam chỉ đạo, hướng dẫn các cấp công đoàn trong việc thực hiện các quy định về tổ chức, hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị và ở doanh nghiệp nhà nước”/.

## **GIỚI THIỆU NỘI DUNG CƠ BẢN**

**Thông tư số 02/2023/TT-BNV ngày 23/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ  
vụ quy định chế độ thống kê ngành Nội vụ**

*(Tài liệu phục vụ phổ biến, tuyên truyền pháp luật)*

### **1. Tên văn bản quy phạm pháp luật:**

Thông tư số 02/2023/TT-BNV ngày 23/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chế độ thống kê ngành Nội vụ.

### **2. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 5 năm 2023.

### **3. Sự cần thiết, mục đích và tác động kinh tế - xã hội**

#### **a) Sự cần thiết, mục đích**

Triển khai Luật số 01/2021/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê, trong đó có sửa đổi, bổ sung chỉ tiêu thống kê quốc gia do Bộ Nội vụ phụ trách thu thập, tổng hợp và Nghị định số 94/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng thể sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cơ sở pháp lý có nhiều thay đổi như Luật Thống kê sửa đổi năm 2021, Luật cán bộ, công chức sửa đổi năm 2019, Luật Thi đua Khen thưởng, một số Nghị định có liên quan cũng được sửa đổi, bổ sung nên một số khái niệm, thuật ngữ tại Thông tư số 03/2017/TT-BNV cũng cần phải điều chỉnh.

Thực hiện Quyết định số 2014/QĐ-TTg ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Quyết định số 1271/QĐ-BKHĐT ngày 05 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045. Việc xây dựng các thông tư thay thế các thông tư trước đây là một nội dung cần thực hiện trong Kế hoạch.

Trên cơ sở hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Nội vụ được ban hành theo Thông tư số 09/2022/TT-BNV ngày 16/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia được ban hành theo Nghị định số 94/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ Bộ nội vụ cần xây dựng hệ thống báo cáo thống kê ngành Nội vụ.

#### **b) Tác động kinh tế - xã hội**

Thông tư phục vụ thu thập số liệu chuyên ngành của ngành Nội vụ, từ đó phục vụ chức năng quản lý, hoạch định chính sách của ngành Nội vụ nói riêng,

các Bộ, ngành, địa phương nói chung. Đồng thời cung cấp thông tin chuyên đề phục vụ tổng kết, đánh giá một số Đề án, Nghị quyết lớn của Đảng, Chính phủ.

#### **4. Nội dung chủ yếu của Thông tư**

Thông tư này quy định về chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ, gồm nội dung chế độ báo cáo thống kê; lập và gửi báo cáo thống kê; trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê; ứng dụng công nghệ thông tin trong việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê.

Chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ quy định danh mục báo cáo, biểu mẫu báo cáo và hướng dẫn, giải thích biểu mẫu báo cáo nhằm thu thập, tổng hợp thông tin thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; Chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia; chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam giao cho Bộ Nội vụ thực hiện và Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Nội vụ quy định tại Thông tư số 09/2022/TT-BNV ngày 16/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

Thông tư gồm 06 Điều và 03 Phụ lục kèm theo được bố cục như sau:

- Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.
- Điều 2. Đối tượng áp dụng.
- Điều 3. Chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ.
- Điều 4. Tổ chức thực hiện.
- Điều 5. Kinh phí thực hiện.
- Điều 6. Hiệu lực thi hành.

Phụ lục I: Danh mục biểu mẫu chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ.

Phụ lục II: Biểu mẫu và giải thích biểu mẫu.

Phụ lục III: Báo cáo kết quả thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ.

#### **5. Những nội dung chính sách mới, quy định mới trong văn bản quy phạm pháp luật**

Thông tư này thay thế Thông tư số 03/2018/TT-BNV ngày 06 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ và bãi bỏ các quy định sau:

a) Chương 2, Thông tư số 07/2019/TT-BNV ngày 01 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định về chế độ báo cáo thống kê và quản lý hồ sơ viên chức;

b) Chương 2, Thông tư số 11/2012/TT-BNV ngày 17 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định về chế độ báo cáo thống kê và quản lý hồ sơ công chức./.

**GIỚI THIỆU NỘI DUNG CƠ BẢN**

**Thông tư số 09/2023/TT-BNV ngày 03/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực nội vụ về bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức**

*(Tài liệu phục vụ phổ biến, tuyên truyền pháp luật)*

**1. Tên văn bản quy phạm pháp luật:**

Thông tư số 09/2023/TT-BNV ngày 03/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực nội vụ về bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức

**2. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2023.

**3. Sự cần thiết, mục đích và tác động kinh tế - xã hội****a) Sự cần thiết, mục đích**

Việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước (NSNN) để đáp ứng yêu cầu triển khai chủ trương của Đảng, quy định của Nhà nước về đổi mới cơ chế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 15/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương khóa XII.

Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 03/4/2017 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên và Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập cũng giao nhiệm vụ cho các Bộ, cơ quan trung ương ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí (nếu có) làm cơ sở ban hành đơn giá, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về giá. Do vậy, việc ban hành Thông tư quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN về bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức là cần thiết để tạo cơ sở pháp lý cho việc tổ chức cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo định hướng đổi mới tổ chức và hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

**b) Tác động kinh tế - xã hội**

Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền xây dựng, ban hành đơn giá, giá dịch vụ; dự toán kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực Nội vụ về bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

#### **4. Nội dung chủ yếu của Thông tư**

Thông tư này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực Nội vụ về bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức, bao gồm: Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước theo tiêu chuẩn ngạch công chức; bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành Nội vụ; bồi dưỡng theo yêu cầu của vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý; bồi dưỡng theo yêu cầu vị trí việc làm chuyên môn, nghiệp vụ lĩnh vực Nội vụ. Cụ thể như sau:

(1) Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước theo tiêu chuẩn ngạch công chức, gồm có:

- Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước theo tiêu chuẩn ngạch chuyên viên và tương đương quy định tại Phụ lục II;

- Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước theo tiêu chuẩn ngạch chuyên viên chính và tương đương quy định tại Phụ lục III;

- Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước theo tiêu chuẩn ngạch chuyên viên cao cấp và tương đương quy định tại Phụ lục IV.

(2) Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành Nội vụ áp dụng đối với chuyên ngành Lưu trữ quy định tại Phụ lục V.

(3) Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ bồi dưỡng theo yêu cầu của vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý gồm có:

- Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ bồi dưỡng theo yêu cầu của vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương quy định tại Phụ lục VI;

- Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ bồi dưỡng theo yêu cầu của vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý cấp vụ, cấp sở, cấp huyện và tương đương quy định tại Phụ lục VII.

(4) Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ bồi dưỡng theo yêu cầu vị trí việc làm chuyên môn, nghiệp vụ lĩnh vực Nội vụ quy định tại Phụ lục VIII.

Thông tư gồm có 7 Điều và 8 Phụ lục:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Điều 3. Mục tiêu xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

Điều 4. Nguyên tắc xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

Điều 5. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

Điều 6. Tổ chức thực hiện

## Điều 7. Hiệu lực thi hành

Phụ lục I: Hướng dẫn chung và quy trình triển khai dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực Nội vụ về bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

Phụ lục II: Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước theo tiêu chuẩn ngạch chuyên viên và tương đương.

Phụ lục III: Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước theo tiêu chuẩn ngạch chuyên viên chính và tương đương.

Phụ lục IV: Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước theo tiêu chuẩn ngạch chuyên viên cao cấp và tương đương.

Phụ lục V: Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành Lưu trữ.

Phụ lục VI: Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ bồi dưỡng theo yêu cầu của vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương.

Phụ lục VII: Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ bồi dưỡng theo yêu cầu của vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý cấp vụ, cấp sở, cấp huyện và tương đương.

Phụ lục VIII: Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ bồi dưỡng theo yêu cầu vị trí việc làm chuyên môn, nghiệp vụ lĩnh vực Nội vụ.

## **5. Những nội dung chính sách mới, quy định mới trong văn bản quy phạm pháp luật**

Các nội dung của Thông tư đều là những nội dung quy định mới nhất hiện nay./.

**GIỚI THIỆU NỘI DUNG CƠ BẢN**  
**Thông tư số 14/2023/TT-BNV ngày 05/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ**  
**ban hành quy định cập nhật, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu**  
**chuyên ngành nội vụ.**

*(Tài liệu phục vụ phổ biến, tuyên truyền pháp luật)*

**1. Tên văn bản quy phạm pháp luật**

Thông tư số 14/2023/TT-BNV ngày 05/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy định cập nhật, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu chuyên ngành nội vụ.

**2. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 26 tháng 10 năm 2023.

**3. Sự cần thiết, mục đích và tác động kinh tế - xã hội**

**a) Sự cần thiết, mục đích**

Việc xây dựng Thông tư trên nhằm quy định cụ thể đối với việc cập nhật, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ, cụ thể là các thông tin trong cơ sở dữ liệu theo Danh mục cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ. Quy định của Thông tư là căn cứ cho các bộ, ngành, địa phương, các đơn vị thuộc Bộ Nội vụ tổ chức cập nhật, chuẩn hóa thông tin về dữ liệu chuyên ngành Nội vụ sẵn có tại đơn vị để cập nhật vào cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ.

**b) Tác động kinh tế - xã hội**

Thông tư số 14/2023/TT-BNV được ban hành trên cơ sở quy định của Luật Giao dịch điện tử năm 2005, Luật Lưu trữ năm 2011 và một số văn bản quy phạm pháp luật khác để kịp thời tạo cơ sở pháp lý cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành nội vụ, phục vụ hoạt động quản lý nhà nước về lĩnh vực nội vụ, đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính và xây dựng Chính phủ điện tử, công tác chuyển đổi số hiện nay.

**4. Nội dung chủ yếu của Thông tư**

Quy định này quy định về cập nhật, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ. Việc cập nhật, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ chứa thông tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước thực hiện theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành. Thông tư này không áp dụng đối với việc cập nhật, khai thác và quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức.

Danh mục cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ do Bộ Nội vụ xây dựng, quản lý thống nhất trong toàn ngành Nội vụ bao gồm: 1. Cơ sở dữ liệu quốc gia tài liệu lưu trữ. 2. Cơ sở dữ liệu về kiểm định chất lượng đầu vào công chức. 3. Cơ sở dữ liệu về tổ chức, bộ máy. 4. Cơ sở dữ liệu chính quyền địa phương và địa giới hành chính. 5. Cơ sở dữ liệu về hội, quỹ, tổ chức phi chính phủ. 6. Cơ sở dữ liệu về



thanh niên. 7. Cơ sở dữ liệu về tôn giáo. 8. Cơ sở dữ liệu về thi đua - khen thưởng. 9. Cơ sở dữ liệu về quản lý đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức. 10. Cơ sở dữ liệu về nhân tài.

Cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ do Bộ Nội vụ xây dựng, quản lý thống nhất trong toàn ngành Nội vụ. Nội dung của cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ được thực hiện theo quy định tại Khoản 3, 4 Điều 11 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

Thông tư có 03 Điều và Quy định kèm theo Thông tư gồm có 04 Chương, 14 Điều, gồm:

#### Chương I: Quy định chung

##### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

##### Điều 2. Đối tượng áp dụng

##### Điều 3. Giải thích từ ngữ

Điều 4. Nguyên tắc cập nhật, kết nối, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ

#### Chương II: Nội dung của cơ sở dữ liệu chuyên ngành nội vụ

##### Điều 5. Danh mục cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ

##### Điều 6. Nội dung cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ

#### Chương III: Quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu

##### Điều 7. Tài khoản trên cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ

##### Điều 8. Sử dụng, cập nhật dữ liệu trên cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ

##### Điều 9. Khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ

Điều 10. Hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật sử dụng cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ

Điều 11. Quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu với cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ

#### Chương IV: Tổ chức thực hiện

##### Điều 12. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Bộ Nội vụ

1. Các đơn vị thuộc Bộ được phân công là cơ quan quản lý dữ liệu cấp I, Bộ Nội vụ

##### 2. Trung tâm Thông tin, Bộ Nội vụ:

Điều 13. Trách nhiệm của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Điều 14. Kinh phí cho hoạt động cập nhật, kết nối, chia sẻ và quản lý cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ

## **5. Những nội dung chính sách mới, quy định mới trong văn bản quy phạm pháp luật**

Các nội dung của Thông tư đều là những nội dung quy định mới nhất hiện nay./.

## **GIỚI THIỆU NỘI DUNG CƠ BẢN**

### **Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế**

*(Tài liệu phục vụ phổ biến, tuyên truyền pháp luật)*

#### **1. Tên văn bản quy phạm pháp luật**

Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế.

#### **2. Hiệu lực thi hành**

Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 20/7/2023

#### **3. Sự cần thiết, mục đích và tác động kinh tế - xã hội**

Trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện chính sách tinh giản biên chế giai đoạn 2015-2022 và những kiến nghị, đề xuất về khó khăn, vướng mắc của Bộ, ngành, địa phương để tiếp tục đẩy mạnh tinh giản biên chế giai đoạn tới thì việc ban hành Nghị định mới thay thế Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, Nghị định số 113/2018/NĐ-CP, Nghị định số 143/2020/NĐ-CP để thể chế hóa các chủ trương của Đảng, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội nêu trên là cần thiết, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc sắp xếp tổ chức bộ máy theo Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW và sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã theo Nghị quyết số 595/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Kết luận số 48-KL/TW của Bộ Chính trị thì việc ban hành Nghị định quy định về tinh giản biên chế nhằm giải quyết chính sách đối với đối tượng tinh giản biên chế, đặc biệt là có chính sách đủ mạnh đối với đối tượng dôi dư do sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã nghỉ việc ngay.

#### **4. Nội dung chủ yếu**

Nghị định gồm 04 Chương và 21 Điều, bao gồm: Chương I những quy định chung (từ Điều 1 đến Điều 4); Chương II quy định về chính sách tinh giản biên chế (từ Điều 5 đến Điều 11); Chương III quy định về trách nhiệm của cá nhân, cơ quan, tổ chức, đơn vị trong việc thực hiện tinh giản biên chế (từ Điều 12 đến Điều 17) và Chương IV quy định về điều khoản thi hành (Điều 18 đến Điều 21)

##### **3.1. Về đối tượng thực hiện chính sách tinh giản biên chế (Điều 2)**

Điều 2 Nghị định quy định về đối tượng thực hiện chính sách tinh giản biên chế trên cơ sở gộp quy định tại Điều 2 (đối tượng áp dụng) và Điều 5 (các trường hợp tinh giản biên chế) của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 113/2018/NĐ-CP và Nghị định số 143/2020/NĐ-CP). So với quy định tại Nghị định số 108/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 113/2018/NĐ-CP và Nghị định số 143/2020/NĐ-CP), Nghị định đã bổ sung các đối tượng sau:

a) Cán bộ, công chức đang trong thời gian bị kỷ luật nhưng chưa đến mức bị bãi hoặc bị buộc thôi việc theo quy định của pháp luật tại thời điểm tinh giản biên chế, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý (phù hợp với Thông báo số 20-KL/TW).

b) Cán bộ, công chức, viên chức trong năm trước liền kề hoặc trong năm xét tinh giản biên chế theo quy định của pháp luật được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ trở xuống, tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý.

c) Cán bộ, công chức, viên chức trong năm xét tinh giản biên chế có tổng số ngày nghỉ làm việc bằng hoặc cao hơn số ngày nghỉ tối đa do ốm đau theo quy định, có xác nhận của cơ quan Bảo hiểm xã hội, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý.

d) Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã dôi dư do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã nghỉ trong thời gian 12 tháng kể từ khi có quyết định sắp xếp của cấp có thẩm quyền theo yêu cầu của Nghị quyết số 595/NQ-UBTVQH15).

### 3.2. Đối tượng chưa giải quyết tinh giản biên chế (Điều 4)

Nghị định quy định 02 đối tượng chưa thực hiện tinh giản biên chế, gồm: (1) Những người đang trong thời gian mang thai, nghỉ thai sản, đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, trừ trường hợp cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế; (2) Những người đang trong thời gian xem xét kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc bị thanh tra, kiểm tra do có dấu hiệu vi phạm.

### 3.3. Về chính sách tinh giản biên chế

Nghị định đã kế thừa các chính sách tinh giản biên chế quy định tại Nghị định số 108/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 113/2018/NĐ-CP và Nghị định số 143/2020/NĐ-CP), gồm: chính sách nghỉ hưu trước tuổi, chính sách thôi việc, chính sách chuyển sang làm việc tại các tổ chức không hưởng lương thường xuyên từ ngân sách nhà nước; đồng thời, sửa đổi, bổ sung các chính sách sau:

#### a) Về chính sách nghỉ hưu trước tuổi (Điều 5)

- Việc xác định tuổi hưởng chính sách nghỉ hưu trước tuổi đối với cán bộ, công chức, viên chức được xác định theo tuổi nghỉ hưu quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II Nghị định số 135/2020/NĐ-CP để đảm bảo phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 219 Bộ luật Lao động năm 2019 và tuổi bổ nhiệm, giới thiệu cán bộ ứng cử tại Kết luận số 08-KL/TW.

- Điều chỉnh điều kiện hưởng chính sách nghỉ hưu trước tuổi đối với nữ cán bộ, công chức cấp xã có từ đủ 15 năm và dưới 20 năm đóng bảo hiểm xã hội và đủ tuổi đời hưởng chế độ hưu trí theo quy định của Nghị định số 135/2020/NĐ-CP đảm bảo phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 219 Bộ luật Lao động năm 2019.

b) Bổ sung 02 chính sách nhằm khuyến khích cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện, cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn tổ dân

phổ dôi dư do sắp xếp đơn vị hành chính theo yêu cầu của Nghị quyết số 595/NQ-UBTVQH15, cụ thể:

- Chính sách nghỉ hưu trước tuổi đối với cán bộ, công chức cấp xã dôi dư do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã có tuổi thấp hơn tối đa đủ 10 tuổi và thấp hơn tối thiểu trên 05 tuổi so với tuổi nghỉ hưu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội (Điều 8)

+ Điều kiện hưởng chính sách: (1) Có tuổi đời thấp hơn tối đa đủ 10 tuổi và thấp hơn tối thiểu trên 05 tuổi so với tuổi nghỉ hưu quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP; (2) Có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên;

+ Về chính sách: Ngoài hưởng lương hưu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội còn được hưởng các chính sách sau: (1) Được trợ cấp 1,5 tháng tiền lương bình quân cho mỗi năm nghỉ hưu trước tuổi so với tuổi nghỉ hưu<sup>1</sup>; (2) Được trợ cấp 05 tháng tiền lương bình quân cho hai mươi năm đầu công tác, có đóng đủ bảo hiểm xã hội bắt buộc. Từ năm thứ hai mươi một trở đi, cứ mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc được trợ cấp 1/2 tháng tiền lương

- Chính sách đối với đối tượng tinh giản biên chế dôi dư do sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã nghỉ từ khi có quyết định sắp xếp của cấp có thẩm quyền đến trước thời điểm kết thúc lộ trình sắp xếp (Điều 9)

+ Đối với cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện, cấp xã dôi dư do sắp xếp lại đơn vị hành chính, ngoài hưởng một trong các chính sách như các trường hợp tinh giản biên chế khác thì được hưởng thêm mức trợ cấp như sau:

#### (1) Đối với cán bộ

Nếu nghỉ trong thời gian 12 tháng kể từ khi có quyết định của cấp có thẩm quyền: Cứ mỗi tháng nghỉ trước so với thời điểm kết thúc nhiệm kỳ thì được hưởng trợ cấp bằng 1/2 tháng tiền lương hiện hưởng;

Nếu nghỉ sau 12 tháng kể từ khi có quyết định sắp xếp của cấp có thẩm quyền đến trước thời điểm kết thúc nhiệm kỳ: Cứ mỗi tháng nghỉ trước so với thời điểm kết thúc nhiệm kỳ thì được hưởng trợ cấp bằng 1/4 tháng tiền lương hiện hưởng;

Riêng đối tượng có thời điểm nghỉ hưu trước thời điểm kết thúc nhiệm kỳ thì số tháng được hưởng trợ cấp được tính bằng số tháng nghỉ trước so với thời điểm nghỉ hưu nêu trên.

#### (2) Đối với công chức, viên chức

Nếu nghỉ trong thời gian 12 tháng kể từ khi có quyết định của cấp có thẩm quyền: Cứ mỗi tháng nghỉ trước so với thời điểm kết thúc lộ trình giải quyết cán bộ, công chức, viên chức dôi dư theo quyết định của cấp có thẩm quyền thì được hưởng trợ cấp bằng 1/2 tháng tiền lương hiện hưởng;

---

<sup>1</sup> Mức trợ cấp này bằng 1/2 mức trợ cấp của các đối tượng nghỉ hưu trước tuổi khác (được trợ cấp 03 tháng tiền lương bình quân cho mỗi năm nghỉ hưu trước tuổi so với tuổi nghỉ hưu)

Nếu nghỉ sau 12 tháng kể từ khi có quyết định sắp xếp của cấp có thẩm quyền đến trước thời điểm kết thúc lộ trình sắp xếp: Cứ mỗi tháng nghỉ trước so với thời điểm kết thúc lộ trình giải quyết cán bộ, công chức, viên chức dôi dư theo quyết định của cấp có thẩm quyền thì được hưởng mức trợ cấp bằng 1/4 tháng tiền lương hiện hưởng;

Riêng đối tượng có thời điểm nghỉ hưu trước thời điểm kết thúc lộ trình sắp xếp thì số tháng được hưởng trợ cấp được tính bằng số tháng nghỉ trước so với thời điểm nghỉ hưu nêu trên.

+ Đối tượng tinh giản biên chế là người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố dôi dư do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã nghỉ trong thời gian 12 tháng kể từ khi có quyết định sắp xếp của cấp có thẩm quyền thì được hưởng trợ cấp như sau:

(1) Đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố giữ các chức danh bầu cử: Cứ mỗi tháng nghỉ trước so với thời điểm kết thúc nhiệm kỳ thì được hưởng trợ cấp bằng 1/2 mức phụ cấp hàng tháng hiện hưởng. Riêng đối tượng có thời điểm nghỉ hưu trước thời điểm kết thúc lộ trình sắp xếp thì số tháng được hưởng trợ cấp được tính bằng số tháng nghỉ trước so với thời điểm nghỉ hưu nêu trên;

(2) Đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố giữ các chức danh không do bầu cử: Cứ mỗi tháng nghỉ trước so với thời điểm kết thúc lộ trình sắp xếp được hưởng trợ cấp bằng 1/2 mức phụ cấp hàng tháng hiện hưởng. Riêng đối tượng có thời điểm nghỉ hưu trước thời điểm kết thúc lộ trình sắp xếp thì số tháng được hưởng trợ cấp được tính bằng số tháng nghỉ trước so với thời điểm nghỉ hưu nêu trên.

3.4. Về trách nhiệm của cá nhân, cơ quan, tổ chức, đơn vị trong việc thực hiện tinh giản biên chế (Điều 12 đến Điều 17)

Nhằm phân cấp triệt để, giao trách nhiệm cho người đứng đầu các Bộ, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc xem xét, phê duyệt và quyết định thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo quy định của Chính phủ; định kỳ trước 15/02 hàng năm tổng hợp kết quả, đánh giá tình hình thực hiện tinh giản biên chế thuộc phạm vi quản lý gửi về Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

3.5. Về áp dụng Nghị định đối với các đối tượng khác (Điều 18)

Nghị định quy định việc áp dụng Nghị định đối với các đối tượng, gồm: (1) Người làm việc tại các Hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ; (2) Các chức danh lãnh đạo, quản lý trong các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; (3) Cán bộ, công chức, viên chức được cấp có thẩm quyền cử làm người đại diện phần vốn góp tại doanh nghiệp;; (4) Cán bộ, công chức, viên c hức được cấp có thẩm quyền cử sang giữ chức danh lãnh đạo, quản lý tại các quỹ tài chính ngoài ngân sách.

3.6. Về điều khoản chuyển tiếp (Điều 20)

a) Các trường hợp có thời điểm tinh giản biên chế sau khi Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng đã được cấp có thẩm quyền quyết định cho tinh giản biên chế trước ngày Nghị định này ban hành thì không đặt vấn đề xem xét lại chế độ, chính sách theo Nghị định này và Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, người đứng đầu các tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tự chịu trách nhiệm về quyết định đó; đồng thời, tổng hợp kết quả tinh giản biên chế để báo cáo Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính theo quy định tại Nghị định này.

b) Điều 11 Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế tiếp tục có hiệu lực thi hành cho đến khi có quy định mới của Chính phủ./.

## **GIỚI THIỆU NỘI DUNG CƠ BẢN**

### **Quyết định số 23/2023/QĐ-TTg ngày 18/9/2023 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành**

*(Tài liệu phục vụ phổ biến, tuyên truyền pháp luật)*

#### **1. Tên văn bản quy phạm pháp luật**

Quyết định số 23/2023/QĐ-TTg ngày 18/9/2023 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành.

#### **2. Hiệu lực thi hành**

Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 10/12/2023

#### **3. Sự cần thiết, mục đích và tác động kinh tế - xã hội**

Trên cơ sở rà soát, tổng hợp những khó khăn, vướng mắc và những kiến nghị, đề xuất của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, để thể chế hóa các chủ trương của Đảng, của Quốc hội tại Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”; Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới; Nghị quyết số 56/2017/QH14 ngày 24/11/2017 của Quốc hội về việc tiếp tục cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, tạo cơ sở pháp lý đầy đủ cho việc tiếp tục rà soát, kiện toàn, sắp xếp các tổ chức phối hợp liên ngành trong giai đoạn tới, Bộ Nội vụ nhận thấy việc xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành ban hành Quyết định sửa đổi Quyết định số 34/2007/QĐ-TTg ngày 12/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành là cần thiết.

Hoàn thiện các quy định về tổ chức và hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành làm cơ sở cho việc sắp xếp, kiện toàn, tổ chức lại, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động để giải quyết có hiệu quả những công việc liên ngành cần phải có sự tập trung chỉ đạo, điều hành của Thủ tướng Chính phủ.

#### **4. Nội dung chủ yếu**

Quyết định số 23/2023/QĐ-TTg được xây dựng trên cơ sở: (1) Kế thừa những nội dung còn phù hợp Quyết định số 34/2007/QĐ-TTg ngày 12/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành; (2) Khắc phục những tồn tại, hạn chế đặt ra<sup>2</sup>; (3) Bảo

---

<sup>2</sup> Tồn tại, hạn chế: Việc thành lập các tổ chức liên ngành quá nhiều, số lượng các tổ chức phối hợp liên ngành của các Bộ, cơ quan ngang Bộ thời gian qua vẫn tăng, trong khi đó có rất ít các quyết định sắp xếp, giải thể, mặc dù một số tổ chức đã hoàn thành nhiệm vụ, không còn hoạt động; việc rà soát sự chồng chéo, trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ của tổ chức phối hợp liên ngành với chức năng, nhiệm vụ của các Bộ quản lý ngành, lĩnh



đảm phù hợp với chủ trương rà soát, sắp xếp giảm các tổ chức phối hợp liên ngành tại các Nghị quyết của Đảng (Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII, Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới) và quy định của pháp luật. Quyết định số 23/2023/QĐ-TTg gồm có 4 chương và 23 điều; trong đó có những nội dung mới như sau:

### 3.1. Về hình thức tổ chức (Điều 2)

Bổ sung khoản 2 quy định “Các tổ chức được thành lập theo điều ước, thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam là thành viên không thuộc phạm vi, đối tượng điều chỉnh của Quyết định” để tránh trùng lặp, xung đột giữa quy định về tổ chức phối hợp liên ngành với quy định của pháp luật chuyên ngành, điều ước, thỏa thuận quốc tế.

### 3.2. Về nguyên tắc và tổ chức hoạt động (Điều 4)

- Thay cụm từ “sáp nhập” bằng cụm từ “tổ chức lại”, bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật chuyên ngành hiện hành, trong đó khái niệm “tổ chức lại” đã được quy định thống nhất về cách hiểu và thực hiện là “việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức với các hình thức: chia, tách, sáp nhập, hợp nhất; hoặc điều chỉnh tên gọi, vị trí, chức năng, nhiệm vụ”.

- Bổ quy định “trừ trường hợp đặc biệt theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ” đối với việc sử dụng con dấu hình Quốc huy của tổ chức phối hợp liên ngành để phù hợp với quy định tại Điều 7 Nghị định số 99/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng con dấu.

### 3.3. Về các trường hợp thành lập tổ chức phối hợp liên ngành (Điều 5)

- So với Quyết định số 34/2007/QĐ-TTg thì tên gọi Điều 5 đã được sửa đổi từ “Điều kiện thành lập” thành “Các trường hợp thành lập tổ chức phối hợp liên ngành” để phù hợp với nội dung quy định về các trường hợp tổ chức phối hợp liên ngành được thành lập (gồm: (1) Khi giải quyết những công việc quan trọng liên quan đến quốc phòng, an ninh, đối ngoại, huy động nguồn lực lớn, các công trình trọng điểm quốc gia, những công việc liên quan đến nhiệm vụ quản lý nhà nước của nhiều bộ, cơ quan ngang bộ cần thiết phải có sự tập trung chỉ đạo, điều hành của Thủ tướng Chính phủ; (2) Khi xảy ra thảm họa, sự cố, thiên tai, dịch bệnh đặc biệt nghiêm trọng vượt quá khả năng giải quyết của một bộ, cơ quan ngang bộ, cần tập trung giải quyết trong thời gian nhất định).

- Bổ quy định tại khoản 1 “theo quy định tại các luật, nghị quyết của Quốc hội; pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; quyết định của Chủ tịch nước; nghị quyết, nghị định của Chính phủ”. Theo đó, việc thành lập, tổ chức

---

vực hoặc giữa các tổ chức phối hợp liên ngành còn chung chung, chưa cụ thể, theo đó chưa điều chỉnh để phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của các tổ chức phối hợp liên ngành; việc thống kê, tổng hợp tổ chức phối hợp liên ngành chưa được làm thường xuyên, chưa đúng đối tượng là tổ chức phối hợp liên ngành thành lập theo Quyết định số 34/2007/QĐ-TTg, việc gửi báo cáo theo quy định còn chậm; chưa quy định cụ thể về cách thức hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành, về trách nhiệm cá nhân của thành viên,... dẫn đến hiệu quả hoạt động của một số tổ chức phối hợp liên ngành thời gian qua chưa cao, còn mang tính hình thức, chưa thực chất để giúp Thủ tướng Chính phủ giải quyết những vấn đề, yêu cầu quản lý đặt ra khi thành lập tổ chức phối hợp liên ngành.

và hoạt động của các tổ chức này sẽ căn cứ theo quy định tại các văn bản này để thực hiện (không theo quy định của pháp luật về tổ chức phối hợp liên ngành).

### 3.4. Về nhiệm vụ, quyền hạn (Điều 6)

Bổ khoản 3 “Giúp Thủ tướng Chính phủ đôn đốc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong việc thực hiện những vấn đề quan trọng, liên ngành”, bảo đảm với nhiệm vụ của tổ chức phối hợp liên ngành theo quy định tại Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015. Đồng thời, rà soát, biên tập lại cho sát với nhiệm vụ của các tổ chức phối hợp liên ngành (giúp Thủ tướng Chính phủ nghiên cứu, tư vấn, khuyến nghị, đề xuất và chỉ đạo, phối hợp các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ).

### 3.5. Về thành phần (Điều 7)

- Bổ sung, quy định thống nhất về Ủy viên của Tổ chức phối hợp liên ngành “là lãnh đạo cấp phó của bộ, ban, ngành, đoàn thể ở trung ương” (tại Quyết định số 34/2007/QĐ-TTg quy định là cấp thứ trưởng), bảo đảm phù hợp với quy định tại Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2019); Kết luận số 35-KL/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị về danh mục chức danh, chức vụ lãnh đạo và tương đương của hệ thống chính trị từ Trung ương đến cơ sở.

- Bổ sung khoản 4 “Trường hợp cần thiết phải bố trí thành viên có chức danh, chức vụ thấp hơn quy định tại điểm b khoản 2, điểm b khoản 3 Điều này hoặc thành viên là các chuyên gia, nhà khoa học để phù hợp với yêu cầu, tính chất đặc thù về chức năng, nhiệm vụ, hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành thì bộ, cơ quan ngang bộ đề xuất thành lập tổ chức phối hợp liên ngành trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định cơ cấu thành viên của tổ chức phối hợp liên ngành”.

### 3.6. Về đề xuất thành lập tổ chức phối hợp liên ngành (Điều 8)

Bổ sung, quy định rõ “Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ trình Thủ tướng Chính phủ đề xuất thành lập tổ chức phối hợp liên ngành, xây dựng dự thảo Tờ trình, dự thảo Quyết định thành lập, dự thảo Quy chế tổ chức và hoạt động lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan” (bổ quy định về xây dựng Đề án).

### 3.7. Về thẩm định thành lập tổ chức phối hợp liên ngành (Điều 9)

- Bổ sung quy định rõ thời gian thẩm định là “từ 01 đến 03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định”.

- Bổ sung quy định hồ sơ phải có thêm 02 tài liệu so với quy định tại Quyết định số 34/2007/QĐ-TTg là: (1) Dự thảo Quyết định thành lập; (2) Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan. Đồng thời quy định rõ yêu cầu về Tờ trình về việc thành lập tổ chức phối hợp liên ngành (phải nêu rõ sự cần thiết, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, dự kiến thành phần, cơ quan thường trực và thời hạn hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành); Dự thảo Quy chế tổ chức và hoạt động (phải nêu rõ nguyên tắc tổ chức và hoạt động, chế độ làm việc và mối quan hệ công tác, trách nhiệm của người đứng đầu và thành viên tổ chức phối hợp liên ngành, nhiệm vụ của cơ quan thường trực, chế độ thông tin, báo cáo).

### 3.8. Về thủ tục trình thành lập tổ chức phối hợp liên ngành (Điều 10)

- Bổ sung quy định rõ về trách nhiệm trình: “Bộ, cơ quan ngang bộ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định thành lập tổ chức phối hợp liên ngành”.

- Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ bao gồm: (1) Các tài liệu quy định tại khoản 2 Điều 9; ý kiến thẩm định bằng văn bản của Bộ Nội vụ; báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định.

### 3.9. Về thẩm tra thành lập tổ chức phối hợp liên ngành (Điều 11)

Bổ sung quy định: “Văn phòng Chính phủ có trách nhiệm thẩm tra việc thành lập tổ chức phối hợp liên ngành trong thời hạn từ 01 đến 02 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định”.

### 3.10. Về kiện toàn, tổ chức lại (Điều 12)

- Bổ sung quy định về kiện toàn: “Khi có sự điều chỉnh về chức danh người đứng đầu, thay đổi thành viên của tổ chức phối hợp liên ngành, bộ, cơ quan ngang bộ đề xuất thành lập tổ chức phối hợp liên ngành trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định”.

- Bổ sung quy định về tổ chức lại: “Các tổ chức phối hợp liên ngành được tổ chức lại dưới hình thức sáp nhập, hợp nhất khi mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ chồng chéo, trùng lặp hoặc thay đổi về tên gọi, chức năng, nhiệm vụ theo quyết định của cấp có thẩm quyền”. Theo đó, quy định việc tổ chức lại tổ chức phối hợp liên ngành thực hiện theo trình tự, thủ tục tương tự như khi thành lập.

### 3.11. Về giải thể (Điều 13)

- Bổ sung quy định giải thể đối với “tổ chức phối hợp liên ngành được xác định thời hạn hoạt động theo nhiệm vụ được giao thì tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ được ghi trong quyết định thành lập” (khoản 2).

- Bổ sung, hoàn thiện, quy định rõ: “Tổ chức phối hợp liên ngành không xác định thời hạn hoạt động thì giải thể khi *không hoạt động, hoạt động không hiệu quả* hoặc đã hoàn thành nhiệm vụ” (khoản 3).

- Bổ sung quy định về trình tự, thủ tục giải thể: Bộ, cơ quan ngang bộ đề xuất thành lập tổ chức phối hợp liên ngành có trách nhiệm báo cáo người đứng đầu tổ chức phối hợp liên ngành trước khi trình Thủ tướng Chính phủ quyết định giải thể tổ chức phối hợp liên ngành (quy định tại khoản 3). Hồ sơ đề nghị giải thể gồm: (1) Tờ trình về việc giải thể tổ chức phối hợp liên ngành, trong đó nêu rõ sự cần thiết, lý do, phương án giải thể và các kiến nghị, đề xuất (nếu có); (2) Dự thảo Quyết định giải thể; (3) Ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan (nếu cần); (4) Ý kiến của Bộ Nội vụ.

### 3.12. Về chế độ làm việc (Điều 14)

Bổ sung quy định rõ “Tổ chức phối hợp liên ngành do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ đứng đầu làm việc theo chế độ đề cao trách nhiệm cá nhân của từng thành viên” (khoản 2).

### 3.13. Về trách nhiệm của cơ quan thường trực của tổ chức phối hợp liên ngành (Điều 15)

- Bổ sung quy định: Tổ chức phối hợp liên ngành do Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ đứng đầu thì người đứng đầu bộ, cơ quan ngang bộ được giao làm nhiệm vụ cơ quan thường trực chịu trách nhiệm bảo đảm các điều kiện hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành, sử dụng bộ máy của mình để tổ chức thực hiện nhiệm vụ của tổ chức phối hợp liên ngành *hoặc báo cáo người đứng đầu tổ chức phối hợp liên ngành thành lập tổ giúp việc làm việc theo chế độ kiêm nhiệm (có sự tham gia của các chuyên gia, nhà khoa học về ngành, lĩnh vực) thuộc cơ quan thường trực để giúp tổ chức phối hợp liên ngành thực hiện hiệu quả nhiệm vụ, bảo đảm không tăng biên chế*; trừ trường hợp đặc biệt thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

- Bổ sung quy định: Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ đứng đầu tổ chức phối hợp liên ngành sử dụng bộ máy của mình để thực hiện nhiệm vụ của tổ chức phối hợp liên ngành *hoặc thành lập tổ giúp việc làm việc theo chế độ kiêm nhiệm (có sự tham gia của các chuyên gia, nhà khoa học về ngành, lĩnh vực) để giúp tổ chức phối hợp liên ngành thực hiện hiệu quả nhiệm vụ, bảo đảm không tăng biên chế*.

### 3.14. Về trách nhiệm của người đứng đầu tổ chức phối hợp liên ngành (Điều 16)

- Quy định rõ Người đứng đầu tổ chức phối hợp liên ngành có trách nhiệm ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động (khoản 1).

- So với Quyết định số 34/2007/QĐ-TTg: Bỏ điểm e (đã chuyển thành khoản 1), điểm g “thực hiện chế độ báo cáo về tổ chức và hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành” (nội dung thông tin báo cáo được quy định cụ thể tại Điều 18); điểm h “Bảo quản hồ sơ, tài liệu của tổ chức phối hợp liên ngành theo quy định của pháp luật”; điểm i “Quản lý kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện làm việc được trang bị theo quy định của pháp luật” (vì 02 nhiệm vụ tại điểm h, i thuộc trách nhiệm của cơ quan thường trực).

### 3.15. Về trách nhiệm thành viên (Điều 17)

Bổ sung quy định thành viên của tổ chức phối hợp liên ngành chịu trách nhiệm cá nhân trước người đứng đầu tổ chức phối hợp liên ngành về những nhiệm vụ được phân công.

### 3.16. Về chế độ thông tin báo cáo (Điều 18)

Bổ sung quy định rõ về chế độ thông tin báo cáo như sau:

- Tổ chức phối hợp liên ngành do Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ đứng đầu thì cấp phó là người đứng đầu bộ, cơ quan ngang bộ được giao làm nhiệm vụ cơ quan thường trực có trách nhiệm báo cáo định kỳ theo Quy chế tổ chức và hoạt động, báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ về tình hình hoạt động.

- Tổ chức phối hợp liên ngành do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ đứng đầu thì người đứng đầu tổ chức phối hợp liên ngành có trách nhiệm báo cáo định kỳ theo Quy chế tổ chức và hoạt động, báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ về tình hình hoạt động.

- Định kỳ trước ngày 31 tháng 12 hằng năm, cơ quan thường trực của tổ chức phối hợp liên ngành báo cáo tình hình hoạt động gửi Bộ Nội vụ và Văn phòng Chính phủ để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

### 3.17. Về quy định chuyển tiếp (Điều 21)

Bổ sung quy định “Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, căn cứ quy định của Quyết định này, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ rà soát, báo cáo, đề xuất, gửi Bộ Nội vụ để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ kiến toàn, tổ chức lại, giải thể các tổ chức phối hợp liên ngành do bộ, cơ quan ngang bộ đề xuất thành lập theo hướng giảm các tổ chức phối hợp liên ngành theo yêu cầu của Nghị quyết số 18-NQ/TW”.

### 3.18. Về quy định áp dụng (Điều 22)

Bổ sung quy định “Các tổ chức có tính chất liên ngành được quy định tại các luật, nghị quyết của Quốc hội; pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; quyết định của Chủ tịch nước; nghị quyết, nghị định của Chính phủ; quyết định của Thủ tướng Chính phủ mà chưa quy định cụ thể về tổ chức, hoạt động thì trình tự, thủ tục thành lập, tổ chức lại, giải thể, tổ chức và hoạt động áp dụng theo quy định của Quyết định này”. Việc quy định này là cần thiết để khắc phục bất cập thời gian qua có nhiều tổ chức có tính chất liên ngành được quy định tại các văn bản nêu trên nhưng không quy định cụ thể về tổ chức, hoạt động dẫn đến khó khăn trong việc thành lập, tổ chức và hoạt động.

**GIỚI THIỆU NỘI DUNG CƠ BẢN**  
**DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG CÁC QUY ĐỊNH VỀ**  
**CẤP PHÓ TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 101/2020/NĐ-CP; NGHỊ ĐỊNH SỐ**  
**47/2019/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 120/2020/NĐ-CP**

*(Tài liệu truyền thông)*

Triển khai Nghị quyết số 18-NQ/TW<sup>3</sup>; Nghị quyết số 19-NQ/TW<sup>4</sup> và Kế hoạch số 07-KH/TW ngày 27/11/2017 của Bộ Chính trị thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, Chính phủ đã ban hành các quy định liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, trong đó có quy định về số lượng lãnh đạo cấp phó tối đa trong các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập. Trong quá trình triển khai thực hiện các quy định của Chính phủ về sắp xếp tổ chức bộ máy của theo tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết 19-NQ/TW, tại các buổi kiểm tra, làm việc của Đoàn khảo sát của Ban Chỉ đạo Trung ương về quản lý biên chế đã có nhiều kiến nghị về những khó khăn, bất cập trong việc thực hiện số lượng lãnh đạo cấp phó tại một số cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập có tính đặc thù trong tổ chức và hoạt động và đề xuất sửa đổi, bổ sung các quy định của Chính phủ về tiêu chí xác định số lượng cấp phó. Do đó, Bộ Nội vụ đã tiến hành rà soát một số quy định của Chính phủ về tiêu chí xác định số lượng cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập và báo cáo Chính phủ, cụ thể như sau:

**1. Sự cần thiết sửa đổi, bổ sung quy định của Chính phủ về tiêu chí xác định số lượng cấp phó tại các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập**

Để kịp thời giải quyết các khó khăn, vướng mắc của các Bộ, ngành, địa phương về thực hiện số lượng lãnh đạo cấp phó tại một số cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập có tính đặc thù trong tổ chức và hoạt động (giải quyết thủ tục hành chính 24/24h, phạm vi quản lý liên tỉnh, liên huyện và quản lý nhiều cấp, có quy mô tổ chức lớn...); bảo đảm bố trí số lượng cấp phó phù hợp với tình hình thực tế thực hiện chức năng, nhiệm vụ, không cào bằng giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị và đẩy mạnh phân cấp cho các Bộ, ngành trong việc bố trí, sử dụng cấp phó trong tổng số lượng cấp phó được xác định theo tiêu chí của Chính phủ, Ban cán sự đảng Chính phủ đã tiến hành rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định về tiêu chí xác định số lượng cấp phó tại các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập theo các nguyên tắc sau:

***a) Thứ nhất, điều chỉnh tiêu chí xác định số lượng cấp phó không quá 03 người đối với một số ít cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập khi***

---

<sup>3</sup> Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

<sup>4</sup> Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

đáp ứng một trong các tiêu chí đặc thù về tính chất hoạt động và quy mô tổ chức như sau:

+ *Đặc thù về tính chất hoạt động*: Cơ quan, tổ chức hành chính giải quyết thủ tục hành chính 24/24h theo quy định của pháp luật, phải bố trí công chức (trong đó có lãnh đạo cơ quan, tổ chức) làm việc 3 ca/ngày và có từ 60 biên chế công chức trở lên được bố trí 03 cấp phó (tăng thêm 01 cấp phó so với các cơ quan, tổ chức hành chính hoạt động trong điều kiện làm việc bình thường).

+ *Đặc thù về phạm vi quản lý*: Cơ quan, tổ chức hành chính quản lý theo khu vực liên tỉnh, liên huyện và có từ 9 tổ chức trực thuộc trở lên; trường phổ thông công lập nhiều cấp học và có quy mô lớn (40 lớp học trở lên); đơn vị sự nghiệp y tế thực hiện nhiệm vụ kiểm soát và phòng chống bệnh tật tuyến tỉnh (hình thành trên cơ sở hợp nhất từ 5-9 đầu mỗi đơn vị sự nghiệp công lập) được xếp hạng 1 trở lên được bố trí 03 cấp phó (tăng thêm 01 cấp phó).

+ *Đặc thù về quy mô tổ chức*: Đơn vị sự nghiệp y tế có quy mô lớn (bệnh viện xếp hạng 1 trở lên) được bố trí 03 cấp phó (tăng thêm 01 cấp phó).

***b) Thứ hai, đẩy mạnh phân cấp, trao quyền chủ động*** cho Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ điều chỉnh linh hoạt việc bố trí, sử dụng cấp phó của các cơ quan, tổ chức hành chính thuộc phạm vi quản lý trong tổng số lượng cấp phó được xác định theo tiêu chí do Chính phủ quy định (không làm tăng thêm số lượng cấp phó). Quy định nêu trên vừa bảo đảm thực hiện số lượng cấp phó tối đa cơ bản theo quy định chung của Chính phủ, vừa tạo sự chủ động cho người đứng đầu Bộ, ngành bố trí, sử dụng số lượng cấp phó phù hợp với tính chất, đặc điểm, yêu cầu công tác lãnh đạo, quản lý của từng cơ quan, đơn vị.

## **2. Nội dung đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định của Chính phủ về tiêu chí xác định số lượng cấp phó tại các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập**

Hiện nay, Bộ Nội vụ đã trình Ban cán sự đảng Chính phủ báo cáo Bộ Chính trị cho ý kiến đối với 02 nội dung dự kiến sửa đổi, bổ sung về tiêu chí số lượng cấp phó trong cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập như sau:

*“1. Sửa đổi, bổ sung tiêu chí để bố trí thêm 01 cấp phó (từ không quá 02 lên không quá 03 cấp phó) tại một số ít chi cục thuộc cục thuộc Bộ, chi cục thuộc cục thuộc tổng cục thuộc Bộ, đơn vị sự nghiệp công lập đáp ứng tiêu chí đặc thù về tính chất hoạt động, quy mô và phạm vi quản lý.*

*2. Sửa đổi, bổ sung quy định về phân cấp cho Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quyết định số lượng cấp phó: Đối với vụ, cục, thanh tra, văn phòng thuộc tổng cục thuộc Bộ; Ban, văn phòng thuộc cơ quan thuộc Chính phủ đáp ứng tiêu chí được bố trí 03 cấp phó thì phân cấp cho Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ quyết định số lượng cấp phó của từng cơ quan, tổ chức hành chính thuộc phạm vi quản lý, bảo đảm bình quân không quá 03 người trên một đơn vị (không làm tăng tổng số lượng*

*cấp phó theo tiêu chí do Chính phủ quy định)''.*

Theo đó, đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định về số lượng cấp phó của cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập tại 03 Nghị định có liên quan, gồm: (1) Nghị định số 101/2020/NĐ-CP ngày 28/8/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ; (2) Nghị định số 47/2019/NĐ-CP ngày 05/6/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 10/2016/NĐ-CP ngày 01/02/2016 của Chính phủ quy định về cơ quan thuộc Chính phủ; (3) Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập./.